

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BÁO CÁO
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP GIAI ĐOẠN 2020-2025,
TẦM NHÌN 2030

Hà Nội, năm 2016

MỤC LỤC

Phần thứ nhất	4
SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ BỐI CẢNH QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP	4
I. Sự cần thiết.....	4
II. Căn cứ xây dựng quy hoạch.....	7
III. Bối cảnh trong và ngoài nước trong thời gian tới và những vấn đề đặt ra đối với quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập.....	8
Phần thứ hai	13
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ HOÀN THIỆN MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP Ở MỘT SỐ NƯỚC	13
I. Kinh nghiệm của LB Nga.....	13
II. Kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Âu	15
III. Kinh nghiệm Trung Quốc.....	18
IV. Một số nhận xét.....	22
V. Một số liên hệ với định hướng quy hoạch mạng lưới tổ chức NC&PT công lập ở Việt Nam	23
Phần thứ ba	25
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP VIỆT NAM	25
I. Thực trạng mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam.....	25
1. Phân tích cấu trúc mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập.....	26
2. Phân tích mạng lưới các tổ chức dịch vụ KH&CN.....	36
3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập	40
II. Phân tích nguyên nhân	41
1. Nguyên nhân từ bên trong hệ thống	41
2. Nguyên nhân từ bên ngoài	42
Phần thứ tư	43
QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP	43
I. Đối tượng và phạm vi quy hoạch	43
1. Đối tượng.....	43
2. Phạm vi.....	44
II. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng quy hoạch mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập.....	45
1. Quan điểm	45
2. Mục tiêu	46
3. Nguyên tắc quy hoạch.....	47
III. Nội dung và phương án quy hoạch.	48
1. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập	48
2. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập.	65

3. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.....	66
Phần thứ năm.....	70
GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	70
I. Giải pháp	70
1. Nhóm giải pháp về quản lý và tổ chức.....	70
2. Nhóm giải pháp về phát triển nhân lực KH&CN.....	71
3. Nhóm giải pháp về đầu tư và tài chính.....	72
II. Tổ chức thực hiện	73

Phần thứ nhất
SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ BỐI CẢNH QUY HOẠCH MẠNG
LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Sự cần thiết

Khoa học và công nghệ (sau đây viết tắt là KH&CN) là động lực phát triển kinh tế - xã hội, đóng vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Với vai trò đặc biệt quan trọng, “Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu” đã được khẳng định trong Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 (Khoản 1, Điều 62, Chương III). Để KH&CN đóng góp có hiệu quả, thực sự trở thành động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, thì việc quan tâm đầu tư, phát huy hết tiềm lực KH&CN quốc gia là một trong những vấn đề mang ý nghĩa quyết định. Trong đó, việc phát triển mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập được xác định quan trọng hàng đầu.

Mạng lưới các tổ chức KH&CN, theo quy định của Luật KH&CN 2013, bao gồm các tổ chức KH&CN có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ KH&CN, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật. Mạng lưới tổ chức KH&CN đóng vai trò ngày càng quan trọng đối với phát triển kinh tế-xã hội, phát triển KH&CN của mỗi quốc gia. Mạng lưới tổ chức KH&CN là một trong các tiêu chí thể hiện sức mạnh, trình độ phát triển cũng như tính bền vững của sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia.

Các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, các loại hình tổ chức KH&CN thường được phân biệt rất rõ theo các quan hệ sở hữu là sở hữu nhà nước (tổ chức KH&CN công), sở hữu tư nhân và ngoài ra còn có các tổ chức KH&CN phi chính phủ. Đối với các hướng KH&CN ưu tiên, nhà nước thành lập các viện nghiên cứu để thực hiện các hướng ưu tiên này và gọi đây là loại hình viện nghiên cứu nhà nước/chính phủ. Do vậy loại hình tổ chức KH&CN công được đầu tư 100% kinh phí hoạt động theo chủ trương cấp đúng hạn, cấp đủ. Bên cạnh phương thức thành lập trực tiếp viện nghiên cứu để thực hiện nhiệm vụ KH&CN do nhà nước đầu tư kinh phí, Chính phủ các nước này còn áp dụng biện pháp quản lý tiên tiến khác bằng cách cấp tài chính thông qua các Quỹ, các chương trình KH&CN theo định hướng ưu tiên của từng giai đoạn. Các viện không thuộc diện viện nghiên cứu nhà nước, ngoài tham gia tuyển chọn thực hiện nhiệm vụ KH&CN từ nguồn kinh phí nhà nước còn tự tìm các nguồn đầu tư khác. Ví dụ như tại CHLB Đức, các viện nghiên cứu thuộc hiệp hội FhG là các viện công nghệ chuyên nghiên cứu các công nghệ ứng dụng trong sản xuất, bán các công nghệ cho khu vực sản xuất.

Ở các nước có nền kinh tế chuyển đổi, đang phát triển, một trong những biện pháp tái cấu trúc các viện nghiên cứu là chuyển các viện nghiên cứu công

nghe sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp, hoặc viện tự trang trải kinh phí, viện thuộc các doanh nghiệp. Trung Quốc là một minh chứng điển hình cho điều này. Trung quốc đã từng bước chuyển đổi các viện nghiên cứu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp bằng cách buộc các viện phải tự hạch toán kinh tế, chuyển các viện nghiên cứu thành doanh nghiệp, v.v... Bên cạnh đó, các viện chuyển đổi được hưởng một số quyền tự chủ nhất định theo phương châm “nhà nước khuyến khích các viện liên kết chặt chẽ với khu vực sản xuất trên cơ sở phát huy tiềm lực KH&CN nhằm thúc đẩy sản xuất”.

Quá trình chuyển đổi, hoàn thiện hệ thống tổ chức KH&CN không chỉ xảy ra ở những nước đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế chỉ huy tập trung sang kinh tế thị trường như các nước theo mô hình So-viet, mà thậm chí còn diễn ra ở cả các nước phát triển Tây Âu, Mỹ. Đó là một quá trình diễn ra thường xuyên và liên tục theo sự thay đổi của hệ thống chính trị, kinh tế bên ngoài. Do vậy vấn đề hoàn thiện, tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN luôn là mối quan tâm của các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách KH&CN.

Ở Việt Nam đã trải qua nhiều lần chuyển đổi, điều chỉnh, cấu trúc lại hệ thống các tổ chức KH&CN công lập. Điển hình là năm 1992 với Quyết định số 324-CT ngày 11/09/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) về việc tổ chức lại mạng lưới cơ quan nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; năm 1996 với Quyết định số 782-TTg ngày 24/10/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc sắp xếp hệ thống các cơ quan NC&TK ở nước ta. Bằng Quyết định số 782-TTg với mục tiêu hình thành các viện quốc gia; các viện¹ có chức năng hoạt động gần với chức năng của doanh nghiệp nhà nước được chuyển về trực thuộc các Tổng Công ty Nhà nước; sáp nhập một số viện (Viện chăn nuôi và thú y thuộc Bộ NN&PTNT); v.v. Nhà nước tiếp tục hỗ trợ quỹ lương và chi phí hoạt động bộ máy trong thời gian không quá 05 năm.

Gần đây, Nghị định 115/2005/NĐ-CP ngày 06/9/2005 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các tổ chức KH&CN công lập là một văn bản quy phạm pháp luật đã kế thừa những văn bản trước về vấn đề tổ chức lại hệ thống cơ quan KH&CN Việt Nam. Với Nghị định 115, Chính phủ thể hiện tính quyết liệt trong việc chuyển đổi một số tổ chức KH&CN công lập hoặc sang hình thức tự trang trải kinh phí hoặc sang hình thức doanh nghiệp KH&CN. Gần đây, Nghị định 96/2010/NĐ-CP ngày 20/9/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ115 và NĐ 80 đã khẳng định thêm một lần nữa về việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tiếp tục đối với đơn vị sự nghiệp KH&CN của nhà nước. Tuy nhiên, một số điểm trong các quy định tại văn bản

¹ Viện hóa học công nghiệp (Tổng Công ty Hóa chất), Viện Năng lượng (Tổng Công ty Điện lực), Viện Dầu khí (Tổng Công ty Dầu khí), Viện Khoa học kỹ thuật Bưu điện (Tổng Công ty Bưu chính-Viễn thông), Viện Khoa học hàng không (Tổng Công ty Hàng không Việt Nam) và Viện Công nghệ sau thu hoạch (Tổng Công ty Lương thực miền Bắc).

này cần có những nghiên cứu bổ sung để tiếp tục hoàn thiện: ND 96 bổ sung một số cơ quan vào đối tượng được NSNN tiếp tục cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, lâu dài (giống như sau QĐ 782 một loạt các cơ quan NC&PT lại được đưa vào đối tượng được NSNN tiếp tục cấp kinh phí hoạt động thường xuyên, lâu dài; chuyển các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ sang hoạt động theo cơ chế tự chủ/ tự chịu trách nhiệm và cơ chế doanh nghiệp (cơ chế tự chủ/ tự chịu trách nhiệm vẫn còn một số vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện và cần các hướng dẫn cụ thể); v.v.

Như vậy có thể nói rằng, qua hơn 20 năm đổi mới và kiện toàn hệ thống các tổ chức KH&CN dường như chúng ta vẫn còn những “rào cản vô hình”, những “vướng mắc” không thể giải quyết để có thể “quy hoạch” mạng lưới tổ chức KH&CN, những quan điểm chưa thống nhất về: làm thế nào để mạng lưới tổ chức KH&CN phục vụ đắc lực cho phát triển KT-XH, nâng cao năng lực KH&CN quốc gia. Mặc dù có khá nhiều kinh nghiệm hoàn thiện mạng lưới tổ chức KH&CN trên thế giới nhưng Việt Nam vẫn còn lúng túng ở việc áp dụng một mô hình của nước này hay nước khác hay là sự dung hòa các kinh nghiệm hay tự đưa ra mô hình riêng cho Việt Nam.

Trong định hướng nhiệm vụ của Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam giai đoạn 2011-2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012) nêu: “Tái cấu trúc và quy hoạch lại hệ thống tổ chức khoa học và công nghệ quốc gia theo hướng có trọng tâm, trọng điểm tránh dàn trải, trùng lặp và phù hợp với chiến lược phát triển KT-XH của đất nước, các ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế; tập trung đầu tư phát triển Viện KH&CN Việt Nam, Viện KHXH Việt Nam trở thành 02 tổ chức KH&CN hàng đầu ASEAN. Xây dựng tại mỗi vùng kinh tế trọng điểm ít nhất một tổ chức KH&CN mạnh gắn với tiềm năng, lợi thế của vùng, liên kết chặt chẽ với trường đại học; khuyến khích hỗ trợ hình thành, phát triển các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ...” và trong đề án đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động KH&CN có nêu “...chuyển một số đơn vị nghiên cứu cơ bản về trường đại học để gắn kết nghiên cứu với đào tạo...; định kỳ đánh giá, phân loại các tổ chức KH&CN công lập ...”. Gần đây vấn đề quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đã được xác định là một nội dung quan trọng trong công tác quản lý các tổ chức KH&CN tại Luật KH&CN 2013 (Điều 10 & 11), quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập nằm trong tổng thể quy hoạch các tổ chức sự nghiệp công lập, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội của quốc gia cũng như chiến lược phát triển KH&CN.

Vì vậy, quy hoạch tổ chức KH&CN công lập là vấn đề mang tính cấp thiết.

II. Căn cứ xây dựng quy hoạch

- Luật Khoa học và Công nghệ số 29/2013/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Quốc hội;
- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức.
- Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020;
- Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 và Phương hướng, nhiệm vụ phát triển đất nước 5 năm 2011 – 2015;
- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 31 tháng 10 năm 2012 Hội nghị lần thứ sáu của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2012 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XI về Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;
- Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội;
- Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 09 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.
- Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập.
- Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKH-CN-BNV ngày 15/10/2014 của Bộ trưởng Khoa học và Công nghệ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

- Chiến lược phát triển các ngành/lĩnh vực đến năm 2020; Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ các bộ/ngành đến năm 2020.

- Các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ nhiệm kỳ 2011-2016.

- Các Quyết định của Thủ tướng chính phủ phê duyệt danh mục các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ.

- Quyết định số 1670/QĐ-TTg ngày 28/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới các viện, trung tâm nghiên cứu và phòng thí nghiệm về công nghệ sinh học đến năm 2025.

III. Bối cảnh trong và ngoài nước trong thời gian tới và những vấn đề đặt ra đối với quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

1. Bối cảnh trong nước và xu thế phát triển KH&CN

Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI đã đưa ra dự báo tình hình thế giới và trong nước những năm sắp tới: “Toàn cầu hóa và cách mạng KH&CN phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy quá trình hình thành xã hội thông tin và kinh tế tri thức”. Để phát triển đất nước 5 năm 2011-2015, Nghị quyết xác định nhiệm vụ chủ yếu là: “Phát triển nâng cao...chất lượng nguồn nhân lực; phát triển khoa học, công nghệ và kinh tế tri thức” và đề ra mục tiêu phấn đấu “đưa sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt 35% trong tổng GDP”.

Chiến lược phát triển KT-XH Việt Nam giai đoạn 2011-2020 đã khẳng định về quan điểm: “Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao ...”; “Phải tháo gỡ mọi cản trở, tạo điều kiện thuận lợi để giải phóng và phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ,...”. Về mục tiêu, Chiến lược đã đề ra: “Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP; Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp”. “Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5-3%/năm”. Vào năm 2020, “GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD”.

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020 cũng đã đưa ra định hướng phát triển, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Trong đó KH&CN được coi là động lực then chốt của quá trình phát triển nhanh và bền vững. Hướng trọng tâm của KH&CN thời gian tới là: Giúp cho nền kinh tế phát triển theo chiều sâu, thực hiện đồng bộ nhiệm vụ nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh ứng dụng KH&CN; Tăng nhanh năng lực KH&CN có trọng tâm trọng điểm; Phát triển đồng bộ và sử dụng có hiệu quả cơ sở vật chất và

nhân lực; Nhà nước tập trung đầu tư sản phẩm trọng điểm, mũi nhọn đồng thời huy động mọi nguồn lực xã hội cho phát triển KH&CN; Gắn mục tiêu nhiệm vụ KH&CN với mục tiêu nhiệm vụ phát triển KT-XH ở từng cấp từng ngành, địa phương, cơ sở; Đổi mới cơ bản cơ chế sử dụng kinh phí nhà nước và cơ chế xây dựng, triển khai các nhiệm vụ KH&CN theo hướng hiệu quả, ứng dụng; Phát triển các doanh nghiệp KH&CN, các quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm; Xây dựng chính sách thu hút trọng dụng, đãi ngộ xứng đáng nhân tài KH&CN; Đẩy mạnh NC&PT, ứng dụng công nghệ gắn với yêu cầu phát triển của từng ngành, từng lĩnh vực, sản phẩm; Triển khai thực hiện Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; Ưu tiên phát triển công nghệ cao, ứng dụng nhanh chóng KH&CN vào lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp nông thôn; Hình thành một số cơ sở nghiên cứu-ứng dụng mạnh đủ sức tiếp thu, cải tiến công nghệ và sáng tạo công nghệ mới gắn với sản xuất; Phát huy hiệu quả phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia; Có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đổi mới công nghệ, làm chủ công nghệ then chốt, mũi nhọn và đẩy mạnh sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, trong đó ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa; Chú trọng các ngành, lĩnh vực KH&CN làm nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ môi trường.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI (Nghị quyết số 20-NQ/TW) về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế có nêu: “Quy hoạch, sắp xếp lại hệ thống tổ chức KH&CN, các trường đại học, bảo đảm hoạt động có hiệu quả, phù hợp với các mục tiêu và định hướng nhiệm vụ phát triển KH&CN trong từng giai đoạn. Xây dựng các trung tâm nghiên cứu hiện đại, làm hạt nhân cho việc nghiên cứu, phát triển và ứng dụng KH&CN ở các lĩnh vực được ưu tiên. Phát triển, nâng cao năng lực hệ thống các tổ chức dịch vụ KH&CN, đáp ứng yêu cầu phát triển thị trường KH&CN; Thực hiện triệt để cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập về nhân lực, kinh phí hoạt động dựa trên kết quả và hiệu quả hoạt động. Tăng cường liên kết giữa tổ chức KH&CN với doanh nghiệp trong việc thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực. Thí điểm thực hiện cơ chế hợp tác công - tư, đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ KH&CN. Giao quyền sở hữu các kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước cho cơ quan chủ trì nhiệm vụ KH&CN, đồng thời có cơ chế phân chia hợp lý lợi ích giữa Nhà nước, cơ quan chủ trì và tác giả. Tạo điều kiện để các tổ chức KH&CN được vay vốn từ các quỹ dành cho KH&CN hoặc các tổ chức tín dụng.”

2. Bối cảnh quốc tế và xu thế phát triển KH&CN

1.2.1. Bối cảnh quốc tế

Trong thời gian qua tương quan sức mạnh của các nền kinh tế và cục diện phát triển toàn cầu thay đổi với sự xuất hiện những liên kết mới. Vị thế châu Á trong nền kinh tế thế giới đang tăng lên. Sự mạnh lên của Trung Quốc trong điều kiện hội nhập Đông Á và việc thực hiện Mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc ngày càng sâu rộng, ngày càng tạo ra những cơ hội nhưng cũng đặt ra nhiều thách thức gay gắt trong quá trình phát triển. Quá trình tái cấu trúc các nền kinh tế và điều chỉnh các thể chế tài chính toàn cầu gắn với những bước tiến mới về KH&CN trong sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên là những vấn đề đã được các nước rất quan tâm. Mặt khác, khủng hoảng tài chính còn để lại hậu quả nặng nề, chủ nghĩa bảo hộ đã trỗi dậy và đang trở thành rào cản lớn cho hoạt động thương mại quốc tế, đổi mới công nghệ.

Toàn cầu hóa và liên kết kinh tế đã diễn ra ngày càng sâu rộng, thúc đẩy quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động, hình thành mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Việc tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu đối với các nền kinh tế. Xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ có tính cạnh tranh cao trở thành thách thức lớn đối với vai trò KH&CN của mỗi nước. Sự tùy thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác KH&CN đã ngày càng trở thành phổ biến.

Kinh tế tri thức ngày càng phát triển mạnh và do đó, con người và tri thức đã trở thành nhân tố quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. KH&CN đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu thị trường, thúc đẩy quá trình cải cách và tái cấu trúc kinh tế cũng như tác động mạnh đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế những năm qua ở hầu hết các nước.

Sự giao lưu kinh tế đã liên kết các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau thành một thị trường thống nhất. Đến nay, trên thế giới đã hình thành 25 tam giác kinh tế và khu vực kinh tế, 130 tổ chức hợp tác thương mại quốc tế. Trong đó phải kể đến Liên minh Châu Âu (EU), khu vực Mậu dịch tự do Bắc Mỹ (NAFTA), diễn đàn Châu Á-Thái Bình Dương (APEC), khối Đông Nam Á (ASEAN), thành viên của APEC, của WTO và đang chuẩn bị đàm phán trở thành thành viên của tổ chức đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP).

Khu vực châu Á-Thái Bình Dương trong thập kỷ 90 tương đối ổn định và phát triển mạnh hơn so với các khu vực khác. Dự báo trung tâm kinh tế thế giới trong những thập kỷ tới sẽ chuyển dịch từ Tây sang Đông, mà vòng cung Châu Á-Thái Bình Dương sẽ là nơi tiếp nhận sự chuyển dịch này. Việt Nam nằm trong khu vực này đã giải quyết tốt hơn quan hệ với các nước công nghiệp phát triển như Nhật Bản, Pháp, Đức, Anh và toàn bộ EU, với các nước và lãnh thổ trong khu vực như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, ASEAN. Từ các quan hệ đó, có thể dự đoán các dòng nguồn vốn và các nguồn tài chính đến Việt Nam trong tương lai cần quan tâm là: nguồn vốn FDI, nguồn vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA), nguồn vốn của các tổ chức phi Chính phủ (NGO).

Thế giới hiện nay đã bước vào thế kỷ 21, sẽ có những tác động sâu rộng bởi sự phát triển của cách mạng KH&CN với nội dung chủ yếu là những tiến bộ về công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới,... đưa loài người dần dần đi vào nền văn minh trí tuệ và xã hội thông tin. Cuộc cách mạng KH&CN trong giai đoạn phát triển mới diễn ra với qui mô và tốc độ chưa từng có sẽ tác động sâu sắc đến kinh tế và xã hội của quốc gia, hệ thống kinh tế thế giới cùng các quan hệ quốc tế.

1.2.2. Xu thế phát triển KH&CN

1) Xu thế phát triển hướng đến nền kinh tế tri thức

a) Sau khủng hoảng tài chính-kinh tế, các nước cơ cấu lại nền kinh tế mà trong đó KH&CN là yếu tố có cơ hội phát huy vai trò động lực cho phát triển sản xuất. Các quốc gia đều xây dựng cho mình các định hướng phát triển KH&CN trên các khía cạnh sau:

- Điều chỉnh cơ cấu kinh tế và đầu tư đòi hỏi phải hướng các hoạt động KH&CN vào việc khẳng định, duy trì vị thế của đất nước trên các lĩnh vực có lợi thế, tham gia sự “phân công lao động” theo chuỗi cung cấp;

- Vừa hợp tác, vừa cạnh tranh và tiến hành hội nhập trong hoạt động KH&CN theo hướng vào tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp bằng việc thu hút các luồng vốn đầu tư và công nghệ, phát triển doanh nghiệp thâm dụng công nghệ;

- Nhà nước tạo cơ chế, chính sách tăng cường năng lực quản lý và năng lực KH&CN nội sinh để tiếp nhận các luồng vốn đầu tư, công nghệ và sử dụng vốn và công nghệ này có hiệu quả thực hiện các mục tiêu phát triển KT-XH và nhu cầu của quốc gia.

b) Cùng với việc gia nhập WTO, các nước có cơ hội tiếp cận với thị trường rộng lớn, năng động, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài. Đây là môi trường và điều kiện để nền kinh tế tiếp cận và ứng dụng các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm; nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm quản lý điều hành sản xuất. Ngoài ra, nền kinh tế còn có cơ hội tiếp cận các nguồn vốn mới đi kèm với công nghệ, bảo đảm thúc đẩy quá trình phát triển các doanh nghiệp cả về quy mô và chiều sâu. Tuy nhiên sự thách thức không tránh khỏi là gia tăng áp lực cạnh tranh đối với ngành công nghiệp, phải đối mặt và tuân thủ các quy định nghiêm ngặt của WTO về thương mại hàng hoá, thương mại dịch vụ, mua bán công nghệ, đầu tư, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng...chịu sức ép lớn do sự cạnh tranh về chất lượng, mẫu mã, thương hiệu.

c) Trong những năm gần đây, thế giới có những đột phá quan trọng và phát triển trên quy mô mới cả về lượng và chất với nhịp độ ngày càng nhanh trong một số lĩnh vực KH&CN, đặc biệt là công nghệ cao. Công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hoá, công nghệ điện tử bán dẫn,...đã có những thành tựu mới làm cho hoạt động của sản xuất, bảo vệ môi

trường, sức khỏe con người và xã hội có những thay đổi sâu sắc. Hầu hết các nước trên thế giới khi xác định các công nghệ ưu tiên đầu tư phát triển trong phát triển KH&CN của mình đến 2020 đều lấy các công nghệ cao như CNTT và truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa làm nòng cốt cho phát triển KT-XH của đất nước mình.

2) Xu thế phát triển KH&CN phục vụ phát triển bền vững

Tính bền vững trong phát triển ngày nay trở thành nhu cầu và đòi hỏi trước tiên của mọi quốc gia trên thế giới. Phát triển bền vững là sự phát triển đáp ứng các nhu cầu hiện tại mà không làm tổn hại tới sự phát triển của các thế hệ tương lai. KH&CN là nhân tố quan trọng đảm bảo tính bền vững phát triển KT-XH của các nước và thế giới.

Những khủng hoảng kinh tế có tính chất chu kỳ, sự gia tăng các vấn đề xã hội (nghèo đói, dịch bệnh,...) và đặc biệt là sự gia tăng ô nhiễm và suy thoái môi trường không chỉ đe dọa tính bền vững trong phát triển mà còn kéo lùi sự tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội. Có thể nêu lên sự tăng trưởng bền vững của KT-XH có các tác động tới sự lựa chọn định hướng phát triển KH&CN như sau:

- Môi trường sinh thái suy thoái trở thành một yếu tố giới hạn sự tăng trưởng. Do vậy cần phải tính đến yếu tố bảo vệ môi trường trong các kế hoạch, quy hoạch phát triển hoặc điều chỉnh cơ cấu kinh tế theo hướng thân môi trường. Trong đó, KH&CN sẽ giúp cho việc đưa ra phương án phát triển bền vững, xử lý các vấn đề về môi trường.

- Hàng hóa, dịch vụ cao cấp với độ chế biến sâu và mức tăng tiêu dùng các hàng hóa, dịch vụ ngày càng cao dẫn đến gia tăng chất thải, khí thải và kéo theo sự gia tăng chi phí ngày càng nhiều hơn cho việc xử lý ô nhiễm, khôi phục môi trường. Trong vấn đề này, KH&CN với các công nghệ thân thiện môi trường sẽ giúp giải quyết vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên, xử lý ô nhiễm môi trường.

- Nước biển dâng và biến đổi khí hậu là yếu tố đặt ra cho nhiều quốc gia phải giải quyết trong thời gian tới. KH&CN là công cụ và phương tiện để phòng chống, khắc phục các hiện tượng này và góp phần phát triển bền vững đất nước.

Phần thứ hai

KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ HOÀN THIỆN MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP Ở MỘT SỐ NƯỚC

Cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập đã được nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia thuộc hệ thống Soviet thực hiện. Tùy thực trạng, nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội và KH&CN của mỗi quốc gia mà có những chính sách cải cách, hoàn thiện cấu trúc mạng lưới cơ quan KH&CN công lập khác nhau.

I. Kinh nghiệm của LB Nga

Có thể nói LB Nga là quốc gia có hệ thống KH&CN đại diện cho *mô hình khoa học Soviet (trước đây)*.

- Hệ thống tổ chức thực hiện NC&PT ở LB Nga khá đa dạng, bao gồm: viện nghiên cứu, tổ chức thiết kế, các tổ chức khai phá và xây dựng, DN thực nghiệm, Trường Cao đẳng và đại học, DN công nghiệp và nhiều loại hình tổ chức khác.

- Một trong những đặc trưng quan trọng khác của hệ thống KH&CN ở LB Nga đó là việc tập trung nhiều vào khu vực *viện nghiên cứu và khu vực viện nghiên cứu tương đối độc lập* với khu vực đại học và công nghiệp. Cùng với các tổ chức thiết kế chuyên biệt, các viện nghiên cứu độc lập chiếm khoảng 64% tổng số các đơn vị thực hiện NC&PT (với 78% tổng số cán bộ NC&PT và 64% tổng chi phí cho NC&PT).

- Viện hàn lâm khoa học là tổ chức **đặc thù** nhất của mô hình này. Hầu hết các nước theo mô hình Soviet đều có Viện hàn lâm khoa học thực hiện **chức năng nghiên cứu khoa học**.

Trong những năm 1990, cùng với tiến trình cải cách chính trị và thị trường, các tổ chức nghiên cứu khoa học công ở LB Nga cũng thay đổi theo. Tuy các tổ chức nghiên cứu khoa học công có sự thay đổi nhưng hệ thống nghiên cứu khoa học ở Nga vẫn giữ được “đặc trưng vốn có” của mình. Trước tiên, không như nhiều quốc gia phát triển khác, khoa học cơ bản ở LB Nga tập trung chủ yếu trong các Viện hàn lâm Khoa học được thành lập và hoạt động một cách độc lập với hệ thống giáo dục đại học. Thứ hai, phần lớn NC&PT hướng vào giải quyết vấn đề của từng ngành công nghiệp được thực hiện tại các trung tâm nghiên cứu lớn của nhà nước đã được hình thành trong một số ngành công nghiệp thời kỳ Liên Xô trước đây và còn lại sau quá trình tư nhân hóa. Thứ ba, các tổ chức NC&PT được thành lập như các thiết chế tương đối lớn vẫn trực thuộc nhà nước dưới hình thức sở hữu và nguồn vốn (kể cả các viện được giao chính thức cho khu vực doanh nghiệp).

Theo số liệu thống kê chính thức tính đến cuối năm 2008, ở Liên bang Nga có 3.666 tổ chức công tham gia vào hoạt động NC&PT. Theo OECD, hơn 40% số tổ chức này liên quan đến khu vực doanh nghiệp, có nghĩa là các tổ chức này liên kết chức năng với các ngành công nghiệp khác nhau. Các tổ chức này chiếm 64,2% kinh phí và trên 50% số cán bộ làm việc trong lĩnh vực NC&PT. Khu vực nhà nước chiếm khoảng 30% kinh phí NC&PT và 34% số cán bộ làm việc trong lĩnh vực NC&PT. Các tổ chức nghiên cứu trong khu vực đại học thực hiện 15,6% tổng số của các tổ chức, nhưng tỷ lệ kinh phí NC&PT chỉ chiếm 6,3%. Khu vực phi thương mại bao gồm các tổ chức phi lợi nhuận tư nhân vào năm 2008 chiếm khoảng 3% tổng số tổ chức nghiên cứu và sử dụng khoảng 0,4% chi phí NC&PT quốc gia.

Hệ thống tổ chức NC&PT công của LB Nga đã trải qua nhiều cải cách, hoàn thiện như sau:

1. Viện hàn lâm khoa học

Khoa học cơ bản (ở nhiều quốc gia đang phát triển trong khu vực đại học) ở LB Nga được phát triển chủ yếu trong khuôn khổ của Viện Hàn lâm Khoa học. RAS được toàn quyền tự chủ hành chính, ngân sách và giám đốc viện hàn lâm tương đương bộ trưởng. Ngoài Viện hàn lâm Khoa học (đa ngành), ở LB Nga còn có một số viện hàn lâm chuyên ngành (nông nghiệp, y dược, giáo dục,...).

Theo số liệu thống kê chính thức tính đến cuối năm 2008, có tổng cộng **865 viện** trong các viện hàn lâm. Viện Hàn lâm Khoa học Nga (RAS) có 468 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Nga có 304 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Khoa học Y dược có 68 tổ chức nghiên cứu, Viện Hàn lâm Giáo dục có 18 tổ chức nghiên cứu.

Trong giai đoạn 2004-2005 chính phủ LB Nga khởi xướng cải cách hệ thống tổ chức NC&PT, kể cả RAS. Một đề xuất được đưa ra vào năm 2008 để giải tán hoặc tổ chức lại hàng chục cơ quan nghiên cứu và cắt giảm 25% cán bộ làm việc và tăng 150% kinh phí từ ngân sách.

Tiếp theo từ năm 2010 đến nay, tiếp tục một công cuộc cải cách Viện hàn lâm khoa học Nga (Luật cải cách Viện Hàn lâm khoa học²). Theo Luật cải cách Viện HLKH Nga (được chấp thuận vào ngày 18/9/2013), các Viện HLKH Nga, Viện HL Y học Nga, Viện HLKH Nông nghiệp Nga sẽ hợp nhất làm một Viện HLKH chung (**436 viện**, 45.000 cán bộ nghiên cứu). Viện do một cơ quan Liên bang quản lý và báo cáo trực tiếp tới Tổng thống. Có thể nói đây là quyết định đánh dấu sự tái cấu trúc mạnh mẽ hệ thống KH&CN nói chung và Viện hàn lâm khoa học nói riêng của LB Nga. Theo đó, tất cả các Viện sỹ hàn lâm và Viện sỹ

² Xem chi tiết trong bài viết của PGS.TS. Nguyễn Hoài Châu tại web của Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam.

thông tấn của 3 Viện Hàn lâm này đều được là thành viên của Viện HLKH mới nhưng sau 3 năm danh hiệu Viện sỹ thông tấn sẽ bị xóa bỏ. Trong thời gian 3 năm tới Viện HLKH sẽ không tiếp nhận thành viên mới, để các Viện sỹ thông tấn có khả năng trở thành Viện sỹ hàn lâm, còn các Viện Hàn lâm nhỏ khác như các Viện Hàn lâm Sư phạm, Kiến trúc, Nghệ thuật... thì chuyển về các Bộ chuyên ngành. Các Viện nghiên cứu được phân loại và xử lý theo 3 cách: một phần được đưa về Viện HLKH mới, phần khác được đưa về các Bộ chuyên ngành, còn phần hoạt động yếu, không có hiệu quả thì cho giải thể. Danh hiệu Viện sỹ hàn lâm cũng không còn được giữ suốt đời như trước đây mà sẽ bị tước bỏ ở những nhà khoa học không còn xứng đáng.

2. Viện thuộc các bộ/ngành

Thực hiện chuyển đổi (cụ thể hơn xem trong phần kinh nghiệm Đông Âu về chuyển đổi viện NC&PT công nghiệp)

II. Kinh nghiệm của một số quốc gia Đông Âu

Viện thuộc các bộ/ngành

Đây được xem là mô hình điển hình của việc hoàn thiện mạng lưới tổ chức NC&PT công nghiệp thuộc khối các nước theo mô hình Soviet trước đây. Mô hình chuyển đổi viện NC&PT công lập tại LB Nga và các nước Đông Âu chỉ ra sự đa dạng về chính sách đối với quá trình chuyển đổi này.

Hình thức chuyển đổi tại các nước Đông Âu

Chuyển đổi chủ động hoặc trực tiếp liên quan đến cơ cấu lại các viện dưới hình thức tư nhân hóa, phân tách, giải thể. Chuyển đổi chủ động cũng đưa ra những yếu tố cần thiết về các biện pháp trong đó các viện tự tìm cách tồn tại, không có hỗ trợ.

Chuyển đổi bị động hoặc gián tiếp là việc tạo ra một môi trường trong đó các viện tự cơ cấu. Trong trường hợp này các viện có thể tự do lựa chọn mô hình chuyển đổi của mình thông qua các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với các hoạt động.

Chuyển nhanh không có hỗ trợ

CH Czech từ năm 1991, các DN công nghiệp phải tài trợ cho các hoạt động NC&PT của mình. Các Viện công nghiệp ngay lập tức mất thu nhập tương đối và phải tìm các nguồn khác để tồn tại. Đồng thời, quá trình tư nhân hóa các Viện được xem xét như các DN sản xuất “thông thường”. “Liệu pháp sốc” này dẫn đến một sự chuyển đổi lớn các hoạt động của các viện sang các hoạt động phi NC&PT đó là dịch vụ và SX-KD.

Ở Cộng hòa Czech, hầu hết các viện NC&PT công nghiệp được tư nhân hóa thông qua cổ phần, đây là một hợp phần quan trọng của Chương trình Tư nhân hóa. Các viện sẽ trở thành các tổ chức độc lập, tách ra khỏi nhà nước nhưng vẫn chịu sự quản lý về cán bộ. Thực tế, sự hỗ trợ của nhà nước đối với các viện NC&PT đã bị hủy bỏ từ khi bắt đầu quá trình chuyển đổi. Để tồn tại, nhiều viện NC&PT trước đây đã trở thành các trung tâm thử nghiệm, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng và tham gia vào các hoạt động thương mại, thậm chí SX-KD (Schneider, 1998).

Ở Estonia, viện ngành NC&PT được tổ chức lại thành các đơn vị NC&PT. Nhiều viện tái tổ chức lại thành các công ty liên doanh. Những viện này không còn đóng vai trò quan trọng trong hoạt động đổi mới “từ khi các viện này phục vụ những vấn đề quan tâm của tổ hợp công nghiệp và quân sự Soviet” (Martinson et al., 1998) và sau chuyển đổi các nước vùng Baltic không tiến hành các nghiên cứu quân sự. Thực sự, không còn tồn tại các loại nghiên cứu đóng hoặc nghiên cứu bí mật. Đồng thời, Viện hàn lâm khoa học được chuyển thành một tổ chức tạo bởi “các nhà khoa học không có những chức năng hành chính,” và các thành viên trở thành thành viên danh dự. Trong cuộc cải cách khác, các trường đại học được tích hợp với các viện của Viện hàn lâm khoa học.

Chuyển nhanh có hỗ trợ

Trường hợp điển hình của Đông Đức cho hình thức chuyển đổi nhanh với một số hỗ trợ để thích ứng với hệ thống NC&PT của Tây Đức. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng chính phủ đã có nhiều hỗ trợ sau khi có đánh giá từng viện và trên cơ sở đó các viện được cơ cấu lại. Qua một thời gian ngắn, cơ cấu lại toàn bộ các viện NC&PT của khu vực Đông Đức.

Chuyển dần dần với một số hỗ trợ

Chính phủ Ba Lan theo đuổi chính sách cơ cấu lại các viện nhưng tiến hành dần dần. Chính phủ thay đổi nguyên tắc tài trợ cho NC&PT bằng việc xếp hạng các viện NC&PT trên cơ sở đánh giá trực tiếp từng viện (Jasinski, 1994). Tuy nhiên, một số lượng lớn các viện vẫn được tài trợ một phần ngân sách nhất định (Jablecka, 1995).

Ở Ba Lan, hiện trạng chiếm ưu thế với cấu trúc tương tự Viện hàn lâm Khoa học chi phối so với các viện nghiên cứu ngành và các trường đại học vẫn còn tồn tại. Không có kế hoạch để chỉnh sửa hệ thống này như loại bỏ viện NC&PT hoặc tư nhân hóa các đơn vị NC&PT. Hơn nữa, nhà nước vẫn tiếp tục tài trợ cho các viện, mặc dù khoản tài trợ tùy thuộc vào thứ hạng trên bảng xếp hạng. Ban đầu, trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi là bãi bỏ tài trợ NC&PT nhà nước và kế hoạch hóa tập trung (Schneider, 1998), nhưng họ sau đó

lại được khôi phục. Cho đến nay, các viện nghiên cứu vẫn còn phụ thuộc vào tài trợ từ Bộ Kinh tế.

Chuyển dần dần không có hỗ trợ

LB Nga và Ru-ma-nia là những trường hợp điển hình của mô hình chuyển đổi dần dần các viện NC&PT. Trong cả 02 nước khẩu hiệu “tránh tổn thương khoa học quốc gia” được cân nhắc như là một điều để có thể đảm bảo việc làm trong khu vực NC&PT.

Ở LB Nga, nhiều viện NC&PT ngành đã đóng cửa. Đồng thời, nhiều viện lớn phân chia thành các đơn vị nhỏ hơn thậm chí một số đơn vị mới được hình thành tại các Viện Hàn lâm Khoa học (Gokhberg, 2002). Đa số viện NC&PT sống sót được là do tái cấu trúc từng phần và vẫn còn do nhà nước sở hữu.

Chuyển nhanh và dần dần không có hỗ trợ

Điển hình là Hungary không có chính sách chuyển đổi rõ ràng, có cả chuyển nhanh và chuyển dần dần.

Ở Hungary, có một số viện NC&PT được tư nhân hóa. Trong một số trường hợp, các công ty đa quốc gia thuê tóm viện NC&PT. Sau năm 1988, nhiều viện NC&PT chuyển thành DN để có thể tạo ra thu nhập thỏa đáng đảm bảo duy trì hoạt động (Ví dụ, Viện NC công nghiệp viễn thông chuyển thành Công ty Vi điện tử). Tuy nhiên, không có nhiều nhà đầu tư trong nước có triển vọng quan tâm đến các viện NC&PT sở hữu nhà nước để có thể cung cấp một khoản đầu tư đủ lớn không chỉ để thay đổi, mà còn để sở hữu chúng. Ở Hungary, nhiều viện NC&PT đóng cửa. Theo Bouche (1998), đến năm 1992 có 25 viện NC&PT công nghiệp, 17 trực thuộc Bộ Công thương. Làn sóng đầu tiên trong giai đoạn chuyển đổi bắt đầu vào những năm 1992/93, 05 trong số 17 đóng cửa, 12 viện còn lại chuyển đổi thành hoặc là công ty TNHH hoặc là liên doanh.

Đảm bảo tái cơ cấu viện thông qua cải cách hệ thống tài trợ công cho NC&PT

Tái cơ cấu viện NC&PT cần được thực hiện phối hợp với những cải cách tài trợ công cho NC&PT. Một đánh giá mới đây do một công ty nghiên cứu và tư vấn của Phần Lan thực hiện nêu lên vấn đề chuyển dịch cơ cấu viện NC&PT đặt ra bài toán tài trợ cho NC&PT công. Nguyên tắc tài trợ chung “viện phải có một tỷ lệ nhất định về tài trợ của chính phủ cho NC&PT” nhưng xác định tỷ lệ này như thế nào là vấn đề rất khó khăn và tùy thuộc vào các quy tắc của mỗi nước. Tài trợ NC&PT mang tính cạnh tranh là một cơ chế bổ sung để khuyến khích sự cạnh tranh giữa các viện NC&PT, trường đại học và khu vực tư nhân cũng như phát triển các mục tiêu nội bộ.

Một cách để đảm bảo cách tiếp cận thị trường kéo là thoát ly khỏi “tài trợ theo đầu đen” hoặc “tài trợ theo tổ chức” tiến tới mua sắm công. Mua sắm công nên được thực hiện thông qua đấu thầu quốc tế, để đảm bảo rằng viện NC&PT phát triển và duy trì khả năng cạnh tranh của mình.

Quan trọng hơn, căn cứ tài trợ thông qua hệ thống thẩm định chuyên gia (*peer-review*) khá độc lập và có kinh nghiệm để đảm bảo rằng lựa chọn được thực hiện trên cơ sở chất lượng của các đề tài/dự án và giám sát kết quả và kiểm toán đầy đủ. Quy mô của các quỹ cũng rất quan trọng trên phương diện khuyến khích sự tham gia của nhiều đối tượng đáp ứng các mục tiêu về tính mở và xây dựng năng lực đối với các đơn vị NC&PT quy mô nhỏ.

III. Kinh nghiệm Trung Quốc

Đây là trường hợp khá điển hình với quyết tâm cải cách, hoàn thiện hệ thống cơ quan NC&PT công lập một cách **mạnh mẽ và toàn diện**. Vấn đề cải cách, hoàn thiện các viện công lập ở Trung Quốc đã được tiến hành ngay từ cuối những năm 1970 của thế kỷ 20. Tuy nhiên, công cuộc cải cách mạnh mẽ và toàn diện nhất diễn ra từ cuối những năm 1990 đến giữa những năm 2000.

1. Mục đích và nguyên tắc cải cách mới

Mục đích cải cách

Mục đích và yêu cầu của quá trình cải cách hệ thống NC&PT công của Trung quốc:

- Đổi mới chất lượng về cơ cấu và phân bố nguồn nhân lực khoa học trong hệ thống nghiên cứu và phát triển theo 4 loại hình chủ yếu như sau: Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương, viện nghiên cứu thuộc doanh nghiệp, viện nghiên cứu thuộc trường đại học và cao đẳng, viện nghiên cứu phi lợi nhuận.

Các Viện thuộc các bộ/ngành và tương đương chủ yếu tiến hành nghiên cứu các lĩnh vực phi thương mại phục vụ công ích và các nhu cầu chung của xã hội; một phần nghiên cứu cơ bản phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp, các nghiên cứu công nghệ cơ sở phục vụ nhu cầu công.

Các Viện thuộc doanh nghiệp chủ yếu tiến hành nghiên cứu và phát triển công nghệ trong khu vực sản phẩm thương mại.

Các Viện thuộc trường đại học và cao đẳng là loại hình trung gian tiến hành nghiên cứu cả những sản phẩm phi thương mại, bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và triển khai công nghệ, tuy nhiên cần chú trọng nghiên cứu cơ bản hơn, đặc biệt đối với lĩnh vực công nghệ cao và mới. Trong hệ thống NC&PT thì Viện Hàn lâm khoa học Trung quốc và các trường đại học và cao đẳng là 2 lực lượng chính trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản của Trung quốc.

Các Viện nghiên cứu phi lợi nhuận phục vụ công ích. Nguồn tài chính cho hoạt động được Chính phủ tài trợ một phần, một phần được các doanh nghiệp hỗ trợ thông qua các hợp đồng và các nguồn của nước ngoài.

Nguyên tắc

Hệ thống tổ chức NC&PT được cải cách phải phù hợp với điều kiện của nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang màu sắc của Trung quốc. Vì vậy các viện thuộc Chính phủ phải tuân thủ các nguyên tắc chủ yếu sau đây:

Nguyên tắc về chức năng: các cơ quan đại diện Chính phủ chỉ thành lập Viện NC&PT để nghiên cứu những vấn đề KH&CN mà thị trường không thể giải quyết được.

Nguyên tắc kinh tế: việc thành lập viện NC&PT phải căn cứ khả năng đảm bảo của nền kinh tế và hiệu quả hoạt động của Viện đó.

2. Tổng quan viện nghiên cứu công và tái cấu trúc mạng lưới

Ở Trung Quốc, vào đầu những năm 1990, có khoảng 6.000 viện NC công trực thuộc các bộ/ ngành trung ương. Tuy nhiên, tỷ lệ tương đối lớn của 6.000 viện NC công này đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp từ sau năm 1998 (mốc khởi đầu tái cấu trúc quan trọng). Vào năm 1998, Hội đồng Nhà nước đưa ra một cuộc cải cách lớn, với việc xóa bỏ 10 bộ ngành trực tiếp, gồm cả Bộ Điện lực, Bộ Than, Bộ Công nghiệp Máy và Bộ Công nghiệp hóa chất. Chính phủ lên kế hoạch chuyển đổi 242 viện NC&PT viện trực thuộc 10 bộ ngành thành doanh nghiệp và cùng với những hỗ trợ từ chính phủ, 242 Viện NC công đã chuyển đổi thành công thành doanh nghiệp.

Sau đó, hàng trăm Viện NC&PT công và các viện nghiên cứu phúc lợi công trực thuộc các Bộ và địa phương đã được chuyển đổi thành doanh nghiệp.

Ngoài ra, Trung Quốc còn có những Viện nghiên cứu công “lớn” trực thuộc các Bộ, chẳng hạn như Viện Hàn lâm Khoa học Nông nghiệp Trung Quốc (CAAS), Viện Hàn lâm Lâm nghiệp (CAF), Viện hàn lâm Khoa học đường sắt (CARS), và Cơ quan Khảo sát Địa chất Trung Quốc (CGS) cũng đã có những cải cách nhất định.

3. Về cải cách viện NC&PT công

i) Thay đổi cơ cấu và quản lý trong khu vực nghiên cứu công

Kể từ khi bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế cuối những năm 1970 và cải cách hệ thống KH&CN từ giữa những năm 1980, hệ thống quản trị đổi mới đã trải qua những thay đổi liên tục. Mục đích đầu tiên là cơ cấu lại hệ thống nghiên cứu kiểu “Soviet” và làm cho hệ thống đáp ứng tốt hơn nhu cầu thị trường và có thể đóng góp tốt hơn cho việc thực hiện mục tiêu phát triển KT-XH.

Tháng 5/1995, chính phủ Trung Quốc điều chỉnh hướng dẫn cơ bản về KH&CN, với tiêu đề: “*tái thiết kinh tế nên dựa vào KH&CN, trong khi phát triển KH&CN phải được định hướng vào phát triển kinh tế, tạo những nỗ lực mạnh mẽ để đạt được vị trí hàng đầu của KH&CN thế giới*”. Để thực hiện hướng dẫn cơ bản này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành 02 quyết định chính sách. Thứ nhất, chính phủ ban hành “*Quyết định tăng cường cải cách hệ thống KH&CN trong kỳ Kế hoạch 5 năm lần thứ 9*” với mục tiêu khuyến khích định hướng các viện nghiên cứu khoa học theo hướng phát triển kinh tế bằng cách: i) tham gia với các DN hay một ngành công nghiệp đóng vai trò như tổ chức phát triển công nghệ của ngành; ii) hoạt động như các đơn vị kinh doanh; iii) thành lập DN hoặc trở thành một DN; iv) trở thành một tổ chức dịch vụ công nghệ. Thứ hai, tháng 6/1998, chính phủ phê duyệt dự án thử nghiệm “*Chương trình Đổi mới Tri thức*” (KIP) tại Viện hàn lâm khoa học Trung Quốc (CAS).

ii) Chuyển đổi các viện nghiên cứu công của Trung Quốc

Liên quan đến quyết định thứ nhất: chính phủ Trung Quốc đã thực hiện chuyển đổi của 242 viện NC&PT trực thuộc các bộ. Vào ngày 22/2/1999, Bộ KH&CN, Ủy ban kinh tế và thương mại Nhà nước, Ủy ban kế hoạch phát triển Nhà nước, Bộ Tài chính, và hai cơ quan khác của chính phủ đã quyết định các viện này phải chuyển đổi hoàn toàn trước tháng 6/1999 nhằm loại bỏ các rào cản ngăn cách giữa nghiên cứu và sản xuất.

Mục tiêu là để tăng cường liên kết giữa KH&CN và kinh tế thông qua tăng cường cải cách hệ thống KH&CN để đẩy nhanh tiến độ xây dựng một hệ thống đổi mới công nghệ với DN làm trung tâm, tăng cường khả năng cạnh tranh và thúc đẩy công nghiệp hóa các thành tựu KH&CN để phục vụ phát triển KT-XH quốc gia và khu vực. Để thực hiện điều này, chính phủ Trung Quốc đã ban hành các chính sách ưu đãi liên quan đến thuế, các khoản vay, các khoản trợ cấp và nhân viên.

Trong thực tế, 242 viện đã được chuyển đổi vào cuối năm 1999. Tiếp đến năm 2000, 134 viện trực thuộc 11 bộ. Trong số 376 (242+134) Viện NC công, 177 đã trở thành DN (hoặc tập đoàn doanh nghiệp), 97 thành DN KH&CN độc lập, 31 đã trở thành cơ quan trung gian (vẫn giữ tư cách viện NC công của mình), 26 được sáp nhập với các trường đại học hoặc chuyển thành cơ quan khác hoặc giải thể và 45 trở thành DN KH&CN lớn trực thuộc cơ quan chính phủ.

Giai đoạn chuyển đổi tiếp theo, giữa tháng 11/2001 đến cuối năm 2003, 248 viện nghiên cứu phúc lợi xã hội trực thuộc 18 bộ (Bộ Đất đai và Tài nguyên, Bộ Thủy lợi, Bộ Nông nghiệp và Bộ Y tế, v.v.) đã được chuyển đổi. Trong số này, 89 được quản lý và hoạt động dưới hình thức tổ chức phi lợi nhuận, 61 đã được chuyển đổi thành DN, 98 đã được sáp nhập với các trường đại học hoặc trở

thành các tổ chức khác hoặc tổ chức trung gian. Thúc đẩy chuyển đổi các viện này, Bộ KH&CN, Bộ Tài chính và hai cơ quan khác của chính phủ ban hành “Một số vấn đề về quản lý các tổ chức khoa học phi lợi nhuận”, với mục đích lấp đầy khoảng cách trong khuôn khổ pháp luật và quy định hiện hành và thực hiện chuyển đổi các viện này thành các tổ chức khoa học phi lợi nhuận.

Tính đến cuối năm 2003, tổng cộng 1.149 Viện nghiên cứu công đã được chuyển đổi hoặc tái cấu trúc. Quá trình này ảnh hưởng đến 117.000 (tương đương 37,5% cán bộ KH&CN) và 214.000 (hoặc 28,5% tổng số cán bộ trong toàn bộ khu vực viện NC công Trung Quốc). Trong số 1.149 viện NC công, *1050 viện với 204.000 cán bộ và 110.000 cán bộ KH&CN đã chuyển đổi thành doanh nghiệp*, và đại diện cho 91% số viện và 95% cán bộ của viện NC công cải cách. Số còn lại được chuyển đổi thành các tổ chức phi lợi nhuận thông qua sáp nhập với các trường đại học, chuyển đổi thành các tổ chức trung gian hoặc các tổ chức KH&CN độc lập trực thuộc cơ quan hoặc các viện khác.

iii) Cải cách CAS (Chương trình Đổi mới Tri thức (KIP))

Liên quan đến quyết định thứ hai, CAS đã thực hiện dự án thử nghiệm KIP từ tháng 6/1998. Trong giai đoạn đầu (từ năm 1998-2000), CAS sắp xếp lại các ngành khoa học của mình, tái cơ cấu tổ chức và cải cách hoạt động. Từ năm 2001-2005, CAS triển khai thực hiện giai đoạn hai của Chương trình. Mục tiêu của cải cách là thiết lập khoảng 80 viện nghiên cứu quốc gia mạnh về KH&CN và có tiềm năng, trong đó 30 trở thành các viện nghiên cứu đẳng cấp thế giới, trong đó 3-5 viện hàng đầu thế giới. Vào năm 1998, khi CAS bắt đầu cải cách có 60.000 cán bộ và 120 viện với một số có nhiệm vụ và phân công lao động chồng chéo, sử dụng quá nhiều lao động không nghiên cứu và một tỷ lệ đáng kể của các nhà nghiên cứu không có năng lực và không thể cạnh tranh trên trường quốc tế.

Vào năm 2010, 30 viện nghiên cứu được quốc tế công nhận và từ 03-5 xếp hạng đầu thế giới. Vào năm 2001, 37 viện nghiên cứu đã tái cơ cấu thành 17 viện. Một số viện NC&PT ứng dụng được chuyển đổi thành DN và các viện khác được sáp nhập hoặc tổ chức lại.

Tổng số viện nghiên cứu thuộc CAS đã giảm từ 123 năm 1999 xuống 91 vào năm 2006, cũng như nhiều viện nghiên cứu công nghiệp được chuyển đổi và trở thành DN công nghiệp dựa trên công nghệ. Chức năng và nhiệm vụ của các viện CAS đã được xác định lại, các chính sách mới với cán bộ của CAS cũng được hình thành như thúc đẩy các nhà nghiên cứu Trung Quốc ở các nước khác quay về nước, với mức lương cạnh tranh, vị trí công việc và các hỗ trợ nghiên cứu khác, bổ nhiệm căn cứ vào đánh giá (thậm chí có những viện nghiên cứu còn bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo là người nước ngoài).

KIP cũng làm thay đổi mức độ phân cấp và tự chủ quản lý tại các viện CAS. Một công cụ quan trọng trong lĩnh vực này là sự phân bổ tài trợ: 65-70% trực tiếp đến các viện nghiên cứu, 30-35% do trung tâm quản lý của CAS giữ lại. Đây là một sự đảo ngược của mô hình truyền thống và hỗ trợ thích ứng và tăng khả năng cạnh tranh của các viện nghiên cứu và một sự thay đổi dần dần hướng tới một chế độ về kinh phí lớn hơn và đa dạng hơn, đáng chú ý nhất là sự tăng nguồn tài trợ bên ngoài thông qua kênh thị trường và hợp đồng chính phủ. Tính linh hoạt và độc lập hơn cũng sẽ dẫn đến năng lực tốt hơn để thích ứng với những ưu tiên quốc gia mới và sự tập trung liên ngành cần thiết để tăng cường đổi mới.

iiii) Tạo cơ chế mới tài trợ nghiên cứu: trường hợp NSF

- Quỹ khoa học tự nhiên quốc gia (NSF), cơ quan tài trợ chủ yếu của Trung Quốc cho nghiên cứu cơ bản và một mức độ nhất định nghiên cứu ứng dụng. Nguồn kinh phí của NNSFC do Bộ Tài chính cấp căn cứ vào kế hoạch chiến lược do Hội đồng Nhà nước phê chuẩn.

- Duy trì và cải tiến các chương trình mục tiêu theo các giai đoạn nghiên cứu khác nhau: Nghiên cứu cơ bản (NSF, 973); NCUD (863, NC&PT công nghệ then chốt); thương mại hóa (bó đuốc, đóm lửa),...

IV. Một số nhận xét

Quá trình cải cách, hoàn thiện mạng lưới cơ quan NC&PT công của LB Nga, các nước Đông Âu và Trung Quốc cho thấy:

+ Các nước Đông Âu hoàn thiện mạng lưới cơ quan NC&PT công hướng theo mô hình “phương Tây”.

+ LB Nga và Trung Quốc giữ lại mô hình vốn có, tập trung cải cách mạnh mẽ cơ chế hoạt động của các tổ chức NC&PT.

Quá trình cải cách, hoàn thiện mạng lưới cơ quan NC&PT công của LB Nga, các nước Đông Âu và Trung Quốc cho thấy:

- Nhà nước khuyến khích mọi thành phần kinh tế đầu tư, phát triển các cơ quan NC&PT theo chế độ độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Các tổ chức này có thể là DN, có thể là các cơ quan NC&PT phi lợi nhuận. Thực chất của vấn đề này là Nhà nước thực hiện đa dạng hoá tổ chức hoạt động KH&CN đi đôi với việc đa dạng hoá nguồn vốn và loại hình nghiên cứu. Nhà nước tạo cơ chế để các cơ quan NC&PT đều có thể được tiến hành hoạt động trải từ nghiên cứu cơ bản, NCUD và thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

- Đi đôi với việc chuyển đổi các cơ quan NC&PT công lập sang chế độ độc lập, tự trị, các nước đều đưa ra hàng loạt những cơ chế, chính sách phục vụ cho

quá trình chuyển đổi, đặc biệt là đổi mới cơ chế tài trợ: cơ chế cạnh tranh theo chương trình, quỹ; thúc ép các viện NC&PT thiết lập hợp tác với khu vực công nghiệp; tăng cường tính tự trị của các viện NC&PT. Đặc biệt Trung Quốc đã tiến hành sắp xếp/ chuyển đổi các cơ quan KH&CN theo các loại hình hoạt động để phân biệt cấp phát quỹ lương và bộ máy. Còn đối với kinh phí đề tài/dự án và đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở KH&CN thì đều bình đẳng trong việc nộp đơn tham gia tuyển chọn, đấu thầu theo các thông báo hàng năm của Nhà nước. Ngoài ra, Bộ KH&CN Trung Quốc còn biên soạn một loạt biện pháp liên quan đến đổi mới quản lý các cơ quan NC&PT sau khi sắp xếp theo hướng tăng cường hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ của các cơ quan NC&PT.

- Các nước có quan điểm dứt khoát với hệ thống các cơ quan NC&PT công có chức năng gắn với khu vực công nghiệp: phải tự chủ, không có sự bao cấp của nhà nước. Và như vậy các viện này sẽ chuyển đổi mô hình hoạt động: sáp nhập các viện với DN hay trường cao đẳng/đại học; tự chủ tài chính hoàn toàn như là các DN thông thường; chuyển thành các DN thông thường, tổ chức phi lợi nhuận, định hướng lại hoạt động theo hướng tăng dần tỷ lệ phi NC&PT.

- Đối với hệ thống KH&CN theo mô hình Soviet, viện hàn lâm khoa học cũng được tiến hành tái cấu trúc một cách mạnh mẽ (LB Nga, Trung Quốc), thậm chí sáp nhập, nhiều viện nghiên cứu của Viện hàn lâm khoa học phải chuyển đổi thành doanh nghiệp, giải thể.

V. Một số liên hệ với định hướng quy hoạch mạng lưới tổ chức NC&PT công lập ở Việt Nam

Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập đồng thời với việc tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN. Cùng với quá trình này là những chính sách phục vụ cho quá trình tái cấu trúc, đặc biệt là đổi mới cơ chế tài trợ, tăng cường tự chủ của các viện NC&PT công lập.

Các quốc gia theo mô hình KH&CN So-viet trải qua những cuộc cải cách khá mạnh, đặc biệt là LB Nga và các nước Đông Âu. Đồng thời, các nước này đang dần hướng tập trung hơn vào KH&CN trong trường đại học. Việt Nam cần có quan điểm riêng về quy hoạch 2 viện hàn lâm khoa học: Viện hàn lâm KH&CN Việt Nam và Viện hàn lâm KHXH Việt Nam (tham khảo kinh nghiệm của LB Nga và Trung Quốc).

Đối với tổ chức NC&PT công lập trực thuộc các bộ ngành trung ương cần cơ cấu lại các viện và tiến hành dần dần. Nhà nước thay đổi nguyên tắc tài trợ cho NC&PT bằng việc xếp hạng các viện NC&PT trên cơ sở đánh giá trực tiếp từng viện và có quan điểm dứt khoát với các viện này, đặc biệt là các viện có chức năng gắn với sản xuất công nghiệp.

Quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập là một quá trình động, định kỳ (3-5 năm) xem xét, đánh giá hoạt động của tổ chức KH&CN theo ưu tiên quốc gia từng giai đoạn, loại hình nghiên cứu để điều chỉnh.

Phần thứ ba
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KHOA
HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP VIỆT NAM

I. Thực trạng mạng lưới tổ chức KH&CN công lập của Việt Nam

Các tổ chức KH&CN công lập có nhiệm vụ xác định và giải quyết các vấn đề về kinh tế - xã hội và đưa ra các định hướng phát triển. Chính phủ cấp kinh phí cho các tổ chức KH&CN để thực hiện các nghiên cứu nhằm tạo ra tri thức khoa học và phát triển các công nghệ mới, chuyển giao tri thức và công nghệ mới đến người sử dụng và thương mại hóa chúng. Các tổ chức KH&CN đóng vai trò quan trọng trong việc thực thi các chiến lược KH&CN, do đó phân tích thực trạng hệ thống tổ chức KH&CN công lập hiện nay là cần thiết, thấy được bức tranh toàn cảnh của mạng lưới các tổ chức khoa học và công nghệ công lập hiện đang tồn tại, xác định những điểm mạnh, điểm yếu, những tồn tại, bất cập của hệ thống hiện nay để đề xuất định hướng quy hoạch trong thời gian tới.

Theo số liệu tại sách “KH&CN Việt Nam năm 2014”, tính đến 15/11/2014, trên phạm vi toàn quốc có 2.490 tổ chức có đăng ký hoạt động KH&CN, trong đó có 1.111 tổ chức thuộc khu vực công lập (đăng ký tại Bộ Khoa học và Công nghệ gồm có 594 tổ chức, đăng ký tại địa phương có 507 tổ chức). Số lượng tổ chức có đăng ký hoạt động KH&CN này bao gồm các tổ chức thuộc các bộ, ngành, địa phương, các trường đại học, cao đẳng, học viện, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội. Tuy nhiên, qua khảo sát, đánh giá của Vụ Tổ chức cán bộ (Bộ Khoa học và Công nghệ) trong quá trình theo dõi, tổ chức hướng dẫn các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 96/2010/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập, thì trong số 1.074 tổ chức trên chỉ có 643 tổ chức được xác định là tổ chức KH&CN công lập theo quy định của Luật khoa học và công nghệ năm 2013 và là đối tượng chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Trong số 643 tổ chức này (không bao gồm tổ chức KH&CN thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công An, các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội) có 296 tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành, tổng cục, viện hạng đặc biệt; 178 tổ chức KH&CN công lập là đơn vị dự toán cấp III, cấp IV trực thuộc các tổ chức KH&CN cấp II và một số trường đại học; 169 tổ chức KH&CN địa phương.

Để đánh giá thực trạng hệ thống tổ chức KH&CN công lập, Bộ Khoa học và Công nghệ đã xây dựng đề cương hướng dẫn và gửi đến tất cả các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Quốc Hội, Tòa án tối cao, Viện Kiểm sát tối cao... và 63 tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương để yêu cầu cung cấp báo cáo phân tích đánh giá hiện trạng hệ thống các tổ chức KH&CN thuộc phạm vi quản lý và đề xuất phương án quy hoạch của từng, bộ, ngành, địa

phương. Đối tượng yêu cầu báo cáo là tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc các bộ, ngành, tổng cục, 02 viện hàn lâm, 02 Đại học quốc gia, UBND các tỉnh/thành phố thuộc thẩm quyền thành lập từ Bộ trưởng trở lên ở khu vực Trung ương và Chủ tịch UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương. Về cơ bản, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nhận được báo cáo đánh giá hiện trạng của các bộ, ngành, địa phương, tuy nhiên số liệu thống kê và chất lượng báo cáo chưa thật đầy đủ. Trên cơ sở tổng hợp báo cáo thực trạng của các bộ, ngành, địa phương kết hợp với số liệu tổ chức và nhân lực KH&CN Bộ Khoa học và Công nghệ công bố chính thức năm 2013 và 2014, nhóm nghiên cứu đã tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập hiện nay như sau:

1. Phân tích cấu trúc mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập

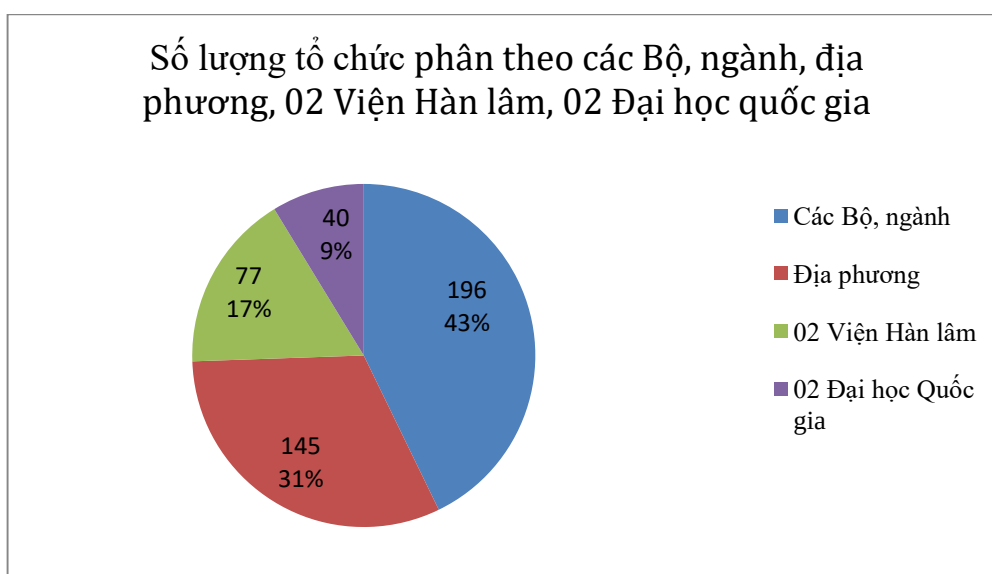
1.1. Số lượng tổ chức, số lượng cán bộ KH&CN phân theo các cấp hành chính (Bộ, ngành, địa phương, 02 Đại học và 02 Viện Hàn lâm)

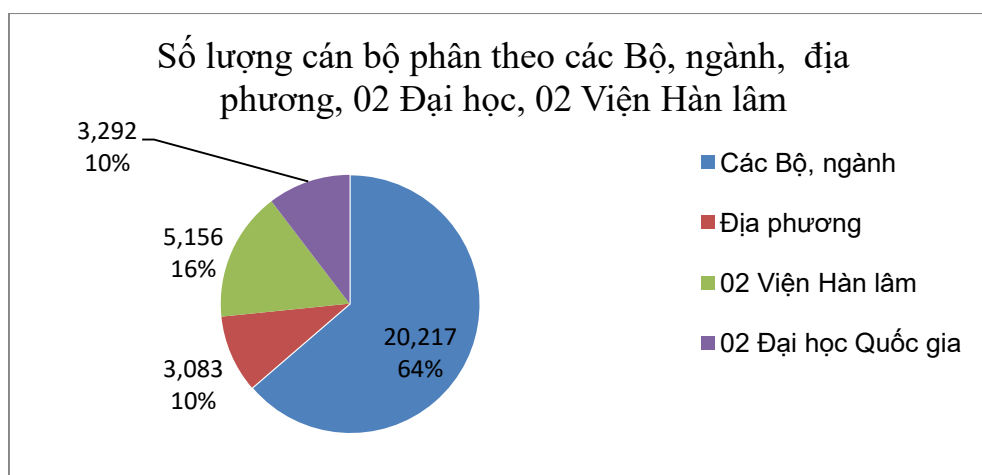
Tổng số tổ chức KH&CN công lập thuộc các Bộ, ngành, địa phương, 02 Đại học và 02 Viện Hàn lâm thu được qua phiếu điều tra là 458, tổng số cán bộ là 31.748 và được phân bổ như sau:

Bảng 3. Hệ thống tổ chức KH&CN công lập theo đầu mối quản lý

TT	Đầu mối quản lý	Số tổ chức	Tỷ lệ	Số cán bộ	Tỷ lệ
1	Các Bộ, ngành	196	43%	20.217	64%
2	Địa phương	145	31%	3.083	10%
3	02 Viện Hàn lâm	77	17%	5.156	16 %
4	02 Đại học Quốc gia	40	9%	3.292	10%
	Tổng	458	100%	31.748	100%

Ghi chú: - Bao gồm các tổ chức trực thuộc các bộ, ngành, tổng cục và tương đương, các tổ chức thành viên của các Viện hạng đặc biệt, các Trường Đại học có quyết định thành lập từ cấp Bộ trưởng và tương đương trở lên.





Hình 2. Số lượng tổ chức và nhân sự của các viện theo đầu mối quản lý

Từ dữ liệu thu thập được, có thể thấy có 43% tổ chức thuộc các Bộ, ngành, 31% thuộc các địa phương, 17% thuộc Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, 9% thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh. Như vậy, số lượng tổ chức thuộc các Bộ, ngành chiếm tỷ lệ lớn nhất, sau đó đến các địa phương.

Nếu so sánh tỷ lệ giữa số lượng tổ chức và số lượng cán bộ, có thể thấy sự bất cập về tỷ lệ này ở khối địa phương. Mặc dù tỷ lệ cán bộ chỉ chiếm 10% nhưng tỷ lệ tổ chức chiếm 31%. Tỷ lệ này cho thấy quy mô các tổ chức KH&CN ở địa phương là quá nhỏ.

Số liệu trên cũng cho thấy số lượng tổ chức và số lượng cán bộ chủ yếu tập trung khối các Bộ, ngành. Tổng số tổ chức thuộc các Bộ, ngành là 196, số cán bộ là 20.217 và được phân bổ như sau:

Bảng 4. Phân bổ tổ chức KH&CN thuộc khối bộ, ngành trung ương

TT	Đầu mối quản lý	Số tổ chức	Tỷ lệ	Số cán bộ	Tỷ lệ
1	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	54	28%	7.490	37%
2	Bộ Giáo dục và Đào tạo	38	19%	1.203	6%
3	Bộ Khoa học và Công nghệ	27	14%	1.725	9%
4	Bộ Y tế	14	7%	1.566	8%
5	Bộ Công thương	24	12%	4.100	20%
6	Các Bộ, ngành khác (16)	39	20%	4.133	20%
	Tổng	196	100%	20.217	100%

Trong các Bộ, ngành, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có nhiều tổ chức KH&CN nhất (28%) và số lượng cán bộ cũng lớn nhất (37%). Số lượng tổ

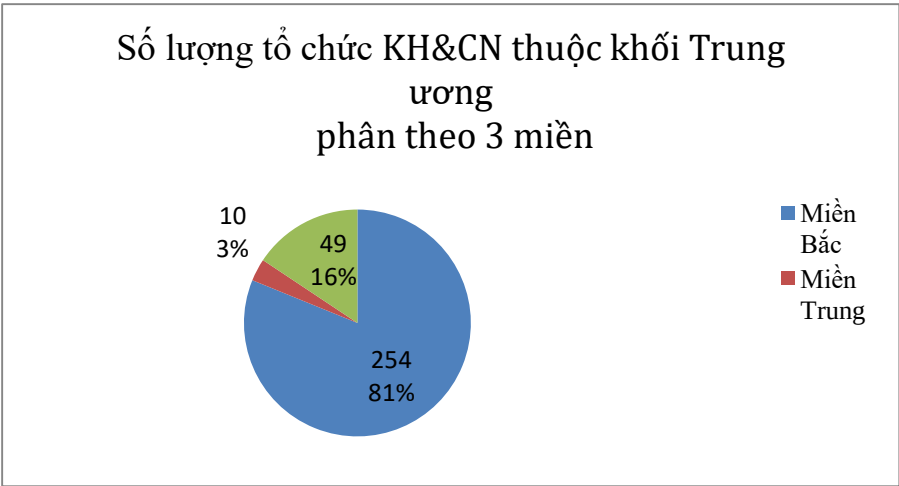
chức và số lượng cán bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn lớn hơn 16 Bộ, ngành khác.

1.2. Số lượng tổ chức KH&CN phân theo vùng, miền

Tổng số tổ chức thuộc khối Bộ, ngành, 02 Viện Hàn lâm, 02 Đại học Quốc gia (khối Trung ương) là 313 và được phân theo 3 miền như sau:

Bảng 5. Số lượng tổ chức KH&CN phân theo vùng lãnh thổ

TT	Phân theo các miền	Số lượng	Tỷ lệ
1	Miền Bắc: Tổng số Hà Nội	254	81%
		245 (96,5%)	
2	Miền Trung	10	3%
3	Miền Nam: Tổng số Hồ Chí Minh	49	16%
		39 (79,6%)	
	Tổng	313	100%



Hình 3. Phân bố theo vùng của số tổ chức KH&CN khối bộ, ngành

Miền Bắc là khu vực tập trung nhiều tổ chức KH&CN nhất, chiếm 81%; ở khu vực miền Bắc các tổ chức KH&CN ở Hà Nội chiếm 96,5%; tiếp theo là miền Nam chiếm 16%, ở miền Nam các tổ chức KH&CN tại thành phố Hồ Chí Minh chiếm khoảng 78%; số lượng tổ chức KH&CN ở miền Trung tương đối nhỏ, chỉ có 10 tổ chức, chiếm 3%. Như vậy, Hà Nội là thành phố tập trung nhiều tổ chức KH&CN nhất, tiếp theo là thành phố Hồ Chí Minh.

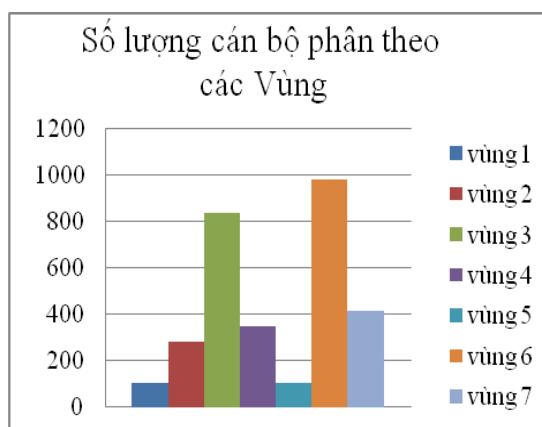
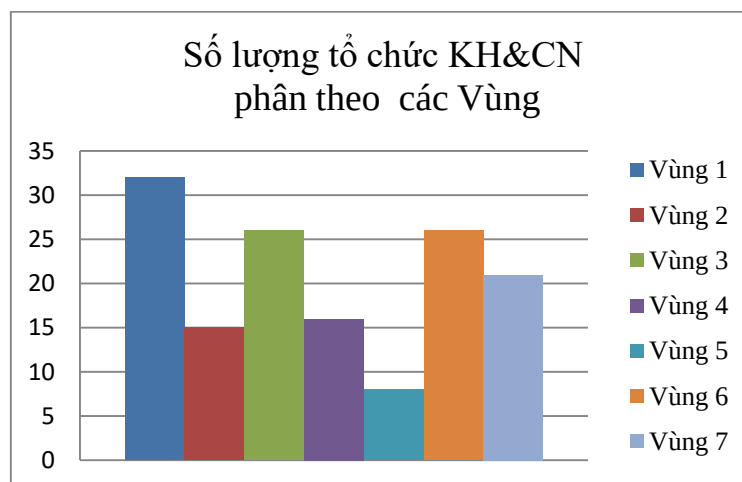
Tổng số tổ chức KH&CN thuộc các địa phương là 145 , tổng số cán bộ là 3.083 và được phân theo 7 vùng kinh tế như sau:

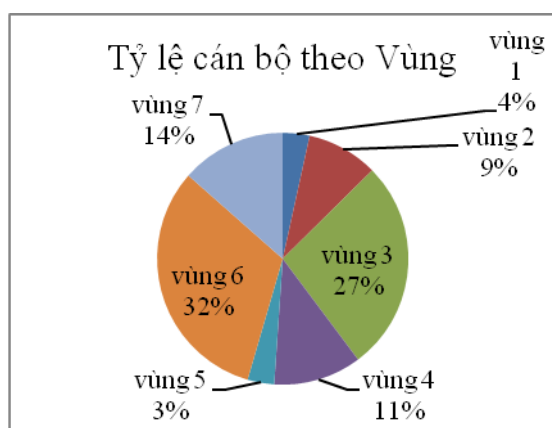
Bảng 5. Phân bố số tổ chức KH&CN thuộc khối địa phương

TT	Phân theo các vùng	Số tổ chức	Tỷ lệ	Số cán bộ	Tỷ lệ
----	--------------------	------------	-------	-----------	-------

1	Trung du và miền núi Bắc bộ (15 địa phương)	32	22%	106	3,5%
2	Bắc Trung bộ (06 địa phương)	15	11%	283	9,2%
3	Đồng bằng Sông Hồng (11 địa phương)	26	18%	837	27%
4	Duyên hải Nam trung bộ (8 địa phương)	16	13%	349	11,3%
5	Tây nguyên (5 địa phương)	08	5,5%	106	3,5%
6	Đông Nam Bộ (6 địa phương)	26	18%	985	32%
7	Đồng bằng Sông Cửu Long (13 địa phương)	21	14,5%	417	13,5%
	Tổng	145	100%	3.083	100%

Dữ liệu từ bảng trên cho thấy có sự chưa hợp lý về tỷ lệ số lượng tổ chức trên số cán bộ của các tỉnh Trung du và miền núi Bắc bộ, trong khi tỷ lệ cán bộ chỉ chiếm 3,5% nhưng số tổ chức chiếm 32%, tỷ lệ này cho thấy quy mô của các tổ chức là quá nhỏ. Ngược lại với các tỉnh Trung du và miền núi Bắc bộ, tỷ lệ cán bộ của các tỉnh thuộc Đông Nam bộ chiếm 32%, trong khi tỷ lệ tổ chức chỉ chiếm 18%.





Hình 4. Số lượng tổ chức và nhân lực tổ chức KH&CN địa phương

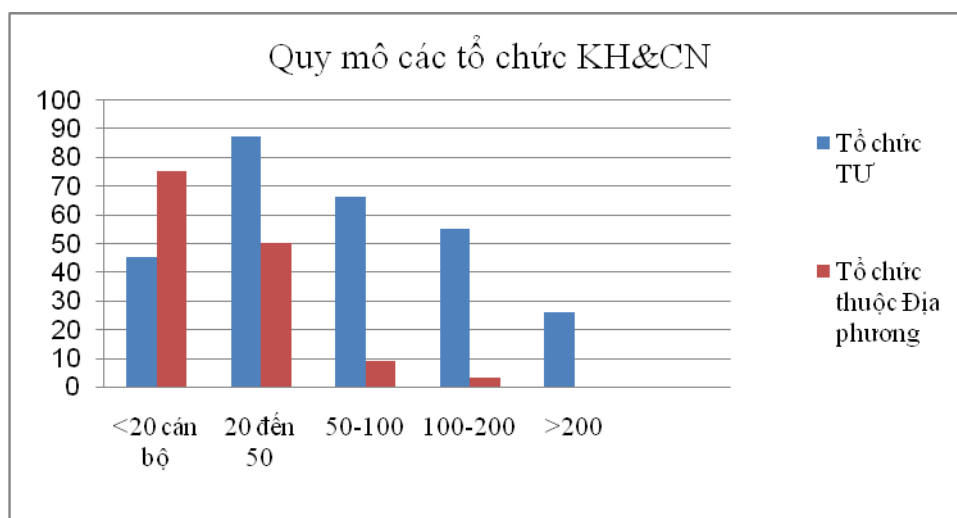
1.3 Quy mô của tổ chức KH&CN

Trong tổng số 458 tổ chức trả lời phiếu, có 416 tổ chức trả lời về số lượng cán bộ. Trong 416 tổ chức có 120 tổ chức có quy mô quá nhỏ, chiếm 28,8% (dưới 20 người); 137 tổ chức có quy mô nhỏ, chiếm 33% (từ 30-50 người); 126 tổ chức có quy mô vừa, chiếm 18% (từ 50-200); 26 tổ chức có quy mô lớn, chiếm 6,2% (trên 200 người).

Bảng 6. Quy mô nhân sự của tổ chức KH&CN

TT	Quy mô tổ chức	Tổ chức TU	Tổ chức thuộc Địa phương	Tổng	Tỷ lệ
	<20 cán bộ	45	75	120	28,8%
	20 đến 50	87	50	137	33%
	50-100	66	9	75	18%
	100-200	55	3	58	14%
	>200	26	0	26	6,2%
Tổng		279	137	416	100%

Ghi chú: Có 42 tổ chức trên 458 tổ chức không cung cấp số liệu về nhân lực



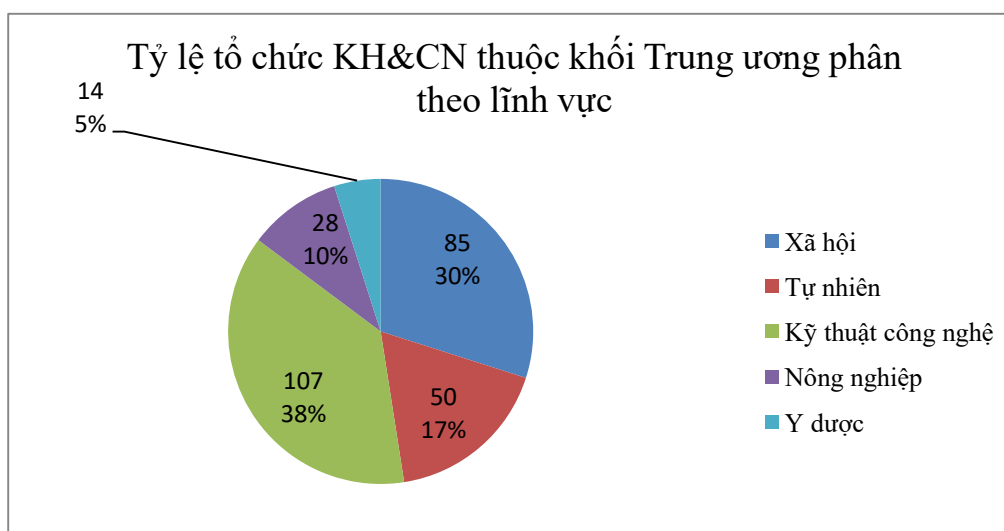
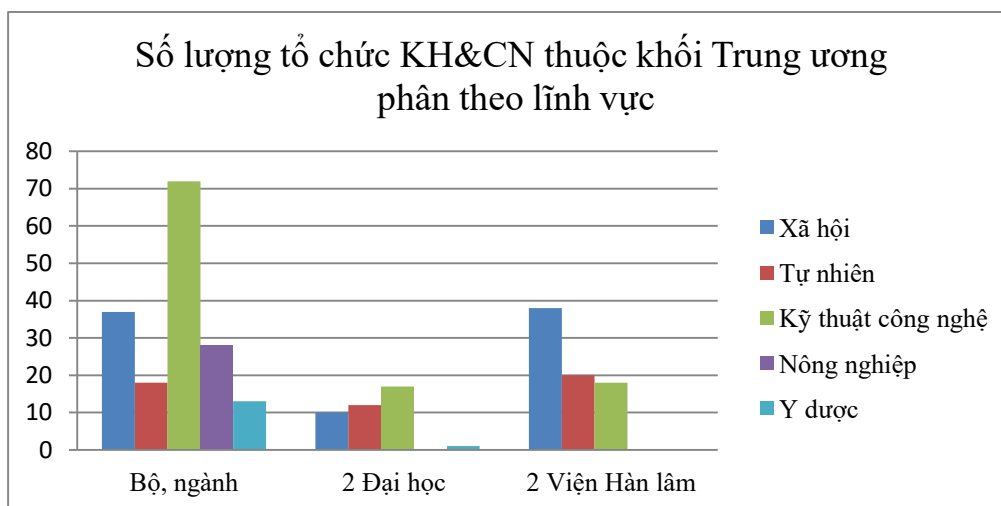
Hình 5. Quy mô nhân sự của tổ chức KH&CN

1.4 Số lượng tổ chức phân theo các lĩnh vực nghiên cứu

Bảng 7. Số lượng tổ chức thuộc khối Trung ương phân theo lĩnh vực KH

Cơ quan chủ quản	Xã hội	Tự nhiên	Kỹ thuật công nghệ	Nông nghiệp	Y dược	Tổng
Bộ, ngành	37	18	72	28	13	168
2 Đại học	10	12	17	0	1	40
2 Viện Hàn lâm	38	20	18	0	0	76
Tổng	85	50	107	28	14	284

Ghi chú: Trong số 313 tổ chức thuộc khối Trung ương thì chỉ 284 tổ chức trả lời về lĩnh vực nghiên cứu: cụ thể Bộ, ngành là 28 tổ chức, 2 Viện Hàn lâm có 1 tổ chức không trả lời.)



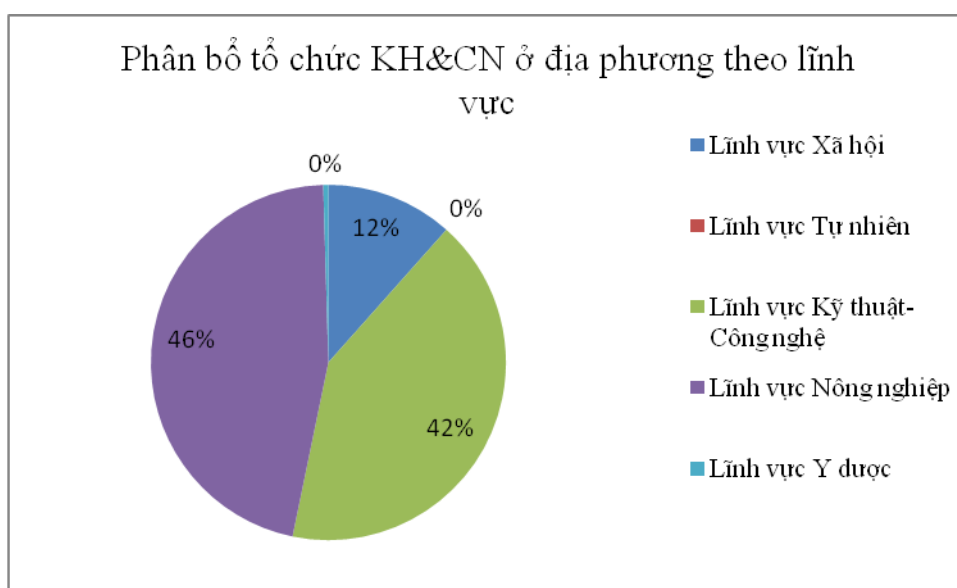
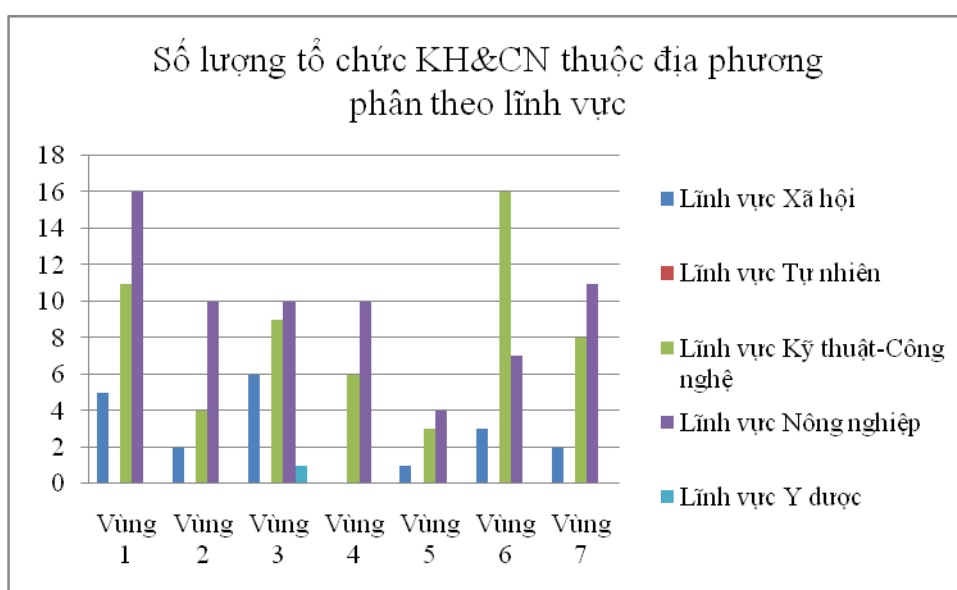
Hình 6. Tổ chức KH&CN khối bộ, ngành phân theo lĩnh vực khoa học

Kết quả điều tra cho thấy số lượng tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ ở Trung ương chiếm tỷ lệ cao nhất, tiếp theo là lĩnh vực xã hội.

Mặc dù lĩnh vực nông nghiệp là quan trọng và có nhiều đóng góp cho tăng trưởng kinh tế nhưng chỉ có 10% số tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này.

Bảng 8. Số lượng tổ chức thuộc địa phương phân theo các lĩnh vực KH

Lĩnh vực	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5	Vùng 6	Vùng 7
Xã hội	5	2	6	0	1	3	2
Tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0
Kỹ thuật-Công nghệ	11	4	9	6	3	16	8
Nông nghiệp	16	10	10	10	4	7	11
Y dược	0	0	1	0	0	0	0
Tổng	32	16	26	16	8	26	21



Hình 7. Phân bố số tổ chức KH&CN địa phương theo lĩnh vực KH

Số lượng tổ chức hoạt động trong lĩnh vực Nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất ở khối địa phương (46%), tiếp theo là tổ chức thuộc lĩnh vực Kỹ thuật công nghệ (42%), đặc biệt không có tổ chức nào hoạt động trong lĩnh vực Tự nhiên và Y dược.

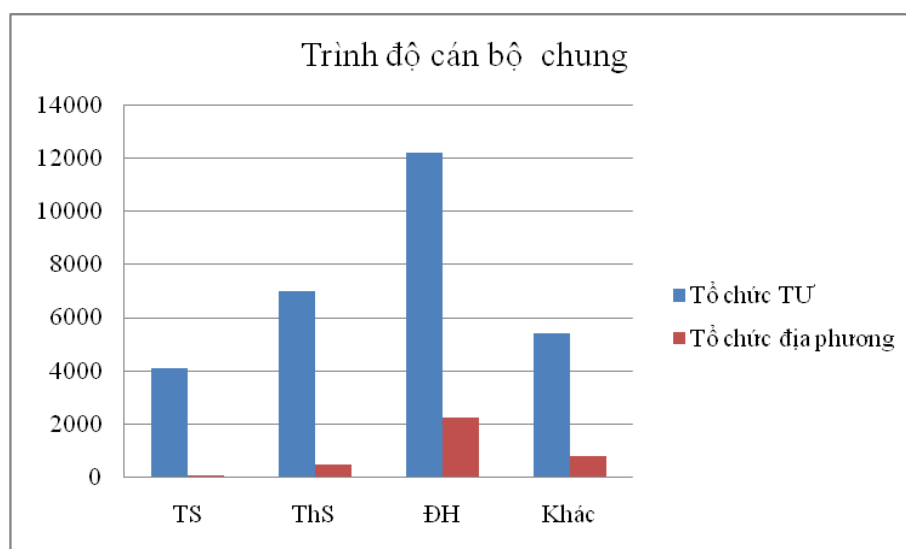
1.5 Phân tích trình độ cán bộ

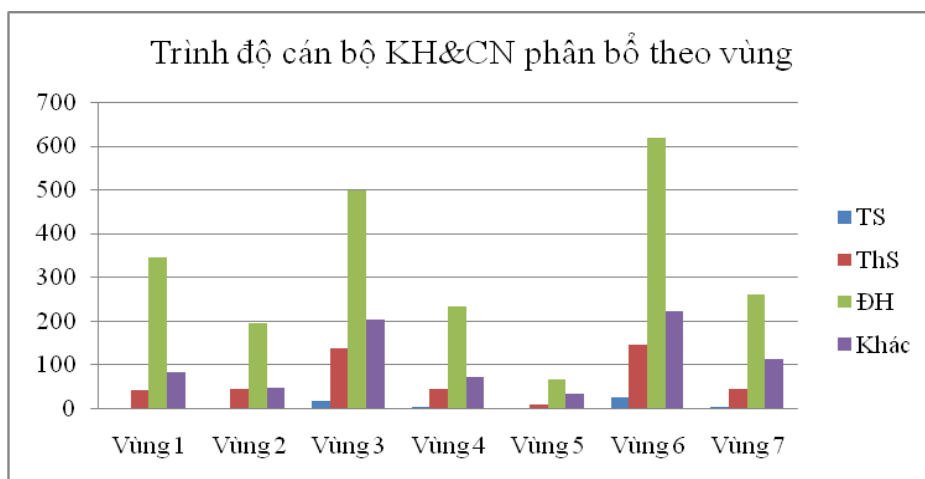
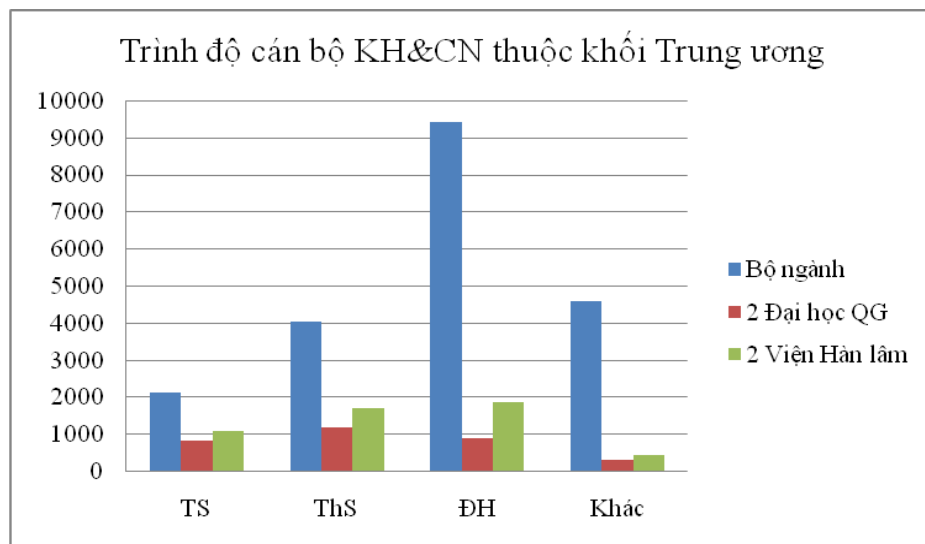
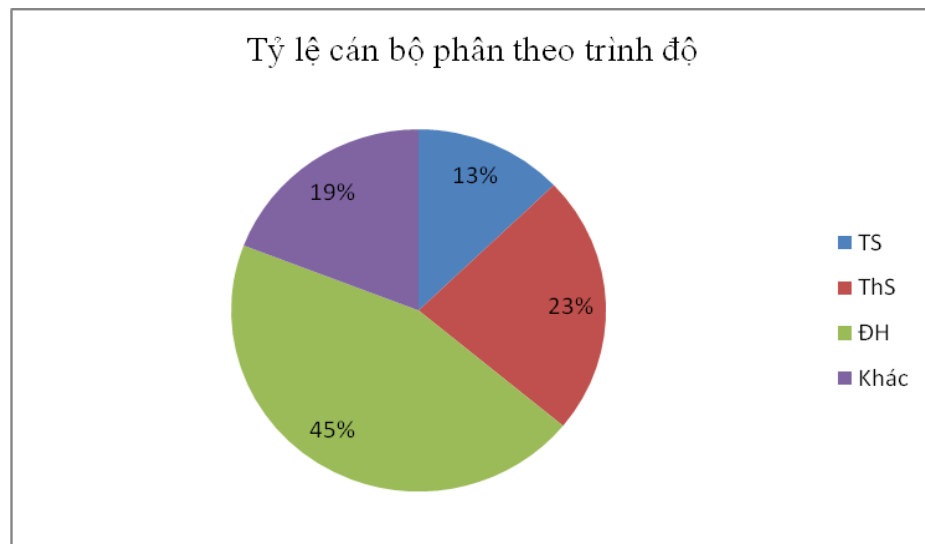
Bảng 9. Trình độ cán bộ của tổ chức KH&CN

Cơ quan trực thuộc	Tiến sỹ	Thạc sỹ	Đại học	Khác
Các Bộ, ngành, 02 Đại học, 02 Viện Hàn Lâm	4078 (14,2%)	6986 (24,4%)	12210 (42,6%)	5391 (18,8%)
Các địa phương	48 (1,4%)	461 (13,2%)	2212 (63,4%)	771 (22%)
Tổng	4126	7447	14422	6162

Phần lớn cán bộ KH&CN ở khối Trung ương có trình độ đại học (chiếm 42,6%), tiếp đến là cán bộ có trình độ thạc sỹ (24,4%), cán bộ có trình độ dưới đại học chiếm 18,8%, và cán bộ có trình độ tiến sỹ có tỷ lệ thấp nhất (14,2%).

Ở khu vực địa phương, cán bộ KH&CN có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (63,4%) trong tổng số cán bộ KH&CN, tiếp đến là cán bộ có trình độ dưới đại học (22%), cán bộ có trình độ thạc sỹ chiếm 13,2%, cán bộ có trình độ tiến sỹ chiếm 1,4%.



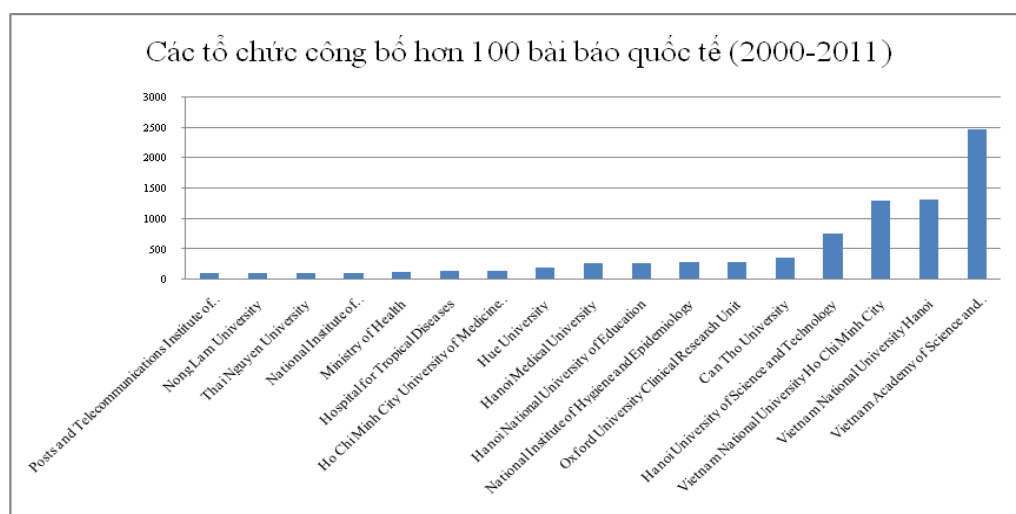


Hình 8. Cơ cấu cán bộ của tổ chức KH&CN theo trình độ và vùng

1.6. Phân tích kết quả hoạt động của các tổ chức

Kết quả nghiên cứu khoa học: Theo sách trắng KH&CN Việt Nam 2013, năm 2013 lần đầu tiên Việt Nam đã có số công bố khoa học được xử lý vào CSDL Web of Science vượt 2.200 bài. Tuy nhiên, nếu so tổng số bài báo công bố toàn bộ giai đoạn 2006-2013 thì Việt Nam xếp ở vị trí 62 trên thế giới, sau Thái Lan (43) và Malaysia (42) nhưng cao hơn Indonesia (64) và Philippine (69).

Số lượng công bố khoa học tính theo CSDL Web of Science chủ yếu tập trung vào một số tổ chức KH&CN lớn như Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Bách khoa Hà Nội, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, một số tổ chức thuộc Bộ Y tế và được thể hiện ở hình sau.



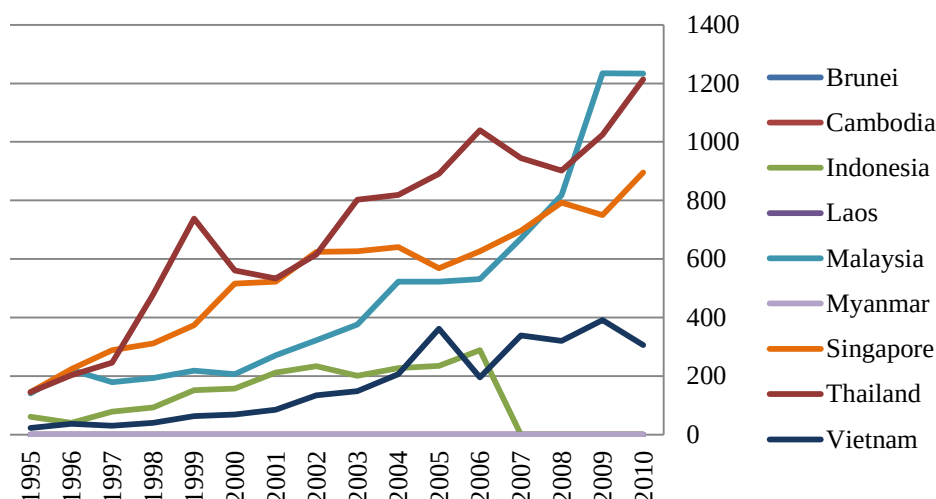
Hình 9. Công bố quốc tế của một số tổ chức KH&CN

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ EvaCap)

Kết quả nghiên cứu và phát triển công nghệ: Theo sách KH&CN Việt Nam 2013, năm 2013 tổng số đơn đăng ký giải pháp hữu ích và sáng chế của người Việt Nam là 1.950, số bằng được cấp là 579.

Một nghiên cứu so sánh hoạt động đăng ký sáng chế của các nước ASEAN khác cho thấy Việt Nam cần phải cải thiện hoạt động sở hữu trí tuệ. Hiện nay, Việt Nam đứng giữa nhóm các quốc gia có kết quả cao như Singapore và hai nước vừa đuổi kịp nhanh chóng trong năm qua là Thái Lan và Malaysia và nhóm các quốc gia có kết quả thấp như Myanmar, Lào, Campuchia và Brunei (hầu như không có hoạt động sáng chế nào).

So sánh số lượng sáng chế của các nước ASEAN



Hình 10. So sánh số sáng chế của một số nước ASEAN

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của nhiệm vụ EvaCap)

Theo số liệu thu thập từ cuộc điều tra, năm 2013 tổng số bằng giải pháp hữu ích và sáng chế cấp cho tất cả các tổ chức KH&CN như sau:

Bảng 10. Số sáng chế và GPII của các tổ chức KH&CN

TT	Theo các cấp quản lý	Số giải pháp hữu ích và sáng chế
	Tổng số cả nước	579
1	Các Bộ, ngành	38 (trong đó Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chiếm 29)
2	2 Viện Hàn lâm	12
3	2 Đại học quốc gia	31

Như vậy, tổng số bằng giải pháp hữu ích và sáng chế cấp cho các tổ chức KH&CN chiếm tỷ lệ quá nhỏ (14%) so với số bằng cấp cho cả nước.

2. Phân tích mạng lưới các tổ chức dịch vụ KH&CN

2.1 Số lượng tổ chức dịch vụ phân theo khu vực Trung ương và địa phương

Bảng 11. Số tổ chức dịch vụ KH&CN

TT	Đầu mối quản lý	Số lượng tổ chức dịch vụ KH&CN	Tổng số tổ chức KH&CN	Tỷ lệ
1	Trung ương	53	313	16,9%
2	Địa phương	127	145	87,6%
	Tổng	180	458	39,3%

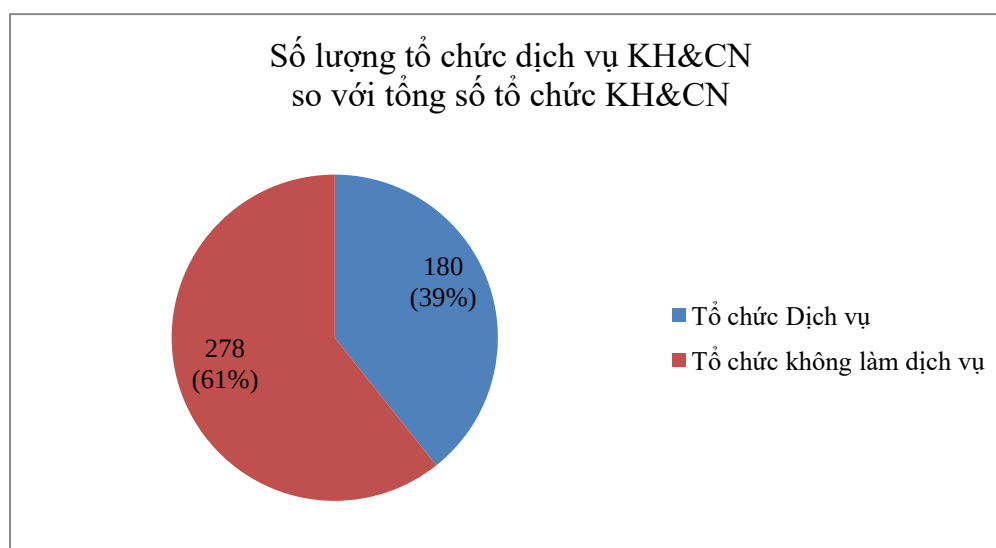
Tổng số tổ chức dịch vụ KH&CN trên toàn quốc là 180, chiếm 39,3% so với tổng số tổ chức KH&CN. Số tổ chức dịch vụ KH&CN ở khối Trung ương

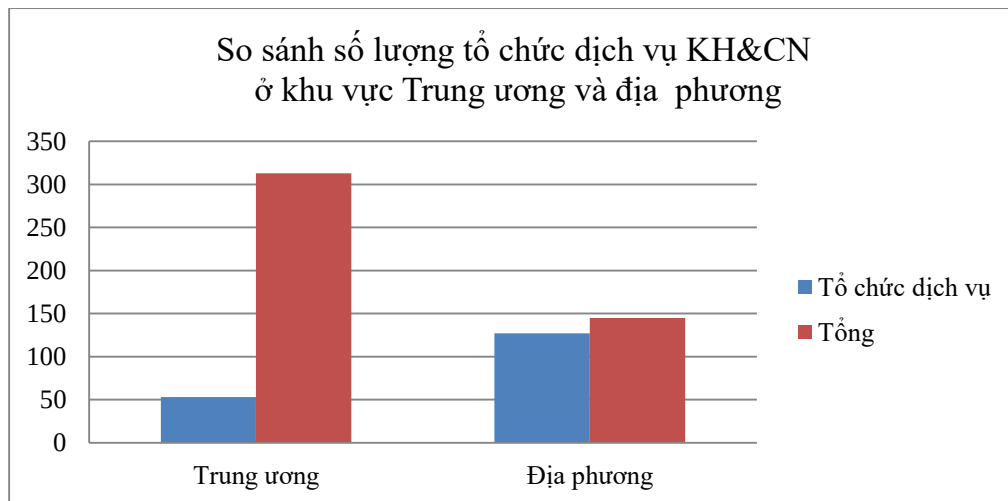
chiếm 16,9% so với tổng số tổ chức KH&CN. Số lượng tổ chức dịch vụ KH&CN ở khu vực Trung ương chỉ tập trung vào một số ít Bộ, ngành và được phân bổ như sau:

Bảng 12. Số tổ chức dịch vụ KH&CN theo đầu mối quản lý

TT	Đầu mối quản lý	Số lượng tổ chức dịch vụ KH&CN
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	01
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	20
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	01
4	Bộ Y tế	04
5	Đại học Quốc gia Hà Nội	11
6	Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh	04
7	Viện Hàn lâm KH&CN	11
8	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội	01
	Tổng số	53

Ngược lại, ở khu vực địa phương các tổ chức KH&CN chủ yếu là các tổ chức dịch vụ KH&CN và chiếm 87,6% so với tổng số tổ chức KH&CN.





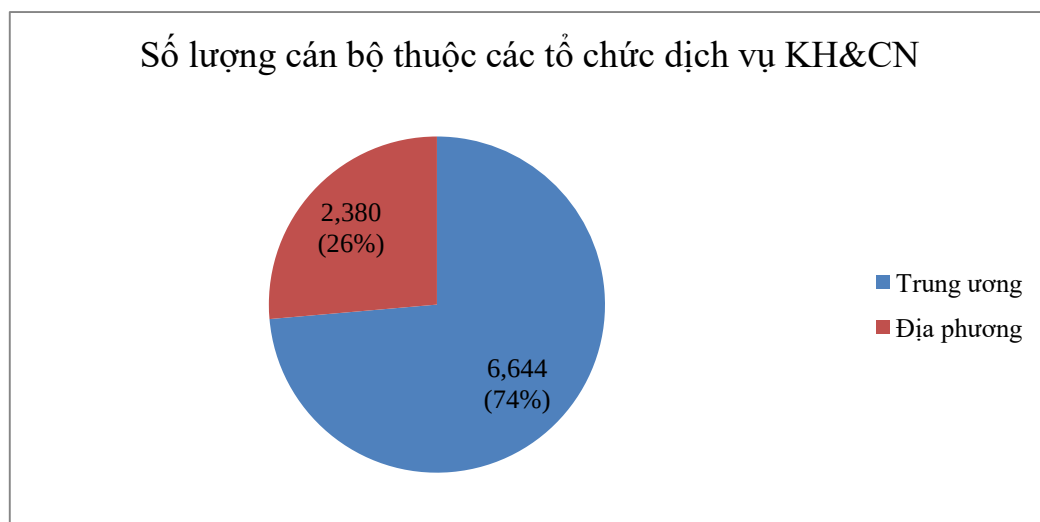
Hình 11. Tỷ lệ tổ chức dịch vụ KH&CN so với tổng số tổ chức KH&CN

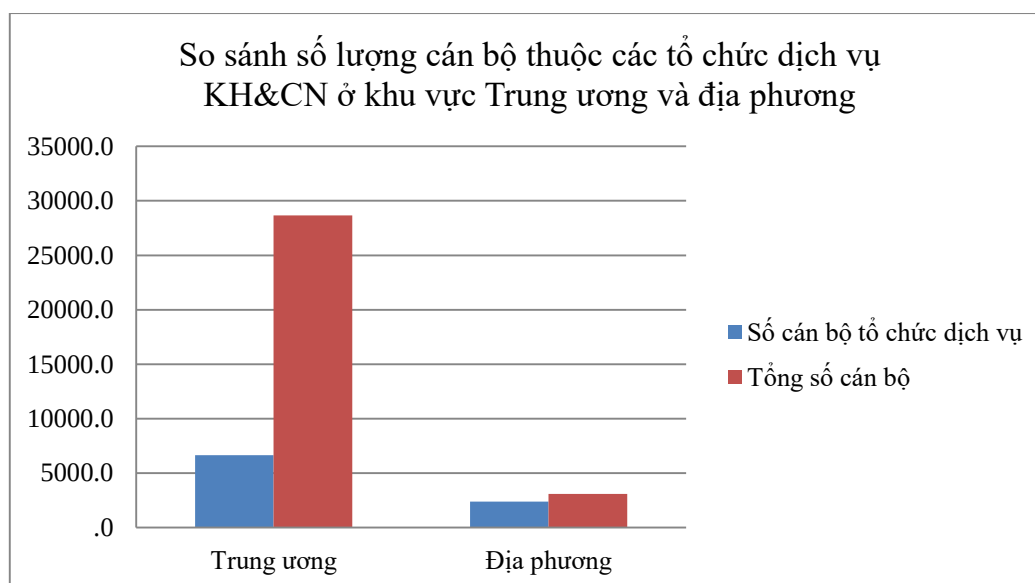
2.2. Số lượng cán bộ thuộc các tổ chức dịch vụ KH&CN

Bảng 13. Số lượng cán bộ thuộc các tổ chức dịch vụ KH&CN

TT	Đầu mối quản lý	Số cán bộ tổ chức dịch vụ	Tổng số cán bộ	Tỷ lệ
1	Trung ương	6644	28.665	23,2%
2	Địa phương	2.380	3.083	77%
	Tổng	9.024	31.748	28,4%

Theo kết quả điều tra, số cán bộ làm trong tổ chức dịch vụ KH&CN trên toàn quốc là 9024 người (chiếm 28,4% trên tổng số cán bộ). Số cán bộ thuộc tổ chức dịch vụ ở Trung ương là 6644 người, chiếm tỷ lệ 23,2%. Số cán bộ thuộc tổ chức dịch vụ ở Địa phương chiếm tỷ lệ cao, 77% tương đương 2380 người trên tổng số.





Hình 12. Số tổ chức và nhân sự của tổ chức dịch vụ KH&CN ở TW và địa phương

2.3 Kết quả hoạt động của các tổ chức dịch vụ KH&CN

Bảng 14. Kết quả hoạt động của các tổ chức dịch vụ KH&CN

TT	Đầu mối quản lý	Số tổ chức dịch vụ KH&CN	Số cán bộ	Kinh phí từ các HĐ dịch vụ (triệu đồng)
1	Bộ Giáo dục và Đào tạo	01		2,572
2	Bộ Khoa học và Công nghệ	20		512,675
3	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	01		
4	Bộ Y tế	04		324,650
5	Đại học Quốc gia Hà Nội	11		4,601
6	Đại học Quốc gia TP.HCM	04		117,297
7	Viện Hàn lâm KH&CN	11		
8	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội	01		

Mặc dù số liệu không đầy đủ, nhưng kết quả điều tra về kinh phí thu được từ hoạt động dịch vụ KH&CN cho thấy ở khu vực Trung ương các tổ chức dịch vụ KH&CN thuộc Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh hoạt động hiệu quả nhất, tiếp đến là các tổ chức dịch vụ KH&CN thuộc Bộ Y tế, Bộ Khoa học và Công nghệ.

Ở địa phương, Hà Nội là khu vực có nhiều tổ chức dịch vụ KH&CN nhất (8 tổ chức), hầu hết các địa phương khác có từ 1 đến 3 tổ chức. Kết quả điều tra cho thấy các tổ chức dịch vụ KH&CN tại tỉnh Tiền Giang hoạt động hiệu quả nhất (kinh phí thu được từ hoạt động dịch vụ KH&CN lớn nhất).

3. Phân tích điểm mạnh, điểm yếu của cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN công lập

3.1. Điểm mạnh

- Luật Khoa học và Công nghệ ra đời đã tạo điều kiện để các tổ chức và cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế có quyền thành lập các tổ chức KH&CN. Cụ thể là chúng ta có mạng lưới các tổ chức thuộc hai viện quốc gia là Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam và Viện Hàn lâm Khoa học xã hội, mạng lưới các tổ chức chuyên nghiên cứu những chuyên ngành hẹp thuộc các bộ, ngành, mạng lưới các tổ chức thuộc các trường đại học, địa phương... Số lượng các tổ chức KH&CN tăng nhiều trong những năm gần đây, phạm vi hoạt động của các tổ chức KH&CN được mở rộng từ nghiên cứu, đào tạo, đến sản xuất và dịch vụ KH&CN. Đã xuất hiện nhiều tổ chức KH&CN ngoài nhà nước, nhiều cơ sở sản xuất trong viện nghiên cứu, trường đại học, góp phần đưa nhanh kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

- Cơ cấu tổ chức KH&CN theo cơ cấu ngành hiện nay tương đối phù hợp. Nếu so sánh tỷ lệ đóng góp cho tăng trưởng kinh tế từ các ngành, có thể thấy ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có đóng góp lớn nhất trong số 20 ngành (chiếm khoảng từ 18-19% tổng GDP của cả nước), tiếp theo là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (chiếm từ 17-19%). Tỷ lệ này phù hợp với cơ cấu tổ chức KH&CN thuộc những ngành này, vì tỷ lệ tổ chức và cán bộ thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Công thương chiếm nhiều nhất, quy mô của các tổ chức và kinh phí đầu tư cho KH&CN thuộc 2 Bộ này cũng lớn hơn so với các Bộ, ngành khác.

- Cơ cấu tổ chức KH&CN phân theo lĩnh vực ở khối địa phương hợp lý, vì 46% tổ chức thuộc khối địa phương hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, 42% thuộc lĩnh vực kỹ thuật công nghệ.

3.2. Điểm yếu

So với các quốc gia khác và với quy mô tổng thể của nền kinh tế, số lượng chức KH&CN công lập ở Việt Nam hiện nay khá cao. Từ số lượng nhiều tổ chức KH&CN công lập dẫn đến sự phân bổ dàn trải, trùng lặp. Điều này được thể hiện ở kết quả hoạt động của các tổ chức KH&CN. Thêm nữa, vì số lượng tổ chức KH&CN lớn nên quy mô và năng lực của các tổ chức hạn chế.

Tuy có phát triển về số lượng và loại hình hoạt động nhưng các tổ chức KH&CN chưa tạo thành một mạng lưới mạnh theo quy hoạch, phân bổ còn chưa hợp lý giữa các vùng, miền và lĩnh vực hoạt động, còn chồng chéo chức năng, nhiệm vụ. Các tổ chức KH&CN lớn chủ yếu tập trung ở Hà Nội và thành phố

Hồ Chí Minh, trong khi các địa phương ở vùng xa, miền núi còn thiếu các tổ chức KH&CN mạnh.

Bên cạnh đó, Việt Nam chưa có nhiều tổ chức KH&CN đạt trình độ quốc tế và khu vực. Hiệu quả hoạt động của đa số tổ chức KH&CN thấp, chưa thoát khỏi thói quen được bao cấp, ngại chuyển đổi; số đã chuyển đổi thì vẫn gặp khó khăn trong hoạt động tự chủ. Đội ngũ cán bộ KH&CN tăng về số lượng, nhưng chất lượng và năng lực còn hạn chế; phân bổ cơ cấu trình độ chưa hợp lý theo vùng, miền và lĩnh vực hoạt động; tình trạng hụt hẫng về thể chế trong các tổ chức nghiên cứu gia tăng, số cán bộ KH&CN đủ năng lực chủ trì những nhiệm vụ KH&CN lớn, quan trọng ngày càng giảm sút.

Cơ cấu tổ chức KH&CN phân theo lĩnh vực ở khối trung ương còn chưa hợp lý, có 30% số tổ chức hoạt động trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, trong khi chỉ 10% số tổ chức hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, trong khi nông nghiệp là ngành đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế.

Một số trung tâm chuyển giao công nghệ cấp địa phương đã được thành lập. Tuy nhiên, hiện nay những trung tâm này tập trung nhiều vào việc kinh doanh các công nghệ hiện có thay vì hỗ trợ chuyển giao các công nghệ mới là sản phẩm của quá trình nghiên cứu (giống như các trung tâm chuyển giao công nghệ ở các quốc gia khác, đặc biệt là các quốc gia phát triển thực hiện).

II. Phân tích nguyên nhân

1. Nguyên nhân từ bên trong hệ thống

Một trong những lý do ảnh hưởng đến cấu trúc và hiệu quả hoạt động của mạng lưới các tổ chức KH&CN là tác động của các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến các tổ chức KH&CN và công tác quy hoạch mạng lưới.

Để thi hành Luật Khoa học và Công nghệ, hàng loạt văn bản pháp lý liên quan đến hoạt động của các tổ chức KH&CN đã được ban hành nhằm tạo lập cơ sở pháp lý và tạo môi trường thuận lợi cho các tổ chức KH&CN nâng cao năng lực và từng bước cải thiện tiềm lực nghiên cứu. Tuy nhiên, hầu hết các văn bản liên quan đến hoạt động của tổ chức KH&CN đều đề cập đến những quy định chi tiết (VD: loại hình, nhiệm vụ, quyền và nghĩa vụ của tổ chức KH&CN...), chưa có văn bản chiến lược về quy hoạch và phát triển các tổ chức KH&CN, chưa có văn bản mang tính chất khung quy định về quản lý, giám sát hoạt động của các tổ chức KH&CN. Mỗi Bộ ngành, cơ quan đều có các tổ chức KH&CN trực thuộc và quản lý các tổ chức trực thuộc theo cách riêng của mình. Đây là trở ngại đối với việc sử dụng sức mạnh tổng hợp và tạo ra sự trùng lặp không cần thiết trong công việc cũng như nguồn lực và lãng phí tiền của. Hàng năm, các tổ chức KH&CN xây dựng báo cáo tổng kết để báo cáo về kết quả hoạt động

cho các cơ quan quản lý, những báo cáo này chủ yếu mang tính hành chính do đó các cơ quan quản lý không nắm được thông tin về kết quả hoạt động cụ thể. Theo quy định hiện hành, các Bộ chủ quản, người được giao quản lý hoạt động của các tổ chức KH&CN (các Vụ chức năng) và người được giao thực hiện hoạt động KH&CN (viện, trường, trung tâm...) chịu sự giám sát chủ yếu của các chủ thể nhà nước, ít ràng buộc trực tiếp với những đối tượng sử dụng kết quả nghiên cứu.

2. Nguyên nhân từ bên ngoài

2.1 Tính phức tạp của công tác quy hoạch

Quy hoạch là một trong những công cụ giúp nhà nước trong việc quản lý, điều tiết và cân đối kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, thời gian qua công tác quy hoạch chưa đáp ứng được vai trò và còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, từ đó làm khó khăn trong việc điều hành phát triển kinh tế xã hội, gây lãng phí nguồn lực đất nước và cản trở việc đầu tư, sản xuất kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp. Hệ thống quy hoạch hiện nay không thống nhất về đối tượng quy hoạch và không tương thích về thời kỳ, phạm vi, trình tự, phương pháp lập quy hoạch. Thực tế cho thấy, khi nghiên cứu lập quy hoạch phần lớn những thông tin, số liệu đầu vào phục vụ cho công tác phân tích, dự báo chưa đủ độ tin cậy, vì thế những mục tiêu, định hướng của quy hoạch thiếu thực tế, chất lượng quy hoạch không đảm bảo. Nội dung quy hoạch giống như một báo cáo nghiên cứu khoa học, thiếu thực tiễn và thiếu trọng tâm, trọng điểm, chưa thực sự phục vụ định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Mục tiêu phát triển nhiều khi xuất phát từ mong muốn chủ quan, không phù hợp với yêu cầu của thị trường và nguồn lực thực có. Quy hoạch chủ yếu đưa ra các chỉ tiêu phát triển một cách chung chung, thiếu tổ chức không gian phát triển hợp lý, khoa học. Hầu hết các quy hoạch được lập không phù hợp với thực tiễn và không gắn với nguồn lực thực hiện.

2.2 Khó khăn chung của hệ thống quản lý

Theo Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013, Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về KH&CN trong phạm vi cả nước và xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, kế hoạch phát triển KH&CN, quy hoạch hệ thống tổ chức KH&CN của Nhà nước, tuy nhiên chưa rõ cơ chế của Bộ Khoa học và Công nghệ trong việc phối hợp với các bộ, ngành khác. Điều này dẫn đến sự chồng chéo về chức năng quản lý giữa các Bộ, ngành. Hệ thống quản lý phức tạp và chồng chéo đã ảnh hưởng đến việc quy hoạch mạng lưới các tổ chức KH&CN, hệ quả là số lượng tổ chức KH&CN nhiều, quy mô nhỏ, chức năng trùng lặp, dẫn đến đầu tư dàn trải và hoạt động không hiệu quả.

Phần thứ tư

QUY HOẠCH MẠNG LƯỚI TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP

I. Đối tượng và phạm vi quy hoạch

1. Đối tượng

Qua phân tích hiện trạng phần trên cũng như quá trình theo dõi, đánh giá hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập cho thấy hệ thống tổ chức KH&CN công lập nước ta đến nay có cơ cấu tổ chức phức tạp, được thành lập và hoạt động như một đơn vị hành chính đơn thuần, đều có cơ quan chủ quản là các bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, tổ chức chính trị-xã hội và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Việc thành lập tổ chức KH&CN mới hoàn toàn dựa trên căn cứ nhu cầu của bộ, ngành hay địa phương chủ quản mà hầu như không được đặt trong hệ thống tổng thể nên cơ cấu tổ chức, tên gọi, loại hình, chức năng, nhiệm vụ chồng chéo, trùng lặp về chức năng nhiệm vụ và phạm vi hoạt động, phức tạp, thiếu thông nhất về loại hình, quy mô.

Về giác độ cấp bậc hành chính trong hệ thống tổ chức khoa học và công lập hiện nay cũng rất phức tạp. Có tổ chức là đơn vị tài chính cấp 2 (các Viện, Trung tâm trực thuộc Bộ, ngành- đơn vị tài chính cấp 1); có tổ chức là đơn vị tài chính cấp 3 (các Viện trực thuộc các viện hạng đặc biệt, tổng cục/cục và tương đương; các trung tâm/phân viện trực thuộc các Viện/Trung tâm cấp 2); có tổ chức là đơn vị tài chính cấp 4 (các Trung tâm, Trạm trại... trực thuộc các Viện/trung tâm là đơn vị tài chính cấp 3)...

Trước khi Luật Khoa học và Công nghệ 2013 ra đời, chưa có sự phân biệt rõ giữa tổ chức KH&CN công lập (có chức năng chính là hoạt động KH&CN) với tổ chức sự nghiệp công lập khác có hoạt động KH&CN (có thể là hoạt động nghiên cứu triển khai, có thể là hoạt động dịch vụ KH&CN) nên việc xác định đơn vị nào là tổ chức KH&CN công lập, đơn vị nào là tổ chức sự nghiệp công lập khác là rất khác nhau ở các cơ quan quản lý, đặc biệt là khối địa phương và một số bộ quản lý chuyên ngành như Bộ Giáo dục-Đào tạo, Bộ Y tế...

Liên quan đến hệ thống tổ chức KH&CN, hiện nay bên cạnh việc giao cho Bộ KH&CN xây dựng Đề án Quy hoạch Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trình Thủ tướng phê duyệt, Chính phủ đã và đang chỉ đạo các bộ quản lý chuyên ngành xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy hoạch các tổ chức theo chức năng quản lý như Quy hoạch mạng lưới các trường đại học giai đoạn 2006-2020 (ban hành theo Quyết định số 121/2007/QĐ-TTg ngày 27/7/2007; Quyết định điều chỉnh số 37/2013/QĐ-TTg ngày 26/6/2013); Quy hoạch tổng thể phát triển Khu công nghệ cao đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 (Quyết định số 792/2015/QĐ-TTg ngày 08/6/2015); Quy hoạch các tổ chức nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học (Quyết định số 1670/QĐ-TTg của

Thủ tướng Chính phủ); Quy hoạch các tổ chức ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp công nghệ cao (đang xây dựng); Quy hoạch sàn giao dịch công nghệ;....

Như vậy để vừa đảm bảo quan điểm, mục tiêu quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập, vừa tránh trùng lặp với các quy hoạch khác, đồng thời quy hoạch đúng đối tượng liên quan đến công tác quản lý nhà nước về hệ thống tổ chức công lập cũng như phương án đầu tư phát triển... Đề án xác định quy hoạch này mang tính chất quy hoạch khung, định hướng, tập trung vào các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ chốt, đầu ngành tại các bộ, ngành, địa phương, phần các tổ chức khoa học và công nghệ công lập còn lại giao cho thủ trưởng các bộ, ngành, địa phương căn cứ vào chiến lược phát triển và khả năng các nguồn lực thuộc phạm vi quản lý để sắp xếp, quy hoạch thuộc thẩm quyền. Như vậy, Đề án xác định phạm vi, đối tượng đưa vào xem xét, khảo sát, đánh giá và sắp xếp quy hoạch là những tổ chức KH&CN công lập theo các tiêu chí sau:

a) Là tổ chức KH&CN công lập theo đúng quy định của Luật Khoa học và Công nghệ 2013 và Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật khoa học và công nghệ.

b) Trực thuộc (cơ quan chủ quản) Văn phòng Quốc hội; viện kiểm sát nhân dân tối cao; tòa án nhân dân tối cao; bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Viện Hàn lâm; Đại học Quốc gia do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập.

c) Trực thuộc UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Sở quản lý chuyên ngành các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương do Chủ tịch UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập.

2. Phạm vi

a) Phạm vi đối tượng:

- Chỉ quy hoạch đến đầu mỗi tổ chức KH&CN trực thuộc các cơ quan chủ quản ở mục (b, c) trên.

- Không quy hoạch các tổ chức KH&CN thuộc đối tượng của Quy hoạch khác đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hoặc đang xây dựng trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt: các cơ sở giáo dục đại học theo quy định của Luật giáo dục đại học (trừ 2 đại học quốc gia là cơ quan thuộc Chính phủ); các cơ sở ươm tạo công nghệ và doanh nghiệp KH&CN.

- Không quy hoạch các tổ chức KH&CN công lập thuộc các tổ chức chính trị, chính trị-xã hội, thuộc Bộ Công an và Bộ Quốc phòng.

b) Phạm vi về lĩnh vực hoạt động:

Các tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; Các tổ chức dịch vụ KH&CN.

c) Phạm vi về không gian: toàn quốc.

d) Phạm vi về thời gian: đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

Như vậy, căn cứ theo đối tượng và phạm vi của quy hoạch, nhóm nghiên cứu đã tiến hành rà soát, xác định số lượng tổ chức KH&CN đưa vào xem xét quy hoạch này bao gồm:

TT	Bộ, ngành, địa phương	Số lượng	Ghi chú
1	Các Bộ, ngành, Quốc hội, Tòa án tối cao, Viện kiểm sát tối cao	93	Xác định theo các Nghị định của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các bộ, ngành và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh mục các tổ chức sự nghiệp công lập thuộc các bộ, ngành, cơ quan thuộc Chính phủ.
2	02 Viện Hàn lâm	59	
3	02 Đại học Quốc gia	04	
4	Địa phương	169	Do Chủ tịch, UBND các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập.
	Tổng cộng	325	

II. Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng quy hoạch mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập

1. Quan điểm

1.1. ~~Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ, tiềm lực khoa học và công nghệ quốc gia, khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước và yêu cầu đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý khoa học và công nghệ.~~

~~2.~~ Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập bảo đảm thống nhất, đồng bộ, có quy mô và cơ cấu hợp lý về tổ chức và nhân lực, phù hợp với khả năng đầu tư của ngân sách nhà nước, đáp ứng yêu cầu phát triển các lĩnh vực khoa học và công nghệ, ~~ưu tiên~~

1.32. Quy hoạch mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập gắn với quá trình tái cấu trúc, đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ về tổ chức, cơ chế quản lý hoạt động ~~của tổ chức~~ khoa học và công nghệ ~~công lập~~; tập trung đầu

tư phát triển tiềm lực một số tổ chức trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ ưu tiên để đạt trình độ khu vực và thế giới.

1.34. Tăng cường phân cấp quản lý tổ chức khoa học và công nghệ công lập, đề cao thẩm quyền và trách nhiệm của Thủ trưởng Bộ, ngành, địa phương. Nâng cao tính tự chủ đồng thời từng bước xã hội hóa hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Mục tiêu

2.1. ~~Giai đoạn Đến năm 2016-2020~~, kiện toàn mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập. ~~Giai đoạn 2021-2030~~, đẩy mạnh tái cấu trúc mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập, ~~phấn đấu đến năm 2030~~ giảm ít nhất 30% số tổ chức khoa học và công nghệ công lập so với ~~giai đoạn 2016-2020~~.

~~2. năm 2020.~~

2. Đến năm 2020, khoảng 55% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 20% là tiến sĩ. Đến năm 2030, khoảng 70% cán bộ nghiên cứu của tổ chức khoa học và công nghệ công lập có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó ít nhất 30% là tiến sĩ.

2.3. Đến năm 2020 có khoảng 15 tổ chức, năm 2030 có khoảng 30 tổ chức khoa học và công nghệ công lập nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu ứng dụng đạt trình độ khu vực và thế giới.

Căn cứ xác định các mục tiêu quy hoạch nêu trên:

- Về mục tiêu giảm khoảng 30% số lượng các tổ chức KH&CN công lập giai đoạn 2021-2030: qua phân tích, đánh giá chức năng, nhiệm vụ, kết quả hoạt động của các tổ chức KH&CN trực thuộc các bộ, ngành cho thấy, có khoảng 18% số tổ chức có chức năng nhiệm vụ trùng lặp hoặc rất gần về lĩnh vực chuyên môn có thể hợp nhất để tập trung tiềm lực, tránh dàn trải đầu tư của Nhà nước (như tổ chức KH&CN thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Y tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam,...); đồng thời có khoảng 10% tổ chức KH&CN sau gần 10 năm chuyển đổi cơ chế hoạt động tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP và Nghị định 96/2010/NĐ-CP đã tạo được nguồn thu ngoài ngân sách lớn, đến giai đoạn 2021-2030 hoàn toàn có thể chuyển sang mô hình doanh nghiệp KH&CN hoặc doanh nghiệp cổ phần (các tổ chức thuộc Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải...). Vì vậy, đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030 giảm 30% số lượng đầu mỗi tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành là khả thi.

Ở địa phương, hầu như đều có các tổ chức: Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN; Trung tâm Thông tin, thống kê KH&CN và Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Qua khảo sát thực tế cũng như theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực và phạm vi hoạt động của các đơn vị này cho thấy, nếu được ngân sách Trung ương kết hợp với ngân sách địa phương tập trung đầu tư đầy đủ theo đúng tinh thần của Quyết định 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ thì phần lớn các Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng có tính chất hoạt động xã hội hóa cao, một số Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN có thể thực hiện cơ chế tự chủ hoàn toàn và tiến tới chuyển sang hoạt động theo mô hình doanh nghiệp KH&CN hoặc doanh nghiệp cổ phần theo chủ trương của Thủ tướng Chính phủ.

- Về mục tiêu nhân lực nghiên cứu của tổ chức KH&CN: qua tổng hợp, thống kê, đánh giá hiện trạng nguồn nhân lực tại các tổ chức KH&CN công lập thuộc phạm vi quy hoạch cho thấy, đến nay có khoảng 32.000 người. Cơ cấu nhân lực bình quân tại các tổ chức KH&CN công lập có khoảng 75% cán bộ nghiên cứu, 25% còn lại là khối quản lý gián tiếp, phục vụ hỗ trợ. Như vậy, hiện nay có khoảng 24.000 cán bộ nghiên cứu làm việc tại các tổ chức KH&CN công lập trong phạm vi đối tượng quy hoạch này. Dự kiến đến năm 2020 sẽ có khoảng 25.000 cán bộ nghiên cứu theo xu thế phát triển chung có tính đến chính sách tinh giản biên chế. Cũng theo số liệu thống kê của Đề án Quy hoạch, đến nay số lượng nhân lực có trình độ sau đại học (thạc sỹ, tiến sỹ) cũng đã đạt đến 48% trên tổng 24.000 cán bộ nghiên cứu, trong đó 17% cán bộ có trình độ tiến sỹ. Như vậy, chỉ tiêu đặt ra về chất lượng nhân lực trong mục tiêu cho giai đoạn 2020 và đến 2030 là khả thi.

- Về mục tiêu nâng cao chất lượng tổ chức KH&CN công lập, Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 đặt ra mục tiêu “đến năm 2015 hình thành 30 tổ chức và đến năm 2020 hình thành 60 tổ chức nghiên cứu cơ bản và ứng dụng đạt trình độ khu vực và thế giới”. Tuy nhiên, đến nay mục tiêu này chưa thực hiện được, vì vậy quy hoạch này chỉ đưa ra mục tiêu đến năm 2020 có khoảng 15 tổ chức và đến năm 2030 có khoảng 30 tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu cơ bản và ứng dụng đạt trình độ khu vực và thế giới, số còn lại thuộc về khu vực các trường đại học và các tổ chức KH&CN ngoài công lập. Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ đang xây dựng bộ tiêu chí đánh giá tổ chức KH&CN theo thông lệ quốc tế làm căn cứ xác định tổ chức KH&CN công lập đạt trình độ khu vực và thế giới.

3. Nguyên tắc quy hoạch

3.1. Kế thừa và phát huy vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập chủ chốt mang tầm quốc gia của các bộ, ngành trung ương cũng như các tổ chức khoa học và công nghệ chủ chốt phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động

khoa học và công nghệ ở các địa phương; các tổ chức KH&CN công lập nghiên cứu các vấn đề KH&CN mà khu vực ngoài công lập không giải quyết hoặc không thể giải quyết được.

3.2. Các tổ chức KH&CN công lập trong quy hoạch thuộc thẩm quyền quyết định thành lập hoặc giải thể, sát nhập của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ; Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ;

3.3. Đến năm 2030, mỗi bộ và cơ quan ngang bộ duy trì một tổ chức KH&CN công lập có nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, chính sách, dự báo, quản lý, kinh tế ngành phục vụ công tác quản lý nhà nước của bộ và cơ quan ngang bộ tương ứng.

3.4. Mỗi tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quy hoạch này ở các bộ, ngành phải gắn với lĩnh vực chuyên ngành thuộc chức năng quản lý nhà nước.

3.5. Sáp nhập, giải thể các tổ chức KH&CN công lập chồng lấn chức năng trong cùng một lĩnh vực;

3.6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định thành lập, sát nhập, giải thể các tổ chức KH&CN công lập thuộc thẩm quyền trên cơ sở tự cân đối các nguồn lực được giao quản lý.

III. Nội dung và phương án quy hoạch.

1. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập

1.1. Ủy ban thường vụ Quốc hội

a) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Viện Nghiên cứu lập pháp là cơ quan thuộc Ủy ban thường vụ Quốc hội, có chức năng nghiên cứu những vấn đề lý luận, thực tiễn về tổ chức và hoạt động của Quốc hội; tổ chức thông tin khoa học để hỗ trợ việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và đại biểu Quốc hội.

Trước đây, trong Văn phòng Quốc hội có Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học; tuy nhiên, đến nay, Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học đã tách thành 2 đơn vị là Vụ Thông tin và Thư viện Quốc hội. Đồng thời, chức năng nghiên cứu của Trung tâm thông tin, thư viện và nghiên cứu khoa học đã chuyển hết về Viện Nghiên cứu lập pháp.

Như vậy, trong thời gian tới, Ủy ban thường vụ Quốc hội duy trì 1 tổ chức KH&CN: Viện Nghiên cứu lập pháp.

b) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của UBTVQH

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Nghiên cứu lập pháp

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.2. Viện kiểm sát nhân dân tối cao

a) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Viện kiểm sát nhân dân tối cao chỉ có duy nhất một tổ chức KH&CN đó là Viện Khoa học Kiểm sát. Viện khoa học kiểm sát được giao thực hiện chủ yếu các nhiệm vụ như: chủ trì tổ chức nghiên cứu các Đề án liên quan đến thực hiện chức năng, nghiệp vụ của Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng về cải cách tư pháp; chủ trì đầu mối trong công tác xây dựng pháp luật và hướng dẫn áp dụng pháp luật. Về kinh phí, năm 2013, Viện kiểm sát nhân dân tối cao được cấp kinh phí hỗ trợ cho công tác nghiên cứu khoa học là 3.030 triệu đồng. Tuy nhiên, thực hiện chủ trương tiết kiệm 10% chi thường xuyên nên kinh phí thực chi chỉ còn: 2.911 triệu đồng. Theo đó, mức kinh phí phân bổ cho mỗi đề tài chỉ từ 115 đến 145 triệu đồng.

b) Phương án quy hoạch của Viện Kiểm sát nhân dân tối cao

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học kiểm sát.
- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.3. Tòa án nhân dân tối cao

a) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay Tòa án nhân dân tối cao có một tổ chức KH&CN trực thuộc đó là Viện Khoa học xét xử. Đây cũng là đầu mối quản lý công tác khoa học của Tòa án nhân dân tối cao. Năm 2013, Viện có 35 biên chế trong đó có 10 thạc sĩ, 24 cử nhân. Công tác của Tòa án nhân dân tối cao rất nặng nề lại thiếu cán bộ làm việc, cán bộ công chức của cơ quan tập trung công tác chuyên môn nên thường xuyên phải làm thêm ngoài giờ, do đó thời gian dành cho công tác khoa học rất ít, mặc dù mỗi cá nhân, đơn vị hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ của hệ thống Tòa án đều có nhiệm vụ nghiên cứu khoa học nhằm phục vụ công tác của cá nhân, cơ quan và toàn hệ thống Tòa án.

Trong chức năng, nhiệm vụ của Viện Khoa học xét xử do Lãnh đạo Tòa án nhân dân tối cao phân công thì công việc chuyên môn chiếm hầu hết thời gian, trong khi đó Viện Khoa học xét xử lại thiếu cán bộ làm việc, cán bộ công chức trong đơn vị thường xuyên phải làm thêm ngoài giờ và ngày nghỉ cuối tuần mới bảo đảm tiến độ công việc được giao, do đó chưa có nhiều thời gian cho công tác nghiên cứu khoa học.

b) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Tòa án nhân dân tối cao

Mặc dù có nhiều cố gắng, nỗ lực trong công tác nghiên cứu khoa học, song do số lượng biên chế còn ít, nhiệm vụ chủ yếu liên quan đến thực hiện chức năng, nghiệp vụ của Tòa án nhân dân tối cao, các chủ đề nghiên cứu khoa học xét xử còn hạn chế.

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học xét xử
- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.4. Bộ Tư pháp

a) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện tại Bộ tư pháp có duy nhất 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học pháp lý.

Viện Khoa học pháp lý là Viện khoa học duy nhất của Bộ, có chức năng nghiên cứu chiến lược, chính sách về xây dựng, thi hành pháp luật và các lĩnh vực công tác khác thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tư pháp phục vụ cho hoạt động quản lý nhà nước của Bộ, góp phần thực hiện cải cách pháp luật, cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; tham mưu, giúp Bộ trưởng quản lý công tác nghiên cứu khoa học pháp lý; làm đầu mối thông tin khoa học pháp lý thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ.

b) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Tư pháp

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học pháp lý.
- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học pháp lý.

1.5. Bộ Tài chính

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Theo Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính, Bộ Tài chính có 01 tổ chức KH&CN trực thuộc là Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, là tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ Tài chính, có chức năng nghiên cứu, xây dựng chiến lược và chính sách tài chính; nghiên cứu khoa học cơ bản và ứng dụng trong lĩnh vực tài chính; phân tích, dự báo kinh tế tài chính và tổ chức, quản lý hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ của ngành tài chính, giúp Bộ trưởng thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu chiến lược, chính sách tài chính phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Tài chính

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.
- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Chiến lược và Chính sách tài chính.

1.6. Bộ công thương

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

a) Số lượng tổ chức:

- Bộ Công thương đang quản lý 24 Viện nghiên cứu. Tuy nhiên, chỉ có 10 Viện công lập của Bộ Công thương thuộc đối tượng quy hoạch này.

- Theo chức năng nhiệm vụ, hiện Bộ công thương có 02 Viện nghiên cứu về chiến lược, chính sách, đó là: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp và Viện Nghiên cứu Thương mại.

- 10 viện trực thuộc Bộ (09 viện có trụ sở tại Hà Nội, 01 viện có trụ sở tại TP. Hồ Chí Minh)

b) Nhân lực:

- Theo số liệu báo cáo của các viện, tổng số cán bộ đang làm việc tại 10 viện trực thuộc Bộ là 1523 người, trong đó, số có trình độ tiến sỹ là 284 người, số có trình độ đại học (kỹ sư, cử nhân) là 961 người và số có trình độ dưới đại học (cao đẳng, trung cấp, công nhân và nhân viên) là 278 người.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Công thương

- Đến năm 2020, có 10 tổ chức KH&CN: Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách công nghiệp; Viện Nghiên cứu Thương mại; Viện Nghiên cứu Cơ khí; Viện Điện tử, Tin học, Tự động hóa; Viện KH&CN Mỏ - Luyện kim; Viện Nghiên cứu Da Giày; Viện Nghiên cứu Sành sứ Thủy tinh Công nghiệp; Viện Công nghiệp thực phẩm; Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu; và Viện Năng Lượng.

- Đến năm 2030: Hợp nhất 02 viện nghiên cứu về chiến lược và chính sách; thu gọn đầu mối các viện nghiên cứu chuyên ngành và đa ngành xuống 4-5 viện trực thuộc Bộ, chuyển các viện nghiên cứu ứng dụng gắn với khu vực sản xuất công nghiệp sang tự chủ hoàn toàn hoặc doanh nghiệp cổ phần.

1.7. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Theo báo cáo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, hiện nay Bộ có 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập đó là (trực thuộc Tổng cục Dạy nghề - thuộc Bộ).

Về tổ chức bộ máy và nhân lực: Viện Khoa học Lao động và Xã hội có 04 Trung tâm Nghiên cứu, dự báo trực thuộc với tổng số 95 cán bộ, viên chức trong đó có 85 cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học. Viện Nghiên cứu Khoa học và Dạy nghề có 03 Trung tâm nghiên cứu, dự báo, 01 Tạp chí (Tạp chí Khoa học Dạy nghề) trực thuộc với 48 cán bộ, viên chức, trong đó có 33 cán bộ làm công tác nghiên cứu khoa học.

Về tài chính: giai đoạn 2011-2014, tổng kinh phí đầu tư cho khoa học và công nghệ của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội là 169.803 triệu đồng. Trong đó, năm 2013, tổng dự toán kinh phí thực hiện hoạt động khoa học và công nghệ được giao của Bộ là 14.120 triệu đồng. Nguồn thu ngoài NSNN năm 2013 của Viện Khoa học Lao động và Xã hội là 11.915 triệu đồng, Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề là 1.2 triệu đồng.

Qua báo cáo cho thấy quy mô các tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội đảm đương tương đối tốt những vấn đề trọng yếu quốc gia đặt ra đối với nghiên cứu, xây dựng chính sách, chiến lược trong lĩnh vực lao động, người có công và xã hội.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội

Đến năm 2020, có 02 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học Lao động và Xã hội và Viện Nghiên cứu Khoa học Dạy nghề.

Đến năm 2030, có 02 tổ chức KH&CN

1.8. Bộ Giao thông vận tải

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện tại Bộ Giao thông - Vận tải có 02 tổ chức KH&CN: Viện KH&CN giao thông vận tải và Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Giao thông vận tải

- Đến năm 2020, có 02 tổ chức KH&CN: Viện KH&CN giao thông vận tải và Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải.

- Đến năm 2030, có 02 tổ chức KH&CN: Viện KH&CN giao thông vận tải và Viện Chiến lược và Phát triển giao thông vận tải.

1.9. Bộ Xây dựng

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện tại Bộ xây dựng có 6 tổ chức KH&CN: Viện KH&CN xây dựng; Viện Kinh tế xây dựng; Viện Vật liệu xây dựng; Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia; Viện Kiến trúc quốc gia; Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam.

Các Viện thuộc Bộ Xây dựng có quy mô khá lớn, hằng năm tham gia nhiều nhiệm vụ KH&CN có sử dụng ngân sách nhà nước, bên cạnh đó, các viện còn thu hút được nguồn tài chính rất lớn từ các hoạt động nghiên cứu, dịch vụ và chuyển giao KH&CN với các tổ chức và cá nhân. Đặc biệt là Viện KH&CN xây dựng có nguồn thu ngoài NSNN năm 2013 là 298 tỷ đồng, Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia có nguồn thu ngoài NSNN năm 2013 là 211 tỷ đồng, Viện Vật liệu xây dựng là 79 tỷ đồng.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Xây dựng

- Đến năm 2020, tiếp tục duy trì hoạt động kết hợp tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của 06 tổ chức KH&CN hiện có: Viện KH&CN xây dựng; Viện Kinh tế xây dựng; Viện Vật liệu xây dựng; Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia; Viện Kiến trúc quốc gia; Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam. Nghiên cứu đề xuất phương án tái cấu trúc lại hệ thống, hợp nhất các lĩnh vực chuyên môn trùng lặp, chuyển đổi tổ chức khoa học và công nghệ sang tự bảo đảm kinh phí hoạt động hoặc mô hình doanh nghiệp KH&CN.

- Đến năm 2030, tiến hành tái cấu trúc thu gọn đầu mối hệ thống theo hướng tổ chức KH&CN đảm trách các lĩnh vực: Khoa học kinh tế xây dựng, Khoa học và công nghệ xây dựng, Quy hoạch xây dựng, Kiến trúc xây dựng.

1.10. Bộ Thông tin và Truyền thông

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Trong cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông hiện có 02 tổ chức khoa học và công nghệ công lập là Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông và Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung số. Đây là hai tổ chức có chức năng liên quan đến nghiên cứu chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát

triển trong lĩnh vực thông tin và truyền thông phục vụ công tác quản lý nhà nước của Bộ. Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí hoạt động của hai Viện.

Về đội ngũ cán bộ hầu hết các cán bộ của hai Viện đều có trình độ đại học trở lên và có khoảng 10% tổng số cán bộ có trình độ tiến sỹ. Với kinh phí hoạt động thường xuyên hằng năm được cấp từ ngân sách nhà nước thì việc duy trì hoạt động của 02 Viện là khá eo hẹp. Viện Chiến lược Thông tin và Truyền thông được cấp 4.391 triệu đồng mỗi năm cho kinh phí hoạt động thường xuyên và Viện Công nghiệp phần mềm và Nội dung là 2.369 triệu.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Thông tin và Truyền thông

- Đến năm 2020, có 02 tổ chức KH&CN: Viện chiến lược thông tin và truyền thông; Viện công nghiệp phần mềm và nội dung số.

- Đến năm 2030, có 02 tổ chức KH&CN.

1.11. Bộ Giáo dục và Đào tạo

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện Bộ giáo dục và đào tạo có 3 tổ chức KH&CN thuộc đối tượng quy hoạch: Viện Khoa học giáo dục Việt Nam; Viện nghiên cứu thiết kế trường học và Viện nghiên cứu cao cấp về Toán.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Đến năm 2020, có 04 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học giáo dục Việt Nam; Viện nghiên cứu thiết kế trường học; Viện nghiên cứu cao cấp về Toán và Trung tâm công nghệ sinh học quốc gia miền Trung

- Đến năm 2030, có dưới 04 tổ chức KH&CN.

1.12. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN công lập thuộc Bộ

Bộ NN&PTNT hiện có 11 Viện được hưởng lương sự nghiệp khoa học trực thuộc Bộ, trong đó có 03 Viện hạng đặc biệt (nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp); 06 Viện hạng 1 (03 viện nuôi trồng thủy sản, 01 viện hải sản, 01 viện chăn nuôi, 01 viện thú y) và 02 Viện nghiên cứu đa ngành (chính sách, chiến lược; cơ điện nông nghiệp và công nghệ sau thu hoạch). Các tổ chức KH&CN trực thuộc 11 Viện thuộc Bộ được tổ chức theo chuyên đề (chuyên con, chuyên cây, chuyên sản phẩm) hoặc theo Vùng (trụ sở các Viện/Trung tâm Vùng được đặt tại các Vùng sinh thái trên phạm vi cả nước).

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đến năm 2020, Tiếp tục duy trì hoạt động của hệ thống tổ chức KH&CN công lập của Bộ theo 11 đầu mối tổ chức trực thuộc Bộ hiện nay. Trong giai đoạn này sẽ tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức, chuẩn bị các điều kiện để tiến hành đẩy mạnh tái cấu trúc mạng lưới tổ chức KH&CN của Bộ

theo hướng thu gọn đầu mối, tăng hiệu quả đầu tư, chuyển đổi mạnh mẽ quá trình tự chủ, tự trang trải một phần và toàn bộ kinh phí hoạt động thường xuyên.

- Đến năm 2030: Tổ chức kiện toàn, tái cấu trúc lại mạng lưới tổ chức KH&CN thuộc Bộ theo hướng hợp nhất các tổ chức nghiên cứu về thủy hải sản; chăn nuôi và thú y đối với các viện trực thuộc Bộ; hợp nhất, sát nhập thu gọn đầu mối các tổ chức nghiên cứu cấu thành các viện thuộc Bộ. Bảo đảm đến năm 2030 còn 07 tổ chức KH&CN: Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn; Viện Khoa học nông nghiệp Việt Nam; Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam; Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam; Viện Khoa học Chăn nuôi và thú y; Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch; và Viện khoa học Thủy sản.

1.13. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư có 4 tổ chức KH&CN: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Viện Chiến lược phát triển, Trung tâm Thông tin và Dự báo KTXH quốc gia, Viện Khoa học thống kê. Trong đó có 3 đơn vị có quy mô trung bình (144 người, 98 người và 81 người) còn lại 1 đơn vị có quy mô nhỏ (25 người).

Kinh phí hoạt động của các tổ chức chủ yếu từ NSNN, trong đó chi tiền lương và chi bộ máy chiếm gần 80%, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN gần 20% và một phần nhỏ chi thực hiện các dịch vụ.

Các tổ chức KH&CN của Bộ KH&ĐT có bề dày lịch sử và có nhiều đóng góp đối với công tác quản lý nhà nước của Bộ. Thế mạnh của các tổ chức là có đội ngũ cán bộ được đào tạo bài bản, chuyên sâu về các chuyên ngành kinh tế, kinh tế học, kinh tế phát triển, toán kinh tế, tài chính, ngân hàng, luật, quản trị kinh doanh, kinh tế đối ngoại, xã hội học, dự báo, thống kê,... Phần lớn là cán bộ trẻ, cán bộ dưới 40 tuổi chiếm trên 70%. Bộ KH&ĐT đánh giá 90% các bộ khoa học đáp ứng yêu cầu công việc và có tâm huyết với nghề.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Đến năm 2020, có 04 tổ chức KH&CN: Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương, Viện Chiến lược phát triển, Trung tâm Thông tin và Dự báo KTXH quốc gia, Viện Khoa học thống kê.

- Đến năm 2030, có dưới 04 tổ chức KH&CN.

1.14. Bộ Nội vụ

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Bộ Nội vụ báo cáo có 4 tổ chức nhưng chỉ có 2 tổ chức thuộc đối tượng quy hoạch là Viện Khoa học tổ chức nhà nước, Viện Nghiên cứu chính sách tôn giáo. Quy mô các tổ chức tương đối nhỏ

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Nội vụ

- Đến năm 2020, có 02 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học tổ chức nhà nước, Viện Nghiên cứu chính sách tôn giáo
- Đến năm 2030, có dưới 02 tổ chức KH&CN

1.15. Bộ Y tế

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Trong Báo cáo Bộ Y tế gửi về quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN công lập chỉ báo cáo thực trạng các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm theo Nghị định 115/2005/NĐ-CP, cụ thể là các tổ chức KH&CN công lập hoạt động trong lĩnh vực nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu chiến lược, chính sách, nghiên cứu công ích theo Khoản 3 Điều 4 của Nghị định 115/2005/NĐ-CP gồm 14 tổ chức, gồm: Viện Dinh dưỡng, Viện Y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh, Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương, Viện Chiến lược và Chính sách Y tế, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Tp Hồ Chí Minh, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn, Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây nguyên, Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường, Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm Y tế, Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương, Viện Dược liệu, Viện Pasteur Nha Trang, Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh.

- Các tổ chức trên đã được quy hoạch theo Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 30/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2010 tầm nhìn đến năm 2020 gồm các tổ chức nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực dự phòng (các viện nghiên cứu dịch tễ), nghiên cứu về sốt rét-ký sinh trùng-côn trùng, y tế công cộng, y tế sức khỏe nghề nghiệp và môi trường, y học biển, các tổ chức nghiên cứu về thuốc, dinh dưỡng, trang thiết bị y tế.

- Về quy mô: hầu hết các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Bộ là có quy mô lớn và rất lớn, tổ chức có quy mô nhỏ nhất cũng có trên 40 cán bộ, đó là Viện Chiến lược và Chính sách Y tế. Các tổ chức KH&CN có quy mô lớn là Viện Y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh 321 cán bộ, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương là 282 cán bộ, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn là 186 cán bộ, Viện Dinh dưỡng là 190 cán bộ, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Tp Hồ Chí Minh là 105 cán bộ.

- Lực lượng cán bộ KH&CN có trình độ cao (tiến sỹ khoa học, tiến sỹ, thạc sỹ) cũng chiếm một tỷ lệ khá cao trên tổng số nhân lực KH&CN trong các tổ chức KH&CN này, ví dụ ở Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương tỷ lệ này là 17-5-39/282.

- Về nguồn kinh phí hoạt động của các tổ chức theo số liệu thống kê năm 2013, vì hầu hết là các tổ chức KH&CN có quy mô lớn nên kinh phí hoạt động thường xuyên theo chức năng của các tổ chức cũng khá lớn. Kinh phí hoạt động

thường xuyên của Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương là khoảng 72 tỷ đồng, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn là 62 tỷ đồng, Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên là 37 tỷ đồng.

- Nguồn thu ngoài ngân sách nhà nước còn chiếm một tỷ trọng nhỏ trong cơ cấu nguồn thu, cá biệt có Viện Chiến lược và Chính sách Y tế các nguồn thu ngoài NSNN lớn hơn các nguồn thu từ NSNN (16,3 tỷ và 15,5 tỷ), Viện Y tế Công cộng Thành phố Hồ Chí Minh có nguồn thu ngoài NSNN chiếm hơn 1/2 nguồn thu từ NSNN (17,2 tỷ và 33 tỷ). Có những tổ chức không có nguồn thu ngoài NSNN như Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế, hay Viện Sức khỏe nghề nghiệp và Môi trường.

- Về kết quả hoạt động năm 2013: kinh phí từ các nhiệm vụ KH&CN có nguồn gốc từ NSNN ở các tổ chức KH&CN thuộc Bộ Y tế là khá cao, Viện Dinh dưỡng 16 nhiệm vụ có tổng kinh phí là 5 tỷ đồng, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn 21 nhiệm vụ có tổng kinh phí 6,4 tỷ, Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây Nguyên 12 nhiệm vụ có tổng kinh phí là 4,7 tỷ, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương 50 nhiệm vụ có tổng kinh phí là 2,4 tỷ đồng, ... Có thể do tính chất là các tổ chức nghiên cứu cơ bản và nghiên cứu phục vụ công ích (khoản 3 Điều 4 Nghị định 115/NĐ-CP) nên hoạt động chuyển giao và dịch vụ đối với các tổ chức này không được chú trọng, phần kê khai về số lượng và tổng giá trị hợp đồng chuyển giao và hợp đồng dịch vụ của các tổ chức này hầu hết để trống hoặc ghi số 0, trừ Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường có thực hiện 3 hợp đồng dịch vụ trị giá khoảng 325 triệu đồng, Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng TpHCM thực hiện 2 hợp đồng trị giá gần 600 triệu đồng.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Y tế

- Đến năm 2020, tiếp tục duy trì hoạt động 15 tổ chức KH&CN, gồm: Viện Dinh dưỡng; Viện Y tế Công cộng thành phố Hồ Chí Minh; Viện Trang thiết bị và Công trình Y tế; Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Trung ương; Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Tp Hồ Chí Minh; Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn; Viện Chiến lược và Chính sách Y tế; Viện Vệ sinh Dịch tễ Trung ương; Viện Vệ sinh Dịch tễ Tây nguyên; Viện Sức khỏe Nghề nghiệp và Môi trường; Trung tâm Nghiên cứu Sản xuất Vắc xin và Sinh phẩm Y tế; Viện Dược liệu; Viện Pasteur thành phố Hồ Chí Minh; Viện Pasteur Nha Trang; và Viện Vắcxin và Sinh phẩm Y tế. Đồng thời tổ chức đánh giá kết quả hoạt động từng tổ chức, chuẩn bị các điều kiện tổ chức tái cấu trúc lại hệ thống theo hướng thu gọn đầu mối, hợp nhất các tổ chức có cùng chức năng, lĩnh vực nghiên cứu, chuyển đổi sang cơ chế tự bảo đảm kinh phí hoạt động hoặc doanh nghiệp KH&CN.

- Đến năm 2030: Tổ chức kiện toàn, tái cấu trúc lại mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Bộ, phấn đấu đến năm 2030 giảm được 30% số lượng tổ chức KH&CN công lập trực thuộc Bộ.

1.16. Bộ Khoa học và Công nghệ

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay, Bộ Khoa học và Công nghệ có 12 viện và trung tâm nghiên cứu, trong đó 1 Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách và 11 Viện nghiên cứu chuyên ngành.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Khoa học và Công nghệ

- Đến năm 2020, có 12 tổ chức KH&CN: Viện chiến lược và Chính sách KH&CN; Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng; Viện đánh giá khoa học và định giá công nghệ; Viện Nghiên cứu sáng chế và khai thác công nghệ; Viện Khoa học sở hữu trí tuệ; Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển quốc gia về công nghệ mở; Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam; Viện Ứng dụng Công nghệ; Viện KH&CN Việt Nam - Hàn Quốc; Viện Đo lường Việt Nam; Viện Tiêu chuẩn Chất lượng Việt Nam; Viện Năng suất Việt Nam.

- Đến năm 2030: tiến hành tái cấu trúc lại hệ thống các tổ chức theo hướng thu gọn đầu mối, phân đầu đến năm 2030 giảm được 30% số lượng viện nghiên cứu trực thuộc Bộ..

1.17. Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Bộ VH TT&DL hiện có 5 tổ chức KH&CN công lập, tuy nhiên, chỉ có 2 viện được sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp KH&CN để chi lương và chi hoạt động bộ máy (Viện Khoa học Thể dục thể thao, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch), 3 viện còn lại sử dụng kinh phí sự nghiệp văn hóa (Viện Bảo tồn di tích, Viện Phim Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam).

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Văn hóa – Thể thao và Du lịch

-Đến năm 2020, có 05 tổ chức KH&CN: Viện Bảo tồn di tích, Viện Phim Việt Nam, Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam, Viện Khoa học Thể dục thể thao, Viện Nghiên cứu phát triển Du lịch

- Đến năm 2030, giảm đầu mối còn 3 tổ chức KH&CN

1.18. Bộ Tài nguyên và Môi trường

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hệ thống các tổ chức KH&CN thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện nay có 07 viện, trong đó 1 Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách và 6 Viện nghiên cứu chuyên ngành tương ứng với 6 lĩnh vực của Bộ đang quản lý (đất đai; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng, thủy văn; đo đạc, bản đồ; biển và hải đảo). Còn lĩnh vực nghiên cứu quản lý Tài nguyên nước chưa có Viện nghiên cứu.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bộ Tài nguyên và Môi trường

- Đến năm 2020, tiếp tục duy trì hoạt động 08 tổ chức KH&CN hiện có: Viện chiến lược, chính sách tài nguyên và môi trường; Viện địa chất và khoáng sản; Viện khoa học khí tượng và biến đổi khí hậu; Viện nghiên cứu quản lý đất đai; Viện nghiên cứu quản lý biển và hải đảo; Viện nghiên cứu quản lý môi trường; Viện khoa học đo đạc và bản đồ; Tổ chức mới Viện khoa học tài nguyên nước. Đồng thời tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động khoa học và công nghệ từng tổ chức, xây dựng phương án tái cấu trúc toàn bộ hệ thống nghiên cứu triển khai trực thuộc Bộ.

- Đến năm 2030: Trên cơ sở đánh giá và định hướng quy hoạch theo hướng thu gọn đầu mối, tổ chức hợp nhất các viện nghiên cứu chuyên ngành trực thuộc các Tổng cục hiện nay thành viện nghiên cứu KH&CN đa ngành Tài nguyên môi trường trực thuộc Bộ. Giảm đầu mối tổ chức KH&CN trực thuộc Bộ xuống còn 06 tổ chức.

1.19. Thanh tra chính phủ

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Thanh tra Chính phủ có 01 tổ chức KH&CN trực thuộc là Viện Khoa học Thanh tra. Viện có quy mô nhỏ, đội ngũ nhân lực trực tiếp tham gia vào các hoạt động khoa học chỉ có khoảng 20 người. Các hoạt động nghiên cứu khoa học chủ yếu phục vụ nội bộ của ngành. Tài chính và tài sản của Viện do ngân sách nhà nước cấp 100%.

Mặc dù số cán bộ có trình độ tiến sỹ và thạc sỹ chiếm tỷ lệ cao nhưng đội ngũ cán bộ nghiên cứu của Viện vẫn còn hạn chế nhất định về năng lực, trình độ nhất là trình độ chuyên môn sâu và kinh nghiệm thực tiễn về các lĩnh vực công tác của ngành để chủ trì các công trình nghiên cứu.

Kinh phí dành cho nghiên cứu khoa học còn quá hạn hẹp: năm 2012 là 950 triệu đồng (05 đề tài cấp Bộ, 10 đề tài cấp cơ sở); năm 2013 là 990 triệu đồng (01 đề tài trọng điểm cấp Bộ, 04 đề tài cấp Bộ và 05 đề tài cấp cơ sở) nên phạm vi nghiên cứu còn hẹp, chưa có nhiều đề tài để giao cho cán bộ của Viện chủ trì nghiên cứu.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Thanh tra chính phủ

Từ thực tế trên, trong thời gian đến năm 2020 và 2030, tổ chức KH&CN của Thanh tra chính phủ như sau:

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học Thanh tra
- Đến năm 2030, 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học Thanh tra

1.20. Ngân hàng nhà nước

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Ngân hàng nhà nước chỉ có 01 tổ chức KH&CN là Viện Chiến lược ngân hàng với chức năng nghiên cứu, xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành ngân hàng. Viện có quy mô khá nhỏ (44 cán bộ), kết quả hoạt động KH&CN rất hạn chế, năm 2013 chỉ có 630 triệu kinh phí từ NSNN.

2) Phương án quy hoạch của Ngân hàng nhà nước

Từ thực tế hoạt động, trong thời gian đến năm 2020 và 2030, tổ chức KH&CN của Ngân hàng nhà nước như sau:

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Chiến lược ngân hàng
- Đến năm 2030, 01 tổ chức KH&CN.

1.21. Ủy ban dân tộc

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay Ủy ban dân tộc chỉ có duy nhất một đơn vị nghiên cứu khoa học là Viện Dân tộc và được xếp loại là Viện nghiên cứu chiến lược, chính sách phục vụ quản lý nhà nước của Ủy ban. Viện Dân tộc có 45 cán bộ trong đó có 01 PGS, 05 Tiến sĩ, 13 Thạc sĩ, còn lại là cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học. Nhìn chung tài chính và tài sản của Viện đều được bố trí từ nguồn ngân sách nhà nước. Kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu khoa học rất ít (chỉ đảm bảo cho khoảng 3,4 đề tài/năm), có năm không có kinh phí để nghiên cứu khoa học. Về tài sản phục vụ hoạt động khoa học và công nghệ hiện đang rất khó khăn. Cho đến thời điểm hiện tại, Viện Dân tộc vẫn không có trụ sở phải đi thuê ngoài; cơ sở vật chất, thiết bị, phương tiện làm việc không được bảo đảm (khoảng 60% trong tổng số cán bộ của Viện Dân tộc chưa có máy vi tính, nhiều máy đã cũ, quá thời hạn khấu hao...). Viện Dân tộc là tổ chức KH&CN có quy mô nhỏ, tiềm lực khoa học còn yếu, chưa tương xứng với một đơn vị nghiên cứu chiến lược, chính sách của cơ quan cấp Bộ. Đội ngũ cán bộ khoa học còn ít, trình độ, năng lực nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ còn yếu; thiếu những chuyên gia đầu ngành về các lĩnh vực liên quan đến công tác dân tộc và dân tộc thiểu số.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Ủy ban dân tộc

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện dân tộc học
- Đến năm 2030 có 01 tổ chức KH&CN hoặc là giữ nguyên Viện dân tộc học hoặc Viện chiến lược và chính sách dân tộc (trên cơ sở viện dân tộc học).

1.22. Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

a) Số lượng tổ chức

Theo báo cáo, hiện nay Viện Hàn lâm KH&CN có 34 tổ chức KH&CN trực thuộc, trong đó có 27 tổ chức do Chính phủ ra quyết định thành lập (năm trong Nghị định số 108/2012/NĐ-CP ngày 25/12/2012 Quy định chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam) 6 tổ chức do Chủ tịch Viện ra quyết định thành lập.

b) Số lượng cán bộ

Tổng số cán bộ của Viện là 3.599 người, trong đó có 762 cán bộ có trình độ tiến sỹ (21%), 1.088 thạc sỹ (30%), 1.394 cán bộ có trình độ đại học (39%) và 355 cán bộ dưới đại học (10%).

c) Phân tích về cơ cấu tổ chức:

Hiện nay, Viện Hàn lâm KH&CN có 34 tổ chức nghiên cứu và 5 đơn vị sự nghiệp khác. Trong tổng số tổ chức nghiên cứu, có 04 tổ chức nghiên cứu về hóa học (Viện Hóa học, Viện Hóa học các HCTN, Viện Công nghệ hóa học, Viện Hóa sinh biển), 04 tổ chức nghiên cứu về vật lý (Viện Vật lý, Viện Vật lý địa cầu, Viện Vật lý ứng dụng và TBKH, Viện Vật lý thành phố Hồ Chí Minh), 02 tổ chức nghiên cứu về vật liệu (Viện Khoa học vật liệu, Viện Khoa học vật liệu ứng dụng), 04 tổ chức nghiên cứu về công nghệ sinh học (Viện Công nghệ sinh học, Viện Nghiên cứu hệ gen, Viện Sinh học nhiệt đới, Viện Sinh thái học miền Nam), 02 tổ chức nghiên cứu về cơ học (Viện Cơ học, Viện Cơ học và Tin học ứng dụng), 02 tổ chức nghiên cứu về địa chất (Viện Địa chất, Viện Địa chất và Địa lý biển).

Các tổ chức KH&CN chủ yếu tập trung ở Hà Nội (22 tổ chức), 01 tổ chức ở Hải Phòng, 01 tổ chức ở Huế, 01 tổ chức ở Đà Lạt, 02 tổ chức ở Khánh Hòa, 07 tổ chức ở thành phố Hồ Chí Minh.

Quy mô của các tổ chức: Tổ chức có dưới 50 người (10); Tổ chức có từ 50 - 100 người (15); Tổ chức có từ 100 – 200 người (11); Tổ chức có trên 200 người (3). Như vậy, phần lớn các tổ chức có quy mô nhỏ và vừa (74%)

Phân tích về kinh phí hoạt động: Kinh phí hoạt động của Viện dựa vào 3 nguồn chính: Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (57%), kinh phí hoạt động thường xuyên (31%) và kinh phí từ các nguồn khác (12%). Số liệu về cơ cấu kinh phí cho thấy nguồn kinh phí của Viện là hợp lý, vì kinh phí dành cho hoạt động nghiên cứu chiếm tỷ lệ lớn nhất.

Phân tích về nguồn nhân lực: Tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học của Viện so với mặt bằng chung của cả nước là cao (51% trong đó tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sỹ là 21%), tuy nhiên nếu so với mục tiêu phát triển được phê duyệt tại Quyết định 2133/QĐ-TTg về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 là “Xây dựng Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam trở thành một trung tâm khoa học và công nghệ hàng đầu của cả nước” thì tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sỹ còn thấp. Theo kinh nghiệm quốc tế, để có thể xây dựng được các tổ chức

nghiên cứu mạnh, điều quan trọng là phải có đội ngũ cán bộ có trình độ cao (cán bộ có trình độ tiến sỹ thường chiếm khoảng 30-50%).

So sánh với nguồn lực được đầu tư, kết quả hoạt động của Viện là chưa tương xứng, điều này được phản ánh trong báo cáo của Viện “Các tổ chức nghiên cứu trực thuộc Viện Hàn lâm tuy có sự phát triển song hiện nay Viện chưa có một tổ chức KH&CN nào được công nhận đạt “đẳng cấp” quốc tế hoặc khu vực”.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Viện hàn lâm KH&CN

- Đến năm 2020: tiếp tục duy trì hoạt động của 27 tổ chức KH&CN hiện có đồng thời tiến hành tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của các tổ chức, nghiên cứu đề xuất các phương án sắp xếp tái cấu trúc lại hệ thống theo hướng tập trung, tinh gọn, tránh trùng lặp chức năng nhiệm vụ, phân bổ hài hòa theo các lĩnh vực chuyên môn và vùng kinh tế.

- Đến năm 2030: tổ chức sắp xếp tái cấu trúc lại các tổ chức KH&CN, hợp nhất các đơn vị trùng lặp về chức năng và những đơn vị hoạt động kém hiệu quả, bảo đảm giảm được 30% đầu mỗi số lượng tổ chức KH&CN. Tập trung đầu tư các nguồn lực để ít nhất có 50% tổ chức đạt trình độ khu vực và thế giới.

1.23. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

a) Số lượng tổ chức

Theo báo cáo, hiện nay Viện Hàn lâm KHXH có 32 tổ chức KH&CN do Chính phủ ra quyết định thành lập (Nghị định số 109/2012/NĐ-CP ngày 26/12/2012 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) và 04 tổ chức sự nghiệp khác.

b) Số lượng cán bộ

Tổng số cán bộ của Viện là 1.557 người, trong đó có 345 cán bộ có trình độ tiến sỹ (22%), 641 thạc sỹ (41%), cán bộ có trình độ đại học (30%) và 355 cán bộ dưới đại học (7%).

c) Phân tích về cơ cấu tổ chức:

Hiện nay, Viện Hàn lâm KHXH có 34 tổ chức nghiên cứu và 4 tổ chức dịch vụ KH&CN. Tất cả các tổ chức nghiên cứu vừa thực hiện nghiên cứu cơ bản vừa thực hiện nghiên cứu ứng dụng.

Hầu hết các tổ chức KH&CN tập trung ở Hà Nội (35), 01 tổ chức ở Đà Nẵng, 01 tổ chức ở Buôn Ma Thuột và 01 tổ chức ở thành phố Hồ Chí Minh.

Quy mô của các tổ chức: Tổ chức có từ 20 - 50 người (19); Tổ chức có từ 51 - 100 người (13); Tổ chức có trên 100 người (1). Như vậy, phần lớn các tổ chức có quy mô nhỏ và vừa (97%).

d) Phân tích về kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Viện dựa vào 3 nguồn chính: Kinh phí hoạt động thường xuyên (62%), kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN (35%), và kinh phí chi đầu tư phát triển từ (3%). Số liệu về cơ cấu kinh phí cho thấy nguồn kinh phí dành cho các nhiệm vụ KH&CN chỉ chiếm 35% tổng kinh phí, trong khi kinh phí cho hoạt động thường xuyên chiếm 62%, gần gấp đôi chi phí cho nghiên cứu. Như vậy nguồn kinh phí của Viện chủ yếu dựa vào nguồn chi hoạt động thường xuyên, yếu tố này chắc chắn ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của Viện.

e) Phân tích về nguồn nhân lực

Tổng số cán bộ của Viện là 1.557 người, tổng số tổ chức KH&CN là 38, quy mô của các tổ chức hầu hết là nhỏ và vừa (97%). Tỷ lệ cán bộ có trình độ sau đại học của Viện chiếm 63%, trong đó tỷ lệ cán bộ có trình độ tiến sĩ chiếm 22%, tỷ lệ cán bộ dưới đại học chỉ chiếm 7%, như Viện có nguồn nhân lực có trình độ đáp ứng yêu cầu.

f) Phân tích về kết quả hoạt động

Số liệu của Web of Science cho thấy tính từ 2010 đến 2014, Việt Nam đã công bố được 181 bài báo liên quan đến lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn. Trong số này chỉ có 6 bài là của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội, phần lớn các bài còn lại có địa chỉ là Đại học Quốc gia, Đại học Hoa sen và đại học nước ngoài, như vậy, kết quả nghiên cứu khoa học của Viện là quá thấp.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Viện hàn lâm KHXH

- Đến năm 2020, có 32 tổ chức KH&CN do Chính phủ thành lập, gồm: Viện Triết học; Viện Nhà nước và Pháp luật; Viện Kinh tế Việt Nam; Viện Xã hội học; Viện Nghiên cứu Văn hoá; Viện Nghiên cứu Con người; Viện Tâm lý học; Viện Sử học; Viện Văn học; Viện Ngôn ngữ học; Viện Nghiên cứu Hán – Nôm; Viện Dân tộc học; Viện Khảo cổ học; Viện Nghiên cứu Tôn giáo; Viện Địa lý nhân văn; Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới; Viện Khoa học xã hội vùng Nam Bộ; Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên; Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng; Viện Kinh tế và Chính trị thế giới; Viện Nghiên cứu Trung Quốc; Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á; Viện Nghiên cứu Đông Nam Á; Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á; Viện Nghiên cứu Châu Âu; Viện Nghiên cứu Châu Mỹ; Viện Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông; Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam; Viện Thông tin

Khoa học xã hội; Trung tâm Phân tích và Dự báo; và Trung tâm Ứng dụng Công nghệ thông tin.

Tổ chức đánh giá hiệu quả hoạt động của từng tổ chức KH&CN trực thuộc, xây dựng phương án và điều kiện tái cấu trúc lại số lượng các tổ chức KH&CN theo hướng hợp nhất những viện quy mô nhỏ, chức năng đơn ngành, hiệu quả hoạt động không cao để hình thành những tổ chức KH&CN có quy mô tương xứng được đầu tư tập trung, nhanh chóng đạt trình độ khu vực và thế giới.

- Đến năm 2030: Tái cấu trúc lại hệ thống các tổ chức trực thuộc theo hướng hợp nhất các đơn vị nghiên cứu nhỏ, kém hiệu quả, có chuyên ngành nghiên cứu tương đồng để giảm tối thiểu 35% số lượng tổ chức để tăng quy mô tổ chức trực thuộc Viện Hàn lâm.

1.24. Thông tấn xã Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện tại, Thông tấn xã Việt Nam chưa có tổ chức KH&CN công lập trực thuộc. Trên thực tế, hoạt động KH&CN hiện nay của Thông tấn xã Việt Nam được giao cho Hội đồng nghiên cứu phát triển là tổ chức tham mưu, tư vấn về công tác KH&CN cho Tổng Giám đốc, làm đầu mối triển khai trong toàn ngành. Các đề tài KH&CN được giao trực tiếp cho các đơn vị trực thuộc chủ trì. Thông tấn xã Việt Nam chưa có tổ chức chuyên trách làm công tác nghiên cứu khoa học.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Thông tấn xã Việt Nam

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Trung tâm đào tạo – nghiên cứu phát triển thông tấn.

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.25. Đài Tiếng nói Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay, Đài Tiếng nói Việt Nam chưa có tổ chức KH&CN. Các hoạt động KH&CN của Đài đều do Trung tâm Ứng dụng Tin học và Phát triển công nghệ phát thanh thực hiện. Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của Đài đều do Ngân sách nhà nước bảo đảm. Nguồn tài chính cho hoạt động KH&CN của Trung tâm cũng còn hạn chế, năm 2013 là 1,9 tỷ đồng.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Đài tiếng nói Việt Nam

Từ thực tế trên, trong thời gian đến năm 2020 và 2030, tổ chức KH&CN của Đài tiếng nói Việt Nam như sau:

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Trung tâm Ứng dụng Tin học và Phát triển công nghệ phát thanh.

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.26. Đài Truyền hình Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay, Đài Truyền hình có 1 tổ chức KH&NC là Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật truyền hình với các chức năng và nhiệm vụ chính là: Nghiên cứu những vấn đề chiến lược, quy hoạch phát triển kỹ thuật truyền hình; nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ trong lĩnh vực truyền hình, phát thanh, điện tử - viễn thông; Thiết kế, chế tạo, thử nghiệm và sản xuất các máy móc thiết bị truyền hình, phát thanh, trên cơ sở các kết quả nghiên cứu; xây dựng các mô hình truyền hình (như mô hình studio, phát sóng và phủ sóng truyền hình, truyền hình qua vệ tinh, mạng truyền hình quốc gia và địa phương); Dịch vụ KH&CN: tư vấn, thẩm định, đo lường, lập dự án, lắp đặt, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa các máy móc, thiết bị và các dịch vụ về kỹ thuật, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn trong lĩnh vực truyền hình và truyền thanh.

Với chức năng và nhiệm vụ nói trên, đến năm 2020 và 2030, Đài Truyền hình giữ nguyên 1 tổ chức KH&CN: Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật truyền hình.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Đài truyền hình Việt Nam

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng khoa học kỹ thuật truyền hình.

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.27. Bảo hiểm Xã hội Việt Nam

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Hiện nay, tại Bảo hiểm xã hội Việt Nam có 1 tổ chức KH&CN là Viện Khoa học Bảo hiểm xã hội với tổng số nhân lực là 23 người. Hoạt động nghiên cứu của Viện chủ yếu là nghiên cứu về chính sách BHXH, BHYT, phục vụ hoạt động xây dựng chính sách về BHXH, BHYT.

Kinh phí chủ yếu lấy từ ngân sách nhà nước, năm 2013, kinh phí hoạt động thường xuyên là 3,5 tỷ đồng, kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN là 3 tỷ đồng, Viện không có nguồn thu nào khác ngoài ngân sách nhà nước.

Theo báo cáo của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Viện Khoa học Bảo hiểm xã hội đáp ứng yêu cầu của Bảo hiểm xã hội Việt Nam trong công tác nghiên cứu khoa học.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của Bảo hiểm xã hội Việt Nam

Từ thực tế trên, trong thời gian đến năm 2020 và 2030, tổ chức KH&CN của Bảo hiểm xã hội Việt Nam như sau:

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Khoa học Bảo hiểm xã hội.

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

1.28. Đại học quốc gia Hà Nội

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Đại học quốc gia Hà Nội hiện có 03 tổ chức KH&CN công lập thuộc đối tượng quy hoạch (Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển; Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học; Viện Công nghệ Thông tin).

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN

- Đến năm 2020, có 03 tổ chức KH&CN: Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển; Viện Vi sinh vật và Công nghệ sinh học; Viện Công nghệ Thông tin

- Đến năm 2030, có dưới 03 tổ chức KH&CN

1.29. Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

Đại học quốc gia TP.Hồ Chí Minh hiện có 01 tổ chức KH&CN công lập thuộc đối tượng quy hoạch (Viện Môi trường và tài nguyên).

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN

- Đến năm 2020, có 01 tổ chức KH&CN: Viện Môi trường và tài nguyên.

- Đến năm 2030, có 01 tổ chức KH&CN

2. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ thành lập.

Hiện nay, theo số liệu điều tra, có khoảng gần 300 tổ chức khoa học và công nghệ công lập do thẩm quyền thành lập của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Các tổ chức này bao gồm một số đơn vị trực thuộc các Bộ, Tổng cục hoặc là các đơn vị thành viên của một số Viện hạng đặc biệt, các Trung tâm, phân Viện trực thuộc các tổ chức KH&CN công lập trực thuộc các bộ, ngành (đơn vị dự toán cấp III, cấp IV). Viện thành lập, giải thể, sát nhập các tổ chức này hiện nay đều được phân cấp cho thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Qua khảo sát, tổng hợp các báo cáo như phân phân tích hiện trạng phân trên cho thấy số lượng các tổ chức này khá lớn, phân tán, nhiều tổ chức nhỏ và siêu nhỏ, manh mún. Trùng lặp chức năng nhiệm vụ tương đối phổ biến. Vì vậy định hướng quy hoạch đối với các tổ chức KH&CN công lập này xác định như sau:

- Từ nay đến hết năm 2020, các bộ, ngành, cơ quan chủ quản các tổ chức KH&CN cần rà soát, tổ chức đánh giá xác định hiệu quả hoạt động để sắp xếp hợp lý, sát nhập những tổ chức quá nhỏ hoặc có vị trí chức năng trùng lặp, chuẩn bị điều kiện để tiến hành giải thể những tổ chức hoạt động kém hiệu quả; Đặc biệt, trong thời gian này cơ bản không thành lập tổ chức mới theo tinh thần Nghị quyết số 39 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm và tiến tới xã hội hóa những tổ chức có đủ điều kiện.

- Giai đoạn 2021-2030, đẩy mạnh tái cấu trúc theo hướng sát nhập, hợp nhất, giải thể hoặc chuyển sang tự chủ toàn diện hoặc doanh nghiệp với mục tiêu phân đầu đến năm 2030 giảm được 30% số lượng tổ chức so với năm 2020.

3. Quy hoạch tổ chức KH&CN công lập do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập

1) Hiện trạng tổ chức KH&CN

a) Mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập ở 63 địa phương phân loại theo mô hình hoạt động, bao gồm:

- 08 tổ chức đóng vai trò một viện nghiên cứu, thực hiện các hoạt động nghiên cứu về phát triển kinh tế-xã hội, tiêu chuẩn kinh tế-kỹ thuật.

- 161 tổ chức KH&CN thuộc Sở KH&CN, về cơ bản các tổ chức KH&CN công lập thuộc Sở KH&CN đảm bảo thực hiện nhiệm vụ sự nghiệp công lập trực thuộc Sở (bao gồm: Thông tin và Thống kê KH&CN; Ứng dụng tiến bộ KH&CN; và Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) theo quy định của Thông tư liên tịch số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV ngày 15/10/2015, do Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Nội vụ ban hành, hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về KH&CN thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

b) Nhân lực KH&CN

Nguồn nhân lực KH&CN ở các địa phương được tập hợp từ nhiều nguồn đào tạo, hình thành trên cơ cấu ngành nghề không đồng bộ, số lượng cán bộ làm công tác nghiên cứu và triển khai quá mỏng (8.000 cán bộ trên tổng số khoảng 63.000), trình độ chưa tương xứng với nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội (chủ yếu là trình độ đại học, cao đẳng, chiếm 67%).

Hiện trạng này dẫn đến cán bộ KH&CN địa phương tự giải quyết được bình quân 55% khối lượng nhiệm vụ KH&CN hàng năm. Còn lại, 45% khối lượng nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là phải nhờ sự hỗ trợ của các tổ chức KH&CN Trung ương. Khả năng tự giải quyết vấn đề KH&CN đặt ra của Miền núi phía Bắc là 69%; của Vùng Đồng bằng sông Hồng là 49%; Vùng Bắc Trung Bộ là 61%; Vùng nam Trung bộ và Tây Nguyên là 57%; Vùng Đông nam Bộ là 47%; Vùng Tây Nam Bộ là 71%.

a) Đầu tư cho hoạt động KH&CN

Hiện nay hoạt động KH&CN chủ yếu được đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN). Nhà nước duy trì mức đầu tư cho hoạt động KH&CN (chưa tính kinh phí sự nghiệp môi trường và an ninh, quốc phòng) với tỷ lệ khoảng 1,46-1,85% tổng chi NSNN hàng năm. Kinh phí dành cho KH&CN được phân bổ cho khu vực Trung ương và địa phương theo tỷ lệ từ 63:37 (%) đến 67:33 (%). Tỷ lệ này thay đổi tùy theo năm. Năm 2012, kinh phí dành cho KH&CN từ ngân sách Trung ương đạt 8.428 tỷ (chiếm 64%) trong khi từ ngân sách địa phương là 4.740 tỷ (chiếm 36%). Tỷ lệ giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương thời gian qua thay đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngân sách địa phương (từ tỷ lệ Trung ương:địa phương 67:33 năm 2006, đến năm 2013 tỷ lệ này là 63:37).

Nguồn đầu tư phát triển cho KH&CN ở địa phương được dành cho các tổ chức KH&CN thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tuy nhiên, trong thực tế có một số địa phương đã dùng sai mục đích, dành nguồn kinh phí KH&CN này đầu tư làm đường, xây bệnh viện, chi cho hoạt động công nghệ thông tin thuần túy.

b) Cơ sở vật chất

Theo thống kê năm 2014 của Bộ KH&CN, 169 tổ chức KH&CN công lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập có tổng giá trị tài sản cố định 856.270 triệu đồng, có diện tích sử dụng (văn phòng, nhà xưởng, phòng thí nghiệm) là 242.000 m², được giao quản lý sử dụng 930.632m² đất. Tính trung bình, mỗi tổ chức KH&CN công lập do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập có tổng giá trị tài sản cố định 5 tỷ 221 triệu đồng, có diện tích sử dụng (văn phòng, nhà xưởng, phòng thí nghiệm) là 1.476 m², được giao quản lý sử dụng 5.675m² đất.

c) Năng lực hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở địa phương

Trong giai đoạn 7 năm 2006-2012, các địa phương trong toàn quốc đã thực hiện 10.286 đề tài, dự án cấp tỉnh, thành phố và thực hiện trên 21.000 đề tài, dự án, mô hình KH&CN cấp cơ sở.

Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ở các địa phương, trong thời gian qua đã triển khai đầy đủ trên các lĩnh vực khoa học (Theo Phân loại thống kê KH&CN ban hành tại Quyết định số 12/2008/QĐ-BKHCN ngày 4/9/2008 của Bộ trưởng Bộ KH&CN). Trong 10.286 đề tài dự án:

- Có 10% số đề tài thuộc khoa học tự nhiên;
- Có 22,67% số đề tài thuộc khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Có 9,22% tổng số đề tài thuộc khoa học y dược;
- Có 34,33% tổng số đề tài thuộc khoa học nông nghiệp
- Có 19,30% tổng số đề tài thuộc khoa học xã hội;
- Và có 5,31% tổng số đề tài thuộc khoa học nhân văn.

Trong 7 năm 2006-2012 tổng kinh phí của các địa phương chi cho thực hiện các nhiệm vụ KH&CN là 4.410,826 tỷ đồng để thực hiện 10.286 đề tài, dự án KH&CN cấp tỉnh và trên 21.000 đề tài, dự án, mô hình cấp cơ sở. Các đề tài, dự án này được thực hiện từ một số nguồn kinh phí sau đây:

- Các đề tài, dự án sử dụng kinh phí từ nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ nhà nước. Kinh phí 4410,826 tỷ đồng từ nguồn sự nghiệp khoa học của Nhà nước chiếm 81,33%.

- Ngoài ra, ở các địa phương còn huy động nhiều nguồn vốn khác nhau để triển khai các nhiệm vụ KH&CN như: nguồn tài trợ của nước ngoài, nguồn vốn hợp tác quốc tế, nguồn vốn từ các chương trình khác của các bộ, ngành khác, nguồn từ các doanh nghiệp. Kinh phí từ các nguồn vốn khác, tổng hợp từ các báo cáo, là 914,922 tỷ đồng chiếm 16,87%. Nguồn kinh phí này chủ yếu từ doanh

nghiệp, vốn đối ứng thực hiện các dự án của các đơn vị, huy động công lao động của người dân. Theo số liệu báo cáo chỉ có 40/63 địa phương huy động được nguồn kinh phí khác ngoài ngân sách của nhà nước để thực hiện. Còn 23 địa phương 3 không báo cáo số liệu này hoặc không huy động được các nguồn vốn khác trong đó có 2 thành phố lớn là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh.

Hiện nay, theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, số liệu về tỷ lệ các đề tài, dự án sau khi nghiệm thu đã được chuyển giao, nhân rộng, hoặc được ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất và đời sống trong giai đoạn 2006 đến 2012 được tổng hợp như sau:.

- Khoa học tự nhiên là 64,2%
- Khoa học kỹ thuật và công nghệ là 68,4%
- Khoa học y dược là 75,2%
- Khoa học nông nghiệp là 85,0%
- Khoa học xã hội là 67,2%
- Khoa học nhân văn là 71,8%

Như vậy, ước tính con số trung bình là khoảng 72% các nhiệm vụ KH&CN trong giai đoạn 2006-2012 được chuyển giao, nhân rộng, hoặc được ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế sản xuất và đời sống

Theo số liệu thống kê chung về hoạt động nghiên cứu khoa học của các nước thì các đề tài trong nghiên cứu ứng dụng có tỷ lệ thành công là 40%, tỷ lệ không thành công là 60%; và trong nghiên cứu phát triển (có lúc gọi là triển khai thử nghiệm) có tỷ lệ thành công là 80%, tỷ lệ không thành công là 20%. Nếu đối chiếu với số liệu thống kê các đề tài thành công, không thành công trên thế giới, và nhìn nhận các đề tài, dự án ở địa phương chủ yếu là những đề tài nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển (triển khai thử nghiệm) thì con số tỷ lệ 64,2% đến 85% các đề tài, dự án được đưa vào ứng dụng, nhân rộng trong thực tiễn, bình quân 7 năm qua ở các địa phương nước ta cũng thuộc vào xu thế chung, thậm chí các tỷ lệ trong các lĩnh vực khoa học của nước ta còn khá khả quan. Đạt được tỷ lệ như vậy, có thể do các đề tài, dự án địa phương chủ yếu xuất phát từ nhu cầu thực tiễn đặt ra. Mặt khác, các quy trình công đoạn lựa chọn đầu vào của các địa phương khá chặt chẽ nên đã loại được nhiều nhiệm vụ có tính khả thi không cao.

2) Phương án quy hoạch tổ chức KH&CN của các địa phương

a) Hình thành tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương các tổ chức KH&CN (theo thông tư 29): Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN; Trung tâm thông tin/ thống kê KH&CN; Trung tâm tiêu chuẩn-đo lường-chất lượng

Đối với các trung tâm hiện nay đang kết hợp đồng thời nhiều chức năng: Ứng dụng, thông tin KH&CN, tiêu chuẩn đo lường và chất lượng thì từ nay đến

³ 23 địa phương này gồm: Hà Giang, Lào Cai, Thái Nguyên, Điện Biên, Lai Châu, Hà nội, Ninh Bình, Vĩnh Phúc, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đắk Nông, Kon Tum, Bà Rịa Vũng Tàu, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh, Lâm Đồng, Tây Ninh, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Trà Vinh.

năm 2020, từng bước điều chỉnh, cơ cấu lại theo 3 loại hình tổ chức KH&CN đã được quy định tại Thông tư số 29/2014/TTLT-BKHCN-BNV. Giai đoạn 2021-2030, chuyển các trung tâm dịch vụ về tiêu chuẩn đo lường chất lượng sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

b) Các tổ chức KH&CN đặc thù địa phương

Hiện có 08 tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương có Viện nghiên cứu kinh tế-xã hội trực thuộc UBND tỉnh/ thành phố; có 07 sàn giao dịch và 13 trung tâm công nghệ sinh học, phần mềm,.. Đến năm 2020 và 2030 cụ thể như sau:

Đến năm 2020, duy trì 08 Viện nghiên cứu kinh tế-xã hội trực thuộc UBND UBND tỉnh/ thành phố trực thuộc Trung ương; 07 sàn giao dịch công nghệ và 13 tổ chức KH&CN dưới dạng trung tâm công nghệ sinh học, phần mềm và 01 Trung tâm Công nghệ Sinh học quốc gia miền Nam.

Đến năm 2030, duy trì 05 Viện nghiên cứu kinh tế-xã hội trực thuộc UBND thành phố trực thuộc Trung ương; 07 sàn giao dịch công nghệ và 01 Trung tâm Công nghệ Sinh học quốc gia miền Nam.

Phần thứ năm

GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Giải pháp

1. Nhóm giải pháp về quản lý và tổ chức

1.1. Tiến hành rà soát và đánh giá tổ chức KH&CN công lập

a) Rà soát các tổ chức KH&CN có các chức năng chồng chéo, trùng lặp

Để thực hiện đầu tư có trọng điểm và có hiệu quả cho các tổ chức KH&CN công lập, cần rà soát các tổ chức NC&PT cũng như dịch vụ KH&CN do các cấp có thẩm quyền thành lập để làm cơ sở đầu tư, phát triển hoặc chia tách, sáp nhập, giải thể tổ chức KH&CN công lập. Các cơ quan chủ quản tổ chức KH&CN công lập trong quy hoạch này cần rà soát lại chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức KH&CN và đề xuất phương án tái cấu trúc lại các đơn vị có các chức năng trùng lặp theo hướng nâng cấp tổ chức đối với tổ chức có vị trí, vai trò quan trọng trong cùng lĩnh vực/ngành/địa phương xét về chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực hiện có; sáp nhập hay giải thể đối với tổ chức KH&CN có chức năng trùng lặp với tổ chức khác trong cùng lĩnh vực/ngành/địa phương thậm chí trong toàn bộ mạng lưới tổ chức KH&CN.

- Trường hợp điều chỉnh tăng

Để đảm bảo các phương án điều chỉnh tăng được diễn ra thuận lợi và đảm bảo tổ chức mới ra đời hoạt động hiệu quả, đúng theo quy hoạch, cơ quan quản lý trực tiếp tổ chức KH&CN công lập cần xây dựng phương án điều chỉnh tăng, trong đó cần xác định chi tiết chức năng, nhiệm vụ, sứ mệnh, cơ cấu tổ chức, nhu cầu về nguồn lực (đất đai, nhà xưởng, máy móc thiết bị, hệ thống hạ tầng thông tin, nhân lực, tài chính) và lộ trình phát triển đối với tổ chức mới. Phương án này cần được Bộ KH&CN (đối với các tổ chức KH&CN do cấp bộ trở lên thành lập) hoặc được Sở KH&CN (đối với các tổ chức KH&CN công lập do cấp tỉnh/thành

phố TW thành lập) xem xét trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập, chia, tách.

- Trường hợp điều chỉnh giảm

Đối với các tổ chức thuộc diện điều chỉnh giảm trong Quy hoạch mạng lưới các tổ chức KH&CN công lập, cơ quan quản lý trực tiếp tổ chức KH&CN cần xây dựng phương án sáp nhập hay giải thể đối với tổ chức. Trong trường hợp sáp nhập, cần có phương án chi tiết về các đối tượng sáp nhập, chính sách xử lý đối với nhân lực, cơ sở vật chất của tổ chức bị sáp nhập và tổ chức nhận sáp nhập và lộ trình sáp nhập. Trong trường hợp giải thể, cần có phương án chi tiết về trách nhiệm và quyền lợi của các cá nhân trong tổ chức bị giải thể, trong đó có cả chính sách xã hội đối với nhân lực của tổ chức bị giải thể; phương án xử lý tài sản vật chất và tài sản vô hình của tổ chức bị giải thể. Phương án này cần được Bộ KH&CN (đối với các tổ chức KH&CN do cấp bộ trở lên thành lập) hoặc được Sở KH&CN (đối với các tổ chức KH&CN công lập do cấp tỉnh/thành phố TW thành lập) xem xét trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ra quyết định sáp nhập/giải thể.

1.2. Rà soát cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động của tổ chức KH&CN công lập

Rà soát những quy định pháp quy liên quan đến cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập để đảm bảo đồng bộ hóa các quy định tự chủ về nhân lực, tự chủ về tài chính, về nhiệm vụ KH&CN và cơ cấu tổ chức của tổ chức KH&CN công lập với cơ chế chịu trách nhiệm giải trình trước trước cơ quan quản lý nhà nước về những vấn đề tự chủ của mình. Bên cạnh đó, hoàn thiện hành lang pháp lý phục vụ cho việc chuyển đổi các tổ chức KH&CN sang doanh nghiệp hoặc doanh nghiệp KH&CN.

Rà soát các quy định về thông kê KH&CN của các tổ chức KH&CN công lập để đảm bảo nâng cao chất lượng các số liệu thông kê phục vụ công tác quản lý nhà nước về KH&CN đối với tổ chức KH&CN công lập.

2. Nhóm giải pháp về phát triển nhân lực KH&CN

Từ các báo cáo của các bộ ngành và địa phương, kết quả xử lý số liệu điều tra cho thấy các tổ chức KH&CN công lập hiện đang còn thiếu hụt đội ngũ nhân lực nghiên cứu và triển khai chuyên nghiệp cũng như đội ngũ quản lý KH&CN ở cơ sở và các cấp, đặc biệt các bộ, ngành đều nhận mạnh đến nhu cầu của đội ngũ trình độ cao và nhu cầu về đội ngũ đánh giá KH&CN. Từ đó cho thấy cần thiết thực hiện các giải pháp đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực để đáp ứng yêu cầu hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập hiện tại và trong tương lai.

- Các giải pháp đào tạo bao gồm: quy hoạch đào tạo đội ngũ trình độ cao (sau đại học và đặc biệt là trình độ tiến sĩ); cơ chế chính sách khuyến khích đào tạo tiến sĩ cho các lĩnh vực KH&CN ưu tiên trong chiến lược phát triển KH&CN của quốc gia, bộ ngành và địa phương; xây dựng chương trình đào tạo đội ngũ

quản trị tổ chức KH&CN kể cả quản trị công nghệ; xây dựng chương trình đào tạo nhân lực đánh giá KH&CN.

- Các giải pháp bồi dưỡng bao gồm: xây dựng chương trình đào tạo bổ túc nhân lực nghiên cứu thuộc các lĩnh vực KH&CN để có được đội ngũ có tính chuyên nghiệp cao; xây dựng chương trình bổ túc kiến thức về quản lý KH&CN cho đội ngũ nhân lực làm quản lý ở cơ sở và các cấp.

- Các giải pháp thu hút nhân lực bao gồm: các bộ ngành và địa phương cần hướng dẫn thực hiện đánh giá nhu cầu về nhân lực nghiên cứu và triển khai trình độ cao (bao gồm cả người trong nước cũng như nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài) của các tổ chức KH&CN công lập; xây dựng khung cơ chế thu hút nhân lực trình độ cao của các bộ ngành và địa phương và cơ chế tự chủ trong thu hút nhân lực trình độ cao của tổ chức trên cơ sở cơ chế khung của bộ ngành hay địa phương. Chú trọng thu hút đội ngũ nhân lực KH&CN trình độ cao là người Việt Nam ở nước ngoài, chuyên gia nước ngoài hoạt động KH&CN tại Việt Nam.

Xây dựng các chính sách hỗ trợ xã hội đối với nhân lực trong các tổ chức KH&CN công lập giải thể/sáp nhập để đảm bảo an sinh xã hội và tạo cơ hội để nhân lực trong các tổ chức này có điều kiện phát triển năng lực cá nhân tiếp tục làm việc trong các tổ chức khác.

Bên cạnh đó cần thường xuyên đánh giá, phân loại chất lượng nhân lực KH&CN để kịp thời điều chỉnh chính sách đào tạo, thu hút, sử dụng và trọng dụng nhân lực KH&CN cho phù hợp.

3. Nhóm giải pháp về đầu tư và tài chính

Huy động tối đa kinh phí từ các nguồn:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước;
- Kinh phí từ nguồn doanh nghiệp;
- Kinh phí từ nguồn các tổ chức phi lợi nhuận;
- Kinh phí từ nguồn vốn tự có

Các giải pháp huy động kinh phí từ các nguồn nêu trên cho các tổ chức KH&CN bao gồm:

Đối với nguồn kinh phí từ ngân sách nhà nước: các cơ quan có thẩm quyền tiếp tục tăng kinh phí phân bổ cho KH&CN để tăng giá trị đầu tư cho KH&CN. Mặc dù tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho KH&CN hàng năm đạt 2% (tăng trung bình 16,5%/năm), tuy nhiên xét về giá trị tuyệt đối còn rất thấp. Năm 2013, đầu tư từ ngân sách nhà nước cho KH&CN là hơn 14 nghìn tỷ đồng (tương đương 673 triệu USD), trong khi đó tổng chi cho hoạt động NC&PT năm 2010 của Hoa Kỳ là hơn 401,5 tỷ USD, Trung Quốc: 178,9 tỷ, Nhật Bản: 140,8 tỷ, Đức: 86,2 tỷ, Hàn Quốc: 53,1 tỷ. Riêng đầu tư cho KH&CN từ ngân sách nhà nước, ở Hàn Quốc tăng 4,5 lần từ năm 2003 (3.2 tỷ USD) lên mức 14,5 tỷ USD trong năm 2012. Tổng đầu tư của xã hội của cả khu vực công và tư cũng tăng tương ứng, đạt tới 3.1% GDP, tương đương với các nước phát triển khác trên thế giới.

Đối với nguồn kinh phí từ khu vực doanh nghiệp: Kinh nghiệm thế giới cho thấy, phần kinh phí mà doanh nghiệp đầu tư cho nghiên cứu và phát triển (NC&PT) là rất lớn nhưng chủ yếu là đầu tư cho doanh nghiệp nghiên cứu, phần doanh nghiệp đầu tư cho các tổ chức NC&PT công lập chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Để thu hút doanh nghiệp đầu tư cho NC&PT của các tổ chức công lập cần có các khuyến khích doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ đặt hàng các tổ chức NC&PT công lập như giới thiệu miễn phí các sản phẩm hay hướng nghiên cứu của tổ chức KH&CN công lập; chính sách thỏa đáng về phân chia lợi nhuận trong chuyển giao công nghệ đối với cá nhân nhà khoa học sáng tạo ra công nghệ mới.

Tăng cường liên kết, phối hợp giữa các tổ chức khoa học và công nghệ công lập với nhau, giữa các tổ chức khoa học và công nghệ công lập với các doanh nghiệp trong nghiên cứu, đào tạo để khai thác tối đa cơ sở vật chất của các tổ chức.

Đổi mới cơ chế tài chính cho KH&CN, bao gồm: (i) cơ chế cấp phát tài chính cho tổ chức KH&CN công lập theo hướng cấp phát kinh phí hoạt động thường xuyên dựa trên kết quả đánh giá hoạt động của tổ chức trong kỳ trước; tăng phần kinh phí cấp phát trên cơ sở cạnh tranh thông qua các quỹ KH&CN, các chương trình trọng điểm KH&CN, các chương trình KH&CN quốc gia và các nhiệm vụ KH&CN nhà nước khác để mở rộng các cơ hội cho mọi tổ chức KH&CN công lập tham gia trên cơ sở cạnh tranh công bằng; (ii) trao quyền tự chủ cho tổ chức KH&CN công lập trong sử dụng kinh phí cấp phát thường xuyên theo quy chế chi tiêu nội bộ và tự hạch toán.

Đổi mới cơ chế quản lý các chương trình KH&CN kể cả các chương trình, dự án thuộc các quỹ KH&CN theo cơ chế quản lý dựa trên mục tiêu. Xây dựng cơ chế nhà nước đặt hàng các nhiệm vụ KH&CN ở các cấp.

II. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, sắp xếp mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc phù hợp với Quy hoạch này.

- Hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đánh giá, phân loại, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc để làm căn cứ thực hiện quy hoạch từng giai đoạn và ưu tiên đầu tư.

- Triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN trong và ngoài nước bằng ngân sách nhà nước, phát triển nhanh đội ngũ cán bộ nghiên cứu chất lượng cao cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

- Chủ trì kiểm tra, đánh giá và tổng hợp kết quả thực hiện Quy hoạch tổ chức khoa học và công nghệ công lập, định kỳ báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Cân đối, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển hàng năm từ ngân sách nhà nước và nguồn vốn vay ưu đãi, vốn hỗ trợ tín dụng phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư nước ngoài để đầu tư phát triển cho các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trong Quy hoạch này;

3. Bộ Nội vụ

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện Quy hoạch này.

4. Bộ Tài chính

- Cân đối, bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học để thực hiện Quy hoạch này.

- Bố trí kinh phí để giải quyết chính sách đối với người lao động dôi dư trong quá trình tái cơ cấu mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập theo Quy hoạch này.

5. Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ rà soát, điều chỉnh mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc để phù hợp với Quy hoạch này;

- Chỉ đạo các tổ chức khoa học và công nghệ công lập trực thuộc rà soát, sắp xếp lại các đơn vị thành viên theo hướng tinh gọn đầu mối, tập trung nguồn lực, tránh chồng chéo, dàn trải về chức năng, nhiệm vụ.

- Tổ chức đánh giá, phân loại, xếp hạng tổ chức khoa học và công nghệ công lập để làm căn cứ ưu tiên đầu tư phát triển những tổ chức có tiềm năng, hiệu quả hoạt động tốt; sáp nhập, giải thể các tổ chức hoạt động kém hiệu quả...